

Cảnh báo



- Các sản phẩm của Công ty Daikin Industries, Ltd. được sản xuất để xuất khẩu sang rất nhiều nước trên toàn thế giới. Công ty Daikin Industries, Ltd. không kiểm soát những sản phẩm được xuất khẩu và sử dụng ở quốc gia nào. Do vậy, trước khi mua hàng, hãy xác nhận với nhà nhập khẩu, nhà phân phối và/hoặc nhà bán lẻ được ủy quyền tại địa phương để biết sản phẩm có tuân theo các tiêu chuẩn có thể áp dụng, và phù hợp sử dụng ở vùng mà sản phẩm sẽ được sử dụng. Với quan điểm này, chúng tôi không có ý ngăn chặn, hạn chế hay thay đổi việc áp dụng bất kỳ quy định pháp luật nào tại địa phương.
- Hãy yêu cầu một nhà thầu hay người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt thiết bị này. Không cố tự lắp đặt thiết bị vì lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Chỉ sử dụng linh kiện hay phụ tùng thay thế do Daikin chỉ dẫn hoặc cung cấp. Hãy yêu cầu một nhà thầu hoặc người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt các linh kiện, phụ tùng thay thế. Sử dụng các linh kiện hay phụ tùng thay thế không được phép hay lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Sách hướng dẫn sử dụng có cung cấp các hướng dẫn an toàn và cảnh báo quan trọng. Phải tuyệt đối tuân thủ theo những chỉ dẫn này.

Liên hệ với nhà nhập khẩu, phân phối, và/hoặc nhà bán lẻ tại địa phương khi có yêu cầu.

Lưu ý về sự ăn mòn sản phẩm

1. Máy điều hòa không khí không nên lắp tại những nơi sinh ra khí ăn mòn như khí axit hoặc kiềm.
2. Nếu dàn nóng được lắp gần bờ biển, nên tránh vị trí đón gió biển trực tiếp. Nếu bạn muốn lắp dàn nóng gần bờ biển, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương.



JMI-0107



JQA-1452

Về ISO 9001

ISO 9001 là hệ thống chứng nhận nhà máy do Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (ISO) đặt ra, liên quan đến việc đảm bảo chất lượng. Chứng nhận ISO 9001 bao gồm các yếu tố liên quan đến "thiết kế, phát triển, sản xuất, lắp đặt và dịch vụ đi kèm" của sản phẩm được sản xuất tại nhà máy.



EC99J2044

Về ISO 14001

ISO 14001 là tiêu chuẩn do Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (ISO) đặt ra, liên quan đến hệ thống quản lý môi trường. Tập đoàn của chúng tôi đã được một tổ chức có uy tín quốc tế công nhận là đã có một chương trình thích hợp về các quy trình và hoạt động bảo vệ môi trường đáp ứng các yêu cầu của ISO 14001.

Dealer

DAIKIN INDUSTRIES, LTD.

Head Office:
Umeda Center Bldg., 2-4-12, Nakazaki-Nishi,
Kita-ku, Osaka, 530-8323 Japan

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT KIM

Văn phòng chính
Tầng 1, Tòa nhà INDOCHINA PARK TOWER, 4 Nguyễn Đình Chiểu,
P. Đa Kao, Q.1, TP.HCM

Chi nhánh Hà Nội
Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,
Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Đà Nẵng
177 Phan Chu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

• Các đặc tính kỹ thuật, kiểu dáng và thông tin trong cuốn sách này có thể được thay đổi mà không cần thông báo trước.

© Mọi quyền đều được bảo vệ.
In tại Việt Nam 10/10/002 VK

DAIKIN

PCS0316H

SkyAir

HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

● LOẠI CHỈ LÀM LẠNH [50 Hz]

● LOẠI HAI CHIỀU [50 Hz]

Tạo ra Sự sáng khoái

R-22

Một làn gió thanh tao

Cửa hàng thường là nơi thể hiện các kiểu trang trí được thiết kế mới nhất. Chính vẻ đẹp tinh tế này sẽ thu hút mọi người đến đó.

Trong khi đó, các văn phòng lại mang vẻ đẹp thiết thực hơn, khuyến khích mọi người trong văn phòng làm việc chăm chỉ, phát huy trí thông minh và niềm đam mê để hoàn thành nhiệm vụ.

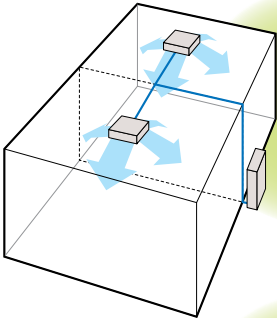
Trong mỗi trường hợp trên, không gian cần phải thanh khiết bởi làm việc trí óc cần có điều hòa không khí chất lượng cao. Các thiết bị nhãn hiệu SkyAir của Daikin đảm bảo mang lại một môi trường bên trong dễ chịu. Các thiết bị SkyAir của Daikin được ưa chuộng sử dụng trong các cửa hàng, văn phòng và các căn hộ gia đình trên toàn thế giới vì thiết bị có độ ồn thấp, đẹp mắt, dễ điều khiển, ngoài ra chúng còn mang lại những lợi ích khác.



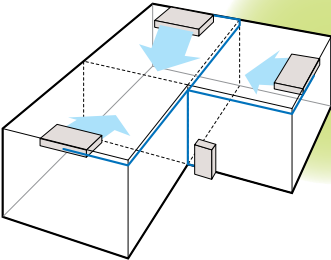
4

Hệ thống vận hành đồng thời HOẠT ĐỘNG 2 DÀN LẠNH							
Trang 31-32							
Thông số kỹ thuật Trang 46-48							
Công suất	HP	3	4	5	6	8	10
	kW	7.7	10.5	12.8	14.2	22.2	26.6
	Btu/h	26,200	35,700	43,600	48,400	75,800	90,800
	kcal/h	6,600	9,000	11,000	12,200	19,100	22,900
Các thông số đưa ra ở cột bên phải là dùng cho loại FHYC.							
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI							
		Dàn lạnh FHYC35KVE x 2	FHYC50KVE x 2	FHYC60KVE x 2	FHYC71KVE x 2	Dàn lạnh FHYC100KVE x 2	FHYC125KVE x 2
		Dàn nóng R71LUV1 / Y1	R100LUV1 / Y1	R125LUY1	R140LUY1	R200KUY1	R250KUY1
LOẠI ÁP TRẦN							
		Dàn lạnh FHY35BVE x 2	FHY50BVE x 2	FHY60BVE x 2	FHY71BVE x 2	Dàn lạnh FHY100BVE x 2	FHY125BVE x 2
		Dàn nóng R71LUV1 / Y1	R100LUV1 / Y1	R125LUY1	R140LUY1	R200KUY1	R250KUY1
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH							
		Dàn lạnh				Dàn lạnh FDYM04FAV1 x 2	FDYM05FAV1 x 2
		Dàn nóng				R200KUY1	R250KUY1
DÀN NÓNG							
		R71LUV1 R71LUY1	R100LUV1 R100LUY1	R125LUY1	R140LUY1	R200KUY1	R250KUY1

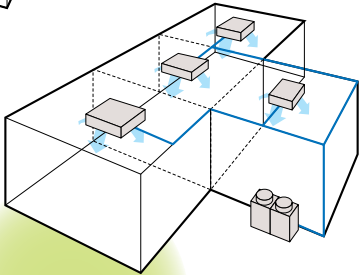
Hoạt động đồng thời 2 đến 4 dàn lạnh, phân phối đều khắp sự sáng khoái đến toàn bộ không gian rộng lớn.



Điều khiển đồng thời 2 dàn lạnh trong phòng thoáng rộng.



Điều khiển đồng thời 3 dàn lạnh trong phòng không đều nhau.



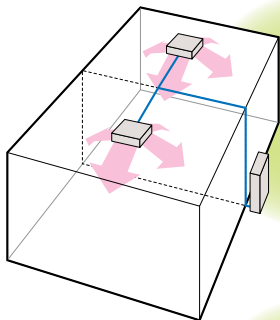
Điều khiển đồng thời 4 dàn lạnh trong phòng rộng.

Hệ thống vận hành đồng thời HOẠT ĐỘNG 3 DÀN LẠNH				Hệ thống vận hành đồng thời HOẠT ĐỘNG 4 DÀN LẠNH	
Trang 31-32				Trang 31-32	
Thông số kỹ thuật Trang 46-48				Thông số kỹ thuật Trang 46-48	
Công suất	HP	6	8	8	10
	kW	14.2	22.2	22.2	26.6
	Btu/h	48,400	75,800	75,800	90,800
	kcal/h	12,200	19,100	19,100	22,900
Các thông số đưa ra ở cột bên phải là dùng cho loại FHYC.					
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI					
		Dàn lạnh FHYC50KVE x 3	FHYC71KVE x 3	Dàn lạnh FHYC50KVE x 4	FHYC60KVE x 4
		Dàn nóng R140LUY1	R200KUY1	R200KUY1	R250KUY1
LOẠI ÁP TRẦN					
		Dàn lạnh FHY50BVE x 3	FHY71BVE x 3	Dàn lạnh FHY50BVE x 4	FHY60BVE x 4
		Dàn nóng R140LUY1	R200KUY1	R200KUY1	R250KUY1
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH					
		Dàn lạnh	FDYM03FAV1 x 3		
		Dàn nóng	R200KUY1		
DÀN NÓNG					
		R140LUY1	R200KUY1	R200KUY1	R250KUY1

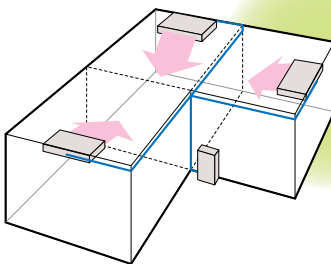
Công suất		HP	1.5	2	2.5	3		4	5	6	8	10	15	20		
Các thông số đưa ra ở cột bên phải là dùng cho loại FHYC. Các thông số của các loại khác có thể hơi khác so với thông số này. Các thông số đưa ra cho 8HP đến 20HP là dùng cho loại FDY.	Làm lạnh	kW	3.75	5.2	6.15	7.7		10.4	12.8	14.2	22.2	27.1	43.5	53.0		
		Btu/h	12,800	17,800	21,000	26,200		35,300	43,600	48,400	75,700	92,500	148,000	181,000		
		kcal/h	3,230	4,470	5,290	6,600		8,900	11,000	12,220	19,100	23,300	37,400	45,600		
	Sưởi ấm	kW	4.22	5.8	7.0	7.9		11.2	14.2	16.3	23.2	29.5	44.8	56.8		
		Btu/h	14,400	19,800	23,900	27,000		38,100	48,400	56,000	79,200	100,700	153,000	194,000		
		kcal/h	3,630	4,990	6,020	6,800		9,600	12,200	14,000	20,000	25,400	38,500	48,800		
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI																
Trang 11–14	Thông số kỹ thuật Trang 49 Kích thước Trang 60	Dàn lạnh	FHYC35KVE	FHYC50KVE	FHYC60KVE	FHYC71KVE		FHYC100KVE	FHYC125KVE	FHYC140KVE						
			Dàn nóng	RY35FV1A	RY50GAV1A	RY60GAV1A	RY71LUV1 / Y1		RY100LUV1 / Y1	RY125LUV1	RY140LUV1					
LOẠI ÁP TRẦN																
Trang 15–16	Thông số kỹ thuật Trang 49 Kích thước Trang 60	Dàn lạnh	FHY35BVE	FHY50BVE	FHY60BVE	FHY71BVE		FHY100BVE	FHY125BVE							
			Dàn nóng	RY35FV1A	RY50GAV1A	RY60GAV1A	RY71LUV1 / Y1		RY100LUV1 / Y1	RY125LUV1						
LOẠI CASSETTE ÁP TRẦN																
Trang 17–18	Thông số kỹ thuật Trang 50 Kích thước Trang 61	Dàn lạnh					FUY71FJV1		FUY100FJV1	FUY125FJV1						
			Dàn nóng					RY71LUV1 / Y1		RY100LUV1 / Y1	RY125LUV1					
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 1 HƯỚNG THỔI																
Trang 19–20	Thông số kỹ thuật Trang 50 Kích thước Trang 61	Dàn lạnh	FHYK35FJV1	FHYK45FJV1	FHYK60FJV1	FHYK71FJV1										
			Dàn nóng	RY35FV1A	RY50GAV1A	RY60GAV1A	RY71LUV1 / Y1									
LOẠI GIẤU TRẦN																
Trang 21–22	Thông số kỹ thuật Trang 51 Kích thước Trang 62	Dàn lạnh	FHYB35FV1	FHYB45FV1	FHYB60FV1	FHYB71FV1		FHYB100FV1	FHYB125FV1							
			Dàn nóng	RY35FV1A	RY50GAV1A	RY60GAV1A	RY71LUV1 / Y1		RY100LUV1 / Y1	RY125LUV1						
LOẠI TREO TƯỜNG																
Trang 23–24	Thông số kỹ thuật Trang 51 Kích thước Trang 62,63	Dàn lạnh					FAY71LVE		FAY100FAVE							
			Dàn nóng					RY71LUV1 / Y1		RY100LUV1 / Y1						
LOẠI ĐẶT SÀN																
Trang 25–26	Thông số kỹ thuật Trang 52 Kích thước Trang 63	Dàn lạnh					FVY71LAVE		FVY100LAVE	FVY125LAVE						
			Dàn nóng					RY71LUV1 / Y1		RY100LUV1 / Y1	RY125LUV1					
ĐIỀU HÒA TRỌN BỘ																
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ	LOẠI ÁP SUẤT TÍNH THẤP															
	Thông số kỹ thuật Trang 52 Kích thước Trang 64		Dàn lạnh	FDYB35KAVE	FDYB50KAVE	FDYB60KAVE	FDYB71KAVE									
			Dàn nóng	RY35FV1A	RY50GAV1A	RY60GAV1A	RY71LUV1 / Y1									
	LOẠI ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH															
	Thông số kỹ thuật Trang 53 Kích thước Trang 64,65		Dàn lạnh					FDYM03FAV1		FDYM04FAV1	FDYM05FAV1	FDYM06FAV1				
			Dàn nóng					RY71LUV1 / Y1		RY100LUV1 / Y1	RY125LUV1	RY140LUV1				
Trang 27–30	LOẠI ÁP SUẤT TÍNH CAO															
	Thông số kỹ thuật Trang 54 Kích thước Trang 65–67		Dàn lạnh									FDY06KAY1	FDY08KAY1	FDY10KAY1	FDY15KAY1	FDY20KAY1
			Dàn nóng									RY140LUV1	RY200KUY1	RY250KUY1	RY200KUY1 × 2	RY250KUY1 × 2
DÀN NÓNG																
Trang 33–34	Kích thước Trang 68–74		RY35FV1A	RY50GAV1A	RY60GAV1A	RY71LUV1 RY71LUV1		RY100LUV1 RY100LUV1	RY125LUV1	RY140LUV1	RY200KUY1	RY250KUY1	RY200KUY1 × 2	RY250KUY1 × 2		

Hệ thống vận hành đồng thời HOẠT ĐỘNG 2 DÀN LẠNH								
Trang 31-32								
Thông số kỹ thuật Trang 54-56								
Công suất	HP	3	4	5	6		8	10
	kW	7.7/7.9	10.4/11.2	12.8/14.2	14.2/16.3		22.2/22.7	26.6/28.4
	Btu/h	26,200/27,000	35,300/38,100	43,600/48,400	48,400/56,000		75,800/77,500	90,800/97,000
	kcal/h	6,600/6,800	8,900/9,600	11,000/12,200	12,200/14,000		19,100/19,500	22,900/24,400
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI								
		Dàn lạnh	FHYC35KVE x 2	FHYC50KVE x 2	FHYC60KVE x 2	FHYC71KVE x 2	FHYC100KVE x 2	FHYC125KVE x 2
		Dàn nóng	RY71LUV1 / Y1	RY100LUV1 / Y1	RY125LUY1	RY140LUY1	RY200KUY1	RY250KUY1
LOẠI ÁP TRẦN								
		Dàn lạnh	FHY35BVE x 2	FHY50BVE x 2	FHY60BVE x 2	FHY71BVE x 2	FHY100BVE x 2	FHY125BVE x 2
		Dàn nóng	RY71LUV1 / Y1	RY100LUV1 / Y1	RY125LUY1	RY140LUY1	RY200KUY1	RY250KUY1
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH								
		Dàn lạnh					FDYM04FAV1 x 2	FDYM05FAV1 x 2
		Dàn nóng					RY200KUY1	RY250KUY1
DÀN NÓNG								
			RY71LUV1 RY71LUY1	RY100LUV1 RY100LUY1	RY125LUY1	RY140LUY1	RY200KUY1	RY250KUY1
Trang 33-34								

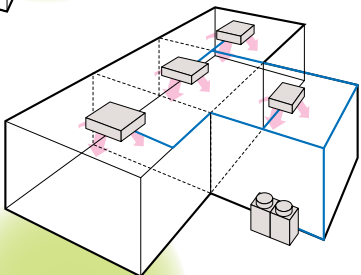
Hoạt động đồng thời 2 đến 4 dàn lạnh, phân phối đều khắp sự sang khoái đến toàn bộ không gian rộng lớn.



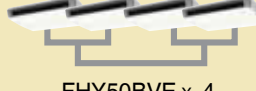
Điều khiển đồng thời 2 dàn lạnh trong phòng thoáng rộng.



Điều khiển đồng thời 3 dàn lạnh trong phòng không đều nhau.



Điều khiển đồng thời 4 dàn lạnh trong phòng rộng.

Hệ thống vận hành đồng thời HOẠT ĐỘNG 3 DÀN LẠNH					Hệ thống vận hành đồng thời HOẠT ĐỘNG 4 DÀN LẠNH				
Trang 31-32					Trang 31-32				
Thông số kỹ thuật Trang 54-56					Thông số kỹ thuật Trang 54-56				
Công suất	HP	6	8		8	10			
	kW	14.2/16.3	22.2/22.7		22.2/22.7	26.6/28.4			
	Btu/h	48,400/56,000	75,800/77,500		75,800/77,500	90,800/97,000			
	kcal/h	12,200/14,000	19,100/19,500		19,100/19,500	22,900/24,400			
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI									
		Dàn lạnh	FHYC50KVE x 3	FHYC71KVE x 3	FHYC50KVE x 4	FHYC60KVE x 4			
		Dàn nóng	RY140LUY1	RY200KUY1	RY200KUY1	RY250KUY1			
LOẠI ÁP TRẦN									
		Dàn lạnh	FHY50BVE x 3	FHY71BVE x 3	FHY50BVE x 4	FHY60BVE x 4			
		Dàn nóng	RY140LUY1	RY200KUY1	RY200KUY1	RY250KUY1			
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP									
		Dàn lạnh		FDYB71KAVE x 3	FDYB50KAVE x 4	FDYB60KAVE x 4			
		Dàn nóng		RY200KUY1	RY200KUY1	RY250KUY1			
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH									
		Dàn lạnh		FDYM03FAV1 x 3					
		Dàn nóng		RY200KUY1					
DÀN NÓNG									
			RY140LUY1		RY200KUY1		RY200KUY1	RY250KUY1	
Trang 33-34									

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI FH(Y)C

Loại chỉ làm lạnh FH(Y)C35KVE-140KVE
Loại hai chiều FHYC35KVE-140KVE

Vận hành êm, kiểu dáng hài hòa với trang trí và dễ lắp đặt trong các tòa nhà cũ hoặc mới.



Độ ồn
35/30 dB(A)
Cao Thấp
FHYC71K

SIÊU ÂM TRẦN

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh (tùy chọn)

Bộ điều khiển từ xa LCD có dây
BRC1C61
Chú ý: Cáp nối điều khiển từ xa không đi kèm theo sản phẩm. Mua dây cáp tại địa phương.

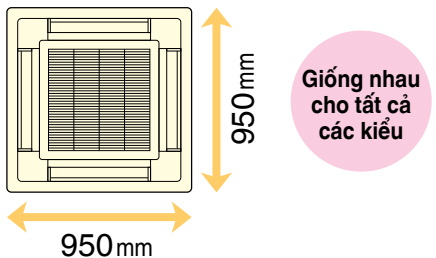
Bộ điều khiển từ xa LCD không dây

Dàn lạnh phải được gắn thêm một bộ thu tín hiệu.

Bộ thu tín hiệu (Loại lắp sẵn)
Loại chỉ làm lạnh **BRC7C613W**
Loại hai chiều **BRC7C612W**
Bộ điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

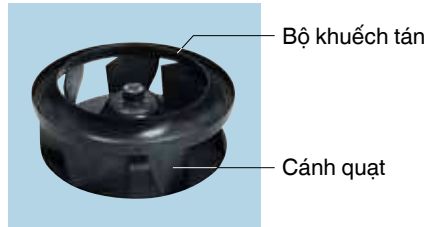
Mặt nạ vuông đồng nhất

Tất cả các kiểu từ 35K đến 140K đều sử dụng chung một cỡ mặt nạ. Tuy lắp đặt nhiều thiết bị nhưng vẫn đảm bảo sự đồng nhất về hình dạng và hài hòa về thẩm mỹ, điều này giúp bạn dễ dàng hơn trong việc bố trí hệ thống ánh sáng trên trần nhà và thiết kế nội thất.



Thiết kế gọn nhẹ và vận hành êm

Dàn lạnh sử dụng Quạt Tuabin có bộ khuếch tán thiết kế theo khí động học



Sức cản gió đã được giảm đi nhờ việc hợp nhất cánh quạt và bộ khuếch tán thành một khối để điều chỉnh luồng không khí bên trong thiết bị. Quạt Tuabin có bộ khuếch tán vận hành êm và được thiết kế gọn nhẹ.

Dàn lạnh	dB(A)	
	Cao	Thấp
35K	33	29
50K	33	29
60K	35	30
71K	35	30
100K	39	34
125K	42	36
140K	44	37

Chú ý: Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.

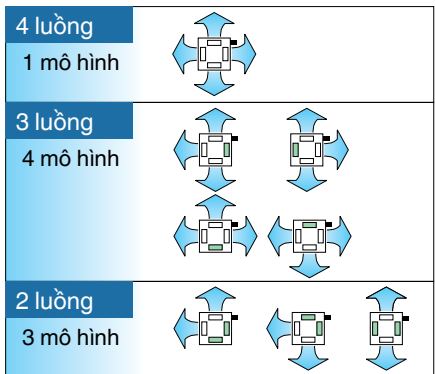
Sáng khoái và thuận tiện tối ưu nhờ ba chế độ thổi gió

Hướng thổi	Cài đặt chống thổi vào người	Cài đặt tiêu chuẩn	Cài đặt để chống làm bẩn trần
Theo yêu cầu	Khi không muốn hút khí	Khi muốn hút khí (Trần sẽ bị bẩn.)	Khi phải giữ trần nhà sạch sẽ
Đảo gió tự động			
Cài đặt hướng thổi 5 mức			
Chống thổi vào người (ở chế độ sưởi ấm)			
Điều khiển hướng thổi tự động			

Chú ý: Hướng thổi được cài đặt ở vị trí tiêu chuẩn khi thiết bị được xuất xưởng. Vị trí này có thể thay đổi bằng cách sử dụng bộ điều khiển từ xa.

*Khi bộ điều chỉnh tắt.

Hệ thống đa luồng

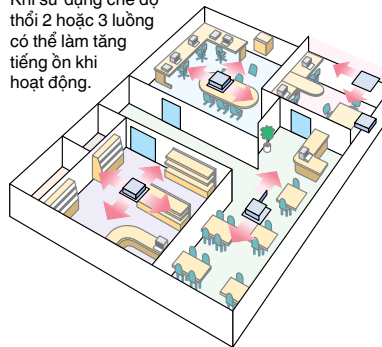


■ chỉ hướng nổi ống. ■ chỉ tầm chắn miệng thổi (tùy chọn).

Chú ý: Khi cài đặt chế độ thổi 3 luồng hoặc 2 luồng, phải sử dụng tấm chắn miệng thổi (tùy chọn) để đóng các lối thoát không sử dụng.

Có thể chọn hướng thổi khi lắp đặt.

Chú ý: Khi sử dụng chế độ thổi 2 hoặc 3 luồng có thể làm tăng tiếng ồn khi hoạt động.



Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể được đặt ở ngay trên dàn lạnh hoặc ở gần khu vực mục tiêu trên bộ điều khiển từ xa có dây để tăng cảm giác dễ chịu.

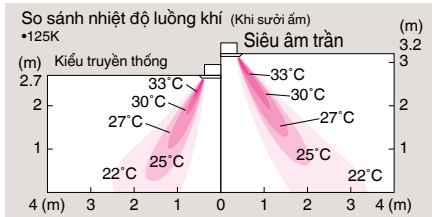
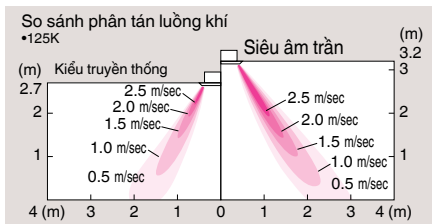
* Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt đặt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.

** Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI

Phân tán không khí rộng khắp

Một kiểu phân tán không khí mới cho phép tăng lưu lượng luồng khí mà không tăng tốc độ gió. Có thể phân tán không khí xa hơn trước đây.



Thích hợp lắp đặt cho trần cao

■ Tiêu chí về độ cao trần nhà và số luồng khí

Độ cao trần	Số luồng thổi được sử dụng					
	35K-71K			100K-140K		
	4 luồng	3 luồng	2 luồng	4 luồng	3 luồng	2 luồng
Tiêu chuẩn	2.7 m	3.0 m	3.5 m	3.2 m	3.6 m	4.2 m
Độ cao trần ①	3.0 m	3.3 m	3.8 m	3.6 m	4.0 m	4.2 m
Độ cao trần ②	3.5 m	3.5 m	-	4.2 m	4.2 m	-

Chú ý: Các cài đặt ban đầu là dùng cho độ cao trần tiêu chuẩn và thổi 4 luồng. Độ cao trần ① và ② được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.

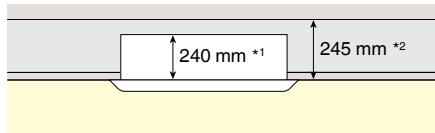
Chương trình “Làm khô”

Hút ẩm được điều khiển bằng bộ vi xử lý để tránh nhiệt độ không khí thay đổi đột ngột và gây khó chịu.

Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp

Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

**Chỉ với độ dày 240 mm.
Có thể lắp đặt ở không gian
trần thấp (35K-71K)**



*1 298 mm độ dày cho 100K-140K
*2 303 mm độ dày cho 100K-140K

Dễ dàng điều chỉnh độ cao

Ở mỗi góc của thiết bị có một lỗ điều chỉnh cho phép bạn dễ dàng điều chỉnh độ treo cao của thiết bị.

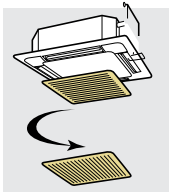
Chú ý: Nếu lắp đặt thiết bị điều khiển từ xa không dây tùy chọn, thiết bị thu tín hiệu gọn nhẹ được lắp vào một trong các ổ điều chỉnh.



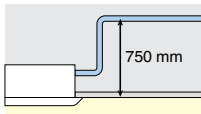
Tất cả các kiểu áp trần đều không có khoang trên.

Có thể lắp đặt theo bất kỳ hướng nào

Do hướng của miệng lưới lấy khí vào có thể điều chỉnh sau khi lắp đặt nên hướng của các đường lưới lấy khí vào sẽ được thống nhất khi nhiều thiết bị được lắp đặt.



Ống xả nước được trang bị là phụ kiện tiêu chuẩn có thể lắp với độ cao 750 mm.



Dễ dàng lắp đặt các thiết bị tùy chọn

Bộ lọc có hiệu suất hoạt động cao và các thiết bị tùy chọn khác được lắp dễ dàng vào vị trí. Không cần sử dụng tua vít.

Hỗ trợ hoạt động đồng thời cho các hệ thống hoạt động 2, 3, 4 dàn lạnh.

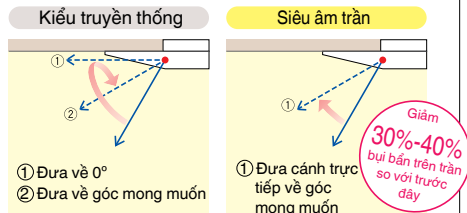


Tham khảo trang 31-32 để biết thêm chi tiết về lắp đặt nhiều dàn lạnh.

Dễ dàng bảo dưỡng hơn

**Điều chỉnh cánh đảo gió theo
nấc để tránh làm bẩn trần**

Tránh bụi bẩn bám vào trần bằng cách điều chỉnh cánh đảo gió trực tiếp bằng tay hoặc bằng điều khiển từ xa.



Ít phải vệ sinh thiết bị nhờ có “Cánh đảo gió không động sương” chống dính

Bụi không bám vào cánh đảo gió chống dính nên ít phải vệ sinh hơn vì có ít bụi bám hơn.



**Vệ sinh bộ trao đổi nhiệt
ba năm một lần**

Bộ lọc mới có tuổi thọ cao hoạt động hiệu quả hơn loại trước 20%, cho phép giảm chi phí vận hành bằng cách kéo dài khoảng thời gian vệ sinh bộ trao đổi nhiệt từ hai năm một lần đến ba năm một lần.

Thời gian vệ sinh bộ trao đổi nhiệt

2 năm → **3 năm**
Kiểu truyền thống → Siêu âm trần

Chức năng tự chẩn đoán

Phát hiện áp suất ga thấp

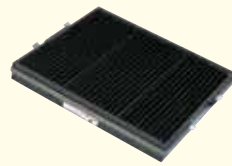
Thông thường rất khó phát hiện ra thiếu ga. Trong khi chạy thử sau khi lắp đặt cũng như trong quá trình kiểm tra định kỳ, mức nạp môi chất làm lạnh được kiểm tra bằng bộ vi xử lý để đảm bảo đúng áp suất ga.



Các thiết bị tùy chọn cần có trong môi trường hoạt động cụ thể

Bộ lọc siêu bền

Ngay cả ở những môi trường có nhiều khói mà hệ thống điều hòa phải gần như hoạt động liên tục thì cũng chỉ phải thay bộ lọc siêu bền mỗi năm một lần.



Không khí có nhiều khói: thay bộ lọc hàng năm

*Đối với hàm lượng bụi bẩn là 0,3 mg/m³ (Cần có thêm máy hút bụi không khí bán riêng.)
1 năm (Khoảng 5000 giờ) ≈ 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm

Cửa hàng hay văn phòng thông thường: thay bộ lọc 4 năm một lần.

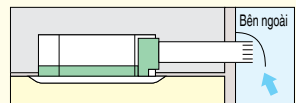
*Đối với hàm lượng bụi bẩn là 0,15 mg/m³
4 năm (Khoảng 10.000 giờ) ≈ 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 4 năm

Bộ lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%

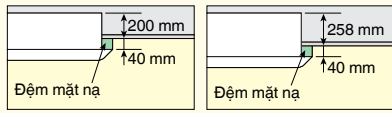
Bộ hút khí ngoài trời

Khí sử dụng bộ hút khí này có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài.



Đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi khoảng cách giữa lớp trần và tấm trần nhỏ.



Đối với dàn lạnh 35K-71K

Đối với dàn lạnh 100K-140K

Chú ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Chỉ tiết bít kín dùng cho các lối thoát không khí

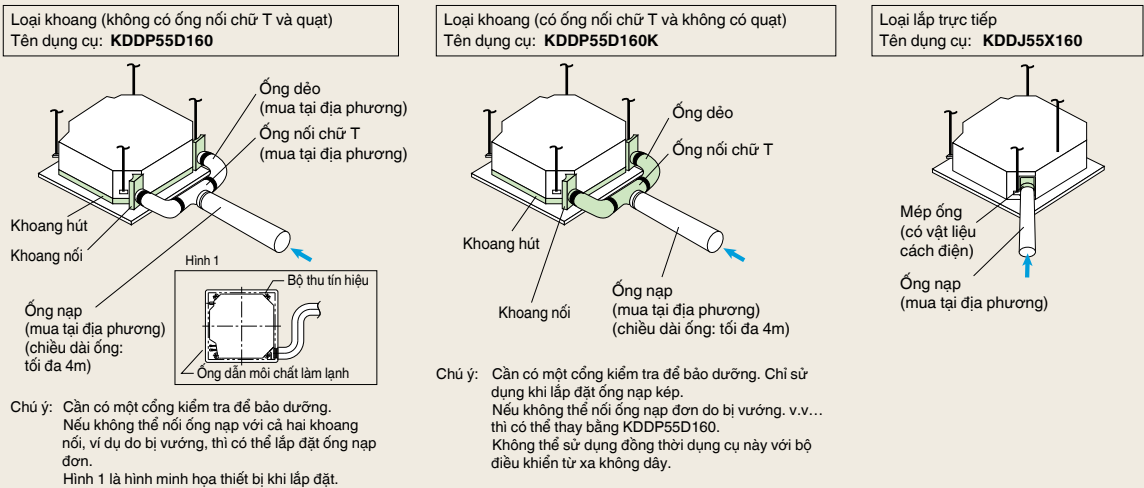
Các chỉ tiết bít kín sẽ khóa các khe hở thoát khí không sử dụng đến trong chế độ thổi 2 luồng và 3 luồng.

Khoang ống nhánh

Khoang này cho phép bạn nối các ống tròn dẻo với cửa thoát khí bất kỳ lúc nào sau khi lắp đặt ban đầu.

Chú ý: * Các ống nối, lưới chắn côn trùng, đệm chống cháy, bộ lọc khí và các phụ kiện cần thiết khác được mua tại địa phương.
** Cần có quạt không khí bên ngoài lắp kèm thiết bị điều hòa không khí.
Cần có thiết bị PCB (KRP1C63) tùy chọn để lắp khóa liên động.
*** Chúng tôi khuyến khích lưu lượng khí ngoài trời đưa vào qua bộ hút khí chỉ nên giới hạn ở 10% tỷ lệ luồng khí tối đa của dàn lạnh.
Việc hút nhiều luồng khí hơn sẽ làm tăng độ ồn khi vận hành và cũng có thể ảnh hưởng đến nhiệt độ thoát ra.

Các thiết bị có thể lắp đặt theo các cách khác nhau sau đây.



Chú ý: Độ ồn sẽ tăng khi sử dụng các thiết bị tùy chọn.

Chức năng (Các chức năng được giải thích ở trang 37-38)

Chức năng	Sàng khoái									Chống mốc	Hoạt động và bảo dưỡng					Chức năng điều khiển				Tùy chọn	Khác										
	Đảo gió tự động	Chọn mô hình đảo gió	Chức năng chống thổi vào người	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	Chương trình "Làm khô"	Áp dụng cho trần cao	Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn	Khởi động nóng	Làm mát quanh năm		Bộ chọn hẹn giờ	Cơ cấu nâng ống xả	Nạp trước đến 30 m	Bộ lọc có độ bền cao	Ký hiệu bộ lọc	Chống làm bẩn trần	Phát hiện áp suất ga thấp	Vận hành khẩn cấp	Chức năng tự chẩn đoán			Tự khởi động lại	Đổi chế độ làm mát/ sưởi ấm tự động	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển khóa liên động	Bộ lọc siêu bền	Bộ lọc hiệu suất cao	Bộ hút khí ngoài trời
Loại	●	●	—	●	●	●	*1	—	*2	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	—	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Chỉ làm lạnh	●	●	—	●	●	●	*1	—	*2	●	●	●	*4	●	●	●	●	●	●	—	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Hai chiều	●	●	●	●	●	●	*1	●	*3	●	●	●	*4	●	●	●	*4	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

*1 Có thể áp dụng khi sử dụng bộ điều khiển từ xa có dây.

*2 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R71LU-R140LU (khi nhiệt độ hạ xuống – 15°C) (Cần có thêm thiết bị tùy chọn.)

*3 Có thể áp dụng cho các dàn nóng RY71LU-RY140LU (khi nhiệt độ hạ xuống – 5°C) và dàn nóng RY200LU – RY250LU (khi nhiệt độ hạ xuống – 0°C)

*4 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R(Y)71LU-140LU

Loại chỉ làm lạnh FH(Y)35BVE-125BVE

Loại hai chiều FHY35BVE-125BVE

Loại ÁP TRẦN

FH(Y)

Được nâng cấp lên thành một hệ thống gọn nhẹ và vận hành êm.



Độ ồn

39/35dB(A)

Cao Thấp

FHY71B

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh (tùy chọn)

Bộ điều khiển từ xa LCD có dây

BRC1C61

Chú ý: Cáp nối điều khiển từ xa không đi kèm theo sản phẩm. Mua dây cáp tại địa phương.

Bộ điều khiển từ xa LCD không dây

Bộ thu tín hiệu (Loại lắp sẵn)

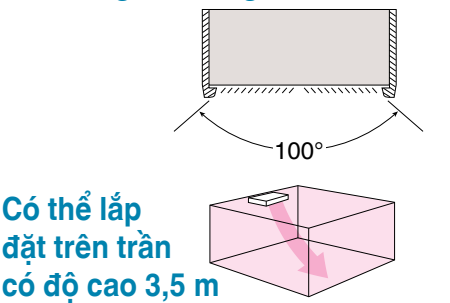
Loại chỉ làm lạnh BRC7EA66

Loại hai chiều BRC7E63W

Dàn lạnh phải được gắn thêm một bộ thu tín hiệu.

Phân tán không khí trong lành đến khắp phòng

Đảo gió tự động theo mọi hướng
Khe hở thoát khí rộng giúp phân tán luồng khí với góc 100°.



Có thể lắp đặt trên trần có độ cao 3,5 m

Độ cao và chiều sâu đồng nhất. Các loại công suất nhỏ có thiết kế gọn để có thể lắp vào những nơi có kích thước hẹp hơn.

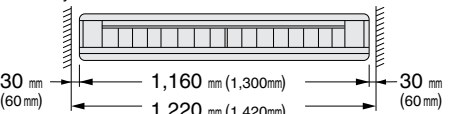
	35B/50B	60B/71B	100B	125B
Chiều cao	195			
Chiều rộng	960	1,160	1,400	1,590
Chiều sâu	680			

Trọng lượng của tất cả các kiểu đều được giảm (giảm 10% so với các dòng sản phẩm trước đây), nên dễ dàng hơn trong việc vận chuyển và lắp đặt.

Giảm khe hở ở hai bên, lắp đặt linh hoạt hơn

Thiết bị có thể được lắp đặt vừa gọn hơn vào những không gian hẹp.

Đối với dàn lạnh 71B
Kích thước trong dấu ngoặc đơn là của các dòng sản phẩm trước đây.



* Nước dùng để chạy thử bây giờ có thể được thoát ra qua khe hở thoát khí chứ không thoát ra từ bên cạnh giống như các dòng sản phẩm trước đây.

Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể được đặt ở ngay trên dàn lạnh hoặc ở gần khu vực mục tiêu trên bộ điều khiển từ xa có dây để tăng cảm giác dễ chịu.

* Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.
**Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

Chương trình “Làm khô”

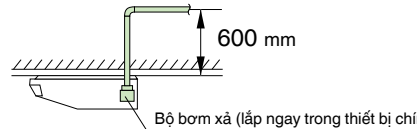
Hút ẩm được điều khiển bằng bộ vi xử lý để tránh nhiệt độ không khí thay đổi đột ngột và gây khó chịu.

Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp

Lắp đặt linh hoạt nên có thể tự do thiết kế

Bộ bơm xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp

Có thể nối ống thoát nước ngay bên trong thiết bị. Môi chất làm lạnh và dầu ra ống thoát nước được đưa ra cùng một chỗ.



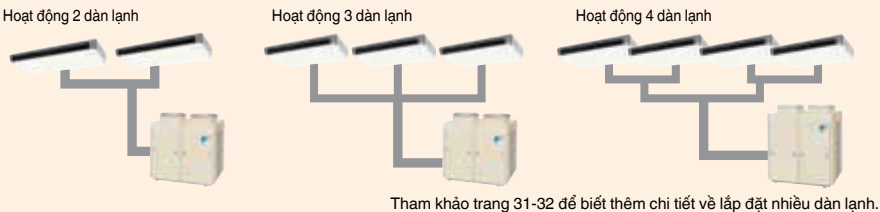
Tất cả việc nối dây dẫn và bảo trì bên trong được thực hiện từ dưới thiết bị.

Các ống cũng được lắp dễ dàng hơn

Các miếng nhựa được dùng để che các lỗ ống. Có thể dễ dàng tháo các lỗ này ra mà không cần dùng đến các dụng cụ đặc biệt.

Phát hiện áp suất ga thấp

Hỗ trợ hoạt động đồng thời cho các hệ thống 2, 3, 4 dàn lạnh.



Chức năng (Các chức năng được giải thích ở trang 37-38)

Loại	Chức năng	Sàng khoái						Chống mốc		Hoạt động và bảo dưỡng				Chức năng điều khiển				Khác										
		Đảo gió tự động	Chức năng chống thổi vào người	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	Chương trình "Làm khô"	Áp dụng cho trần cao	Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn	Khởi động nóng	Làm mát quanh năm	Bộ chọn hẹn giờ	Chống mốc cho bộ lọc	Chống mốc cho máng dầu	Cơ cấu nâng ống xả	Nạp trước đến 30 m	Bộ lọc có độ bền cao	Ký hiệu bộ lọc	Phát hiện áp suất ga thấp	Vận hành khẩn cấp	Chức năng tự chẩn đoán	Tự khởi động lại	Đổi chế độ làm mát/ sưởi ẩm tự động	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển khóa liên động	Hoạt động 2, 3, 4 dàn lạnh	Lá tản nhiệt PE
Chỉ làm lạnh	●	—	●	●	●	*2	—	*3	●	●	●	*5	*6	●	●	*6	●	●	●	●	—	●	●	●	●	●	●	●
Hai chiều	●	●	●	●	●	*2	●	*4	●	●	●	*5	*6	●	●	*6	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

*1 Có thể lắp đặt trên trần có chiều cao tối đa 3,5 m.
*2 Có thể áp dụng khi sử dụng bộ điều khiển từ xa có dây.
*3 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R71LU-R140LU (khi nhiệt độ hạ xuống - 15°C) (Cần có thêm thiết bị tùy chọn.)

*4 Có thể áp dụng cho các dàn nóng RY71LU-RY140LU (khi nhiệt độ hạ xuống - 5°C) và RY200LU-RY250LU (khi nhiệt độ hạ xuống - 0°C)
*5 Có thể thêm thiết bị tùy chọn
*6 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R(Y)71LU-140LU

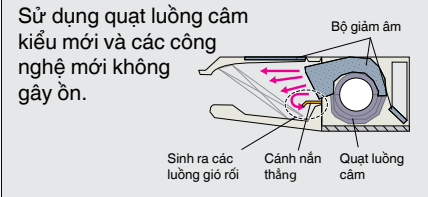
LOẠI ÁP TRẦN

Vận hành êm

Độ ồn trong khi vận hành đã được giảm ở thiết bị loại áp trần.

Dàn lạnh	Cao	Thấp
35B	37	32
50B	38	33
60B	38	33
71B	39	35
100B	42	37
125B	44	39

Chú ý: Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.



Dễ dàng bảo dưỡng hơn

Bộ lọc có độ bền cao sử dụng được khoảng 1 năm*. Không cần bảo dưỡng.

*Đối với hàm lượng bụi bẩn là 0,15 mg/m³
■ Có hai chế độ cài đặt thời gian (2500 giờ và 1250 giờ) để phù hợp với môi trường lắp đặt. Cảnh báo về thời gian bảo dưỡng được hiển thị trên bộ điều khiển từ xa (ký hiệu bộ lọc).

Cánh đảo gió không động sương và không có gờ

Cánh đảo gió không có gờ sẽ làm giảm lượng bụi bám vào và giúp lau chùi dễ dàng.

Dễ dàng lau chùi các bề mặt phẳng

Có thể dễ dàng lau sạch bụi bẩn trên các bề mặt phẳng và thấp của thiết bị.
Toàn bộ công tác bảo dưỡng được thực hiện ở phía dưới.

Lưới tản nhiệt chịu dầu cải tiến

Lưới tản nhiệt được làm từ nhựa chịu dầu cho phép kéo dài tuổi thọ của các thiết bị sử dụng trong nhà hàng và các môi trường khác tương tự.

Chú ý: Thiết bị loại này được thiết kế sử dụng trong các cửa tiệm, phòng ăn và cửa hàng thông thường, đặc tính kỹ thuật này không phù hợp sử dụng ở môi trường trong bếp hay các môi trường khác nghiệt khác.

Loại chỉ làm lạnh FUY71FJV1-125FJV1

Loại hai chiều FUY71FJV1-125FJV1

Loại CASSETTE

ÁP TRẦN

FUY

Linh hoạt trong vị trí lắp đặt.
Lắp đặt cũng đơn giản.



Độ ồn

40/35dB(A)

Cao Thấp

FUY71FJ

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh (tùy chọn)

Bộ điều khiển từ xa LCD có dây

BRC1C61

Chú ý: Cấp nối điều khiển từ xa không đi kèm theo sản phẩm. Mua dây cáp tại địa phương.

Bộ điều khiển từ xa LCD không dây

Bộ thu tín hiệu (Loại lắp sẵn)

Loại chỉ làm lạnh BRC7C529W

Loại hai chiều BRC7C528W

Dàn lạnh phải được gắn thêm một bộ tín hiệu.

Bộ điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chức năng đảo gió tự động làm tăng cảm giác dễ chịu

Đảo gió tự động	Cài đặt hướng thổi 5 mức	Điều chỉnh hướng thổi tự động
Đảo gió tự động trong khoảng 0° đến 60°	Có thể cài đặt tới 5 mức khác nhau trong khoảng 0° đến 60°	Hướng thổi được cài đặt tự động về vị trí được lưu trước đó. (Cài đặt ban đầu là 60° cho chế độ sưởi ấm và 30° cho chế độ làm lạnh.)
Chống thổi vào người (ở chế độ sưởi ấm)	Khi bắt đầu sưởi ấm và tắt nhiệt*, hướng thổi được cài đặt tự động theo phương nằm ngang.	

*Khi bộ điều chỉnh nhiệt tắt.

Có thể chọn hướng thổi khi lắp đặt

■ Lựa chọn mô hình hướng thổi và tốc độ quạt

Chú ý: Chỉ áp dụng với các mô hình lắp đặt hướng thổi dưới đây.

Tiêu chuẩn (100%)

Trung bình (khoảng 70%)

*Cần có bộ phận bịt kín cho lối thoát khí (phụ kiện tùy chọn) đối với thổi 2 luồng.

2 luồng

3 luồng

4 luồng

Chú ý: Khi chọn mô hình thổi 3 luồng, các lỗ thoát không dùng đến phải được che kín lại bằng vật liệu bịt kín tùy chọn. Độ ồn trong khi hoạt động sẽ tăng khoảng 2dB.

Thích hợp lắp đặt cho trần cao

■Tiêu chí về độ cao trần nhà và số luồng khí

		Số luồng khí sử dụng		
Độ cao trần	Tiêu chuẩn	2 luồng	3 luồng	4 luồng
	Độ cao trần①	3.5 m	3.0 m	2.7 m
	Độ cao trần②	3.8 m	3.3 m	3.0 m

Chú ý: Các cài đặt ban đầu là dùng cho độ cao trần tiêu chuẩn và thổi 4 luồng. Độ cao trần ① và ② được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.

Chương trình “Làm khô”

Hút ẩm được điều khiển bằng bộ vi xử lý để tránh nhiệt độ không khí thay đổi đột ngột và gây khó chịu.

Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể được đặt ở ngay trên dàn lạnh hoặc ở gần khu vực mục tiêu trên bộ điều khiển từ xa có dây để tăng cảm giác dễ chịu.

*Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.

**Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp

Dễ dàng bảo dưỡng hơn

Bộ lọc có độ bền cao sử dụng được khoảng 1 năm*. Không cần bảo dưỡng.

*Đối với hàm lượng bụi bẩn là 0,15 mg/m³

Tiếp cận từ phía dưới cho phép bảo dưỡng dễ dàng

Phát hiện áp suất ga thấp

Chức năng (Các chức năng được giải thích ở trang 37-38)

Loại	Chức năng	Sàng khoái								Chống mốc	Hoạt động và bảo dưỡng					Chức năng điều khiển					Khác						
		Đảo gió tự động	Chọn mô hình đảo gió	Chức năng chống thổi vào người	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	Chương trình "Làm khô"	Áp dụng cho trần cao	Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn	Khởi động nóng	Làm mát quanh năm	Bộ chọn hẹn giờ	Chống mốc cho bộ lọc	Chống mốc cho màng dầu	Cơ cấu năng ống xả	Nạp trước đến 30 m	Bộ lọc có độ bền cao	Ký hiệu bộ lọc	Phát hiện áp suất ga thấp	Vận hành khẩn cấp	Chức năng tự chẩn đoán		Tự khởi động lại	Đổi chế độ làm mát/ sưởi ấm tự động	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Điều khiển từ xa trung tâm
Chỉ làm lạnh		●	●	—	●	●	●	*1	—	*2	●	●	●	*4	●	●	*4	●	●	●	●	—	●	●	●	●	●
Hai chiều		●	●	●	●	●	●	*1	●	*3	●	●	●	*4	●	●	*4	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

*1Có thể áp dụng khi sử dụng bộ điều khiển từ xa có dây.

*2Có thể áp dụng cho các dàn nóng R71LU-125LU (khí nhiệt độ hạ xuống - 5°C)

*3Có thể áp dụng cho các dàn nóng R71LU-125LU (khí nhiệt độ hạ xuống - 15°C) (Cần có thêm thiết bị tùy chọn.)

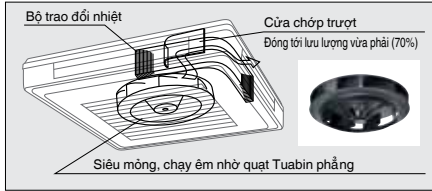
*4Có thể áp dụng cho các dàn nóng RY71LU-125LU (khí nhiệt độ hạ xuống - 5°C)

*5Có thể áp dụng cho các dàn nóng R(Y)71LU-125LU

LOẠI CASSETTE ÁP TRẦN

Siêu mỏng và vận hành êm

Thông thường mỏng hơn thường đi đôi với chạy ồn hơn nhưng công nghệ độc quyền của Daikin đã giải quyết được vấn đề này.



Bằng việc sử dụng cánh áp suất tĩnh cao và giảm triệt để việc mất luồng khí trong đường dẫn giữa quạt hút khí bên trong và lưu lượng khí, các thiết bị của chúng tôi được trang bị quạt nhỏ hơn và vận hành êm trong khi vẫn duy trì luồng khí.

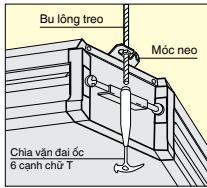
Dàn lạnh	Cao	Thấp
71FJ	40	35
100FJ	43	38
125FJ	44	39

Chú ý: Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.

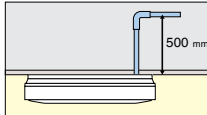
Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

Quy trình lắp đặt đơn giản

Để lắp đặt chỉ cần khóa thân máy vào vị trí bằng các bu lông treo. Điều chỉnh cũng rất đơn giản và nhẹ nhàng.

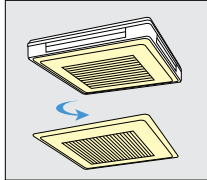


Ống xả nước được trang bị là phụ kiện tiêu chuẩn có thể lắp với độ cao 500 mm.



Có thể lắp đặt theo bất kỳ hướng nào

Do hướng của miệng lưới lấy khí vào có thể điều chỉnh sau khi lắp đặt nên hướng của các đường lưới lấy khí vào sẽ được thống nhất khi nhiều thiết bị được lắp đặt.



Chú ý: Không thể đổi hướng mặt nạ khi đang sử dụng thiết bị điều khiển từ xa không dây.

LOẠI CASSETTE ÂM
TRẦN 1 HƯỚNG THỔI

FH(Y)K

Loại chỉ làm lạnh FH(Y)K35FV1-71F(J)V1
Loại hai chiều FHYK35FJV1-71FJV1

Độ ồn

41/36dB(A)

Cao Thấp
FHYK71FJ



Phù hợp lắp đặt ở các góc trần.
Được trang bị thiết bị điều khiển
luồng khí đa năng.



Hướng dẫn	Dòng sản phẩm	Dàn nóng	Bộ điều khiển từ xa	Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn	Phụ kiện tùy chọn	Bản vẽ kích thước bên ngoài
Trang 3-4, 7-8	Trang 33-34	Trang 33-34	Trang 35-36	Trang 40 và 50	Trang 58	Trang 61

Độ ồn

41/36dB(A)

Cao Thấp
FHYK71FJ



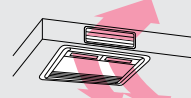
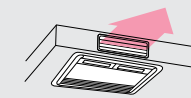
Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh
(tùy chọn)
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây



BRC1C61

Chú ý: Cáp nối điều khiển từ xa không đi
kèm theo sản phẩm. Mua dây cáp
tại địa phương.

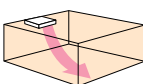
Thay đổi luồng khí ở trần có bậc hoặc trần cao 3,8 m

	① Thổi xuống	② Thổi xuống + Thổi về phía trước	③ Thổi về phía trước
Thay đổi luồng khí			
Đào gió tự động	○	○	—
Lắp đặt trên trần cao	Cần cắt taro trần.	Cần cắt taro trần.	Không phù hợp với trần cao vì dòng không khí không đến được sàn nhà.
Thiết bị tùy chọn cần thiết	—	—	Lưới thông khí, ống dẻo

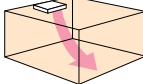
■ Có thể lắp các miếng đệm mặt nạ (tùy chọn) với cả ba phương án thổi trên.
■ Có thể lắp mặt nạ trang trí (tùy chọn) để che lỗ thoát khí được thổi xuống cho phương án ③ ở trên.

Ví dụ về lắp đặt

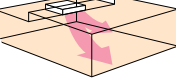
Ở góc phòng
(thổi xuống)



Làm mát từ trần đến sàn
(thổi xuống)

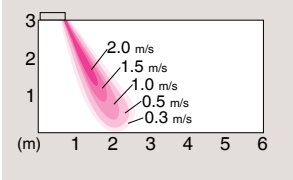


Trên trần có bậc
(hướng ra
ngoài + thổi
xuống)



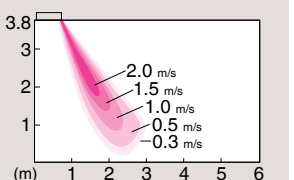
■ Miêu tả tốc độ gió

● Sưởi ấm (Thổi xuống 65°...Lắp đặt tiêu chuẩn)

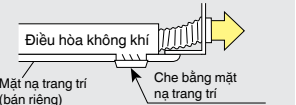


■ Miêu tả tốc độ gió

● Sưởi ấm (Thổi xuống 65° từ trần cao)



(Khi lắp đặt trên trần có bậc, có thể chặn hướng
thổi xuống và chỉ sử dụng hướng thổi ra ngoài
để làm mát hay sưởi ấm không gian.)



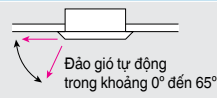
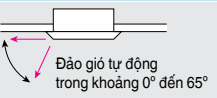
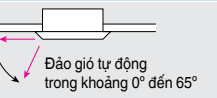
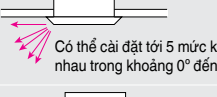
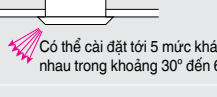
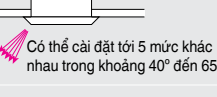
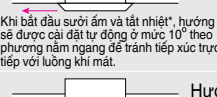
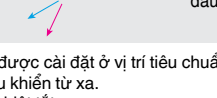
Điều hòa không khí

Mặt nạ trang trí
(bản riêng)

Che bằng mặt
nạ trang trí

Có thể lắp đặt mặt nạ trang trí (tùy chọn)
ở lỗ thoát không khí hướng thẳng xuống
để đóng các lỗ hổng không khí mà không
có phần bên trong phòng có bậc.

Ba chế độ hướng thổi giúp đạt được cảm giác sảng khoái và thuận tiện tối đa

Hướng thổi	Cài đặt chống thổi vào người	Cài đặt tiêu chuẩn	Cài đặt để chống làm bẩn trần
Theo yêu cầu	Khi không muốn thổi vào người	Khi muốn thổi nhẹ vào người (Trần sẽ bị bẩn.)	Khi phải giữ trần nhà sạch sẽ
Đào gió tự động			
Cài đặt hướng thổi 5 mức			
Chống thổi vào người (ở chế độ sưởi ấm)		—	—
Điều chỉnh hướng thổi tự động		Hướng thổi được cài đặt tự động về vị trí được lưu trước đó. (Cài đặt ban đầu là 65° cho chế độ sưởi ấm và 30° cho chế độ làm lạnh.)	—

Chú ý: Hướng thổi được cài đặt ở vị trí tiêu chuẩn khi thiết bị được xuất xưởng. Vị trí này có thể thay đổi bằng cách sử dụng bộ điều khiển từ xa.

*Khi bộ điều chỉnh nhiệt tắt.

Chương trình “Làm khô”

Hút ẩm được điều khiển bằng bộ vi xử lý để tránh nhiệt độ
không khí thay đổi đột ngột và gây khó chịu.

Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp

Chức năng (Các chức năng được giải thích ở trang 37-38)

Chức năng	Sảng khoái									Chống mốc	Hoạt động và bảo dưỡng					Chức năng điều khiển				Khác						
	Đào gió tự động	Chọn mô hình đảo gió	Chức năng chống thổi vào người	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	Chương trình “Làm khô”	Áp dụng cho trần cao	Khởi động nóng	Làm mát quanh năm	Bộ chọn hẹn giờ	Chống mốc cho bộ lọc	Cơ cấu nâng ống xả	Nạp trước đến 30 m	Bộ lọc có độ bền cao	Ký hiệu bộ lọc	Chống làm bẩn trần	Phát hiện áp suất ga thấp	Vận hành khẩn cấp	Chức năng tự chẩn đoán	Tự khởi động lại	Đổi chế độ làm mát/ sưởi ấm tự động	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển khóa liên động	Lá tản nhiệt PE
Loại	●	●	—	●	●	●	—	*1	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	—	●	●	●	●	●
Chỉ làm lạnh	●	●	—	●	●	●	—	*1	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	—	●	●	●	●	●
Hai chiều	●	●	●	●	●	●	●	*2	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

1 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R71LU (khi nhiệt độ hạ xuống -15°C) (Cần có thêm thiết bị tùy chọn.)

2 Có thể áp dụng cho các dàn nóng RY71LU (khi nhiệt độ hạ xuống -5°C)

3 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R(Y)71LU

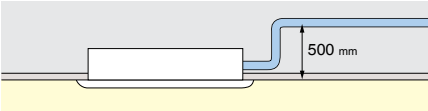
Vận hành êm

Dàn lạnh	Cao	Thấp
35F(J)	39	33
45F(J)	39	34
60F(J)	41	36
71F(J)	41	36

Chú ý: Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.

Dễ dàng lắp đặt và bảo dưỡng hơn

Ống xả nước được trang bị là phụ kiện tiêu chuẩn có thể lắp với độ cao 500 mm.

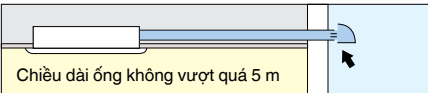


Bộ lọc có tuổi thọ cao sử dụng được khoảng 1 năm*.
Không cần bảo dưỡng.

*Đối với hàm lượng bụi bẩn là 0,15 mg/m³

Phát hiện áp suất ga thấp
Có thể hút khí ngoài trời
(Yêu cầu lắp đặt tại hiện trường)

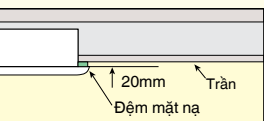
Có thể nối ống dẫn ở sau dàn lạnh để hút không khí từ bên ngoài vào.



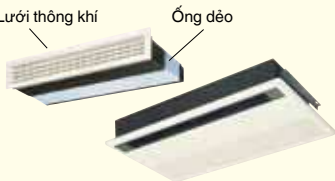
Chú ý: Chiều dài tối đa của ống dẫn nối với bộ hút khí ngoài trời là 5 m. Các ống nối, lưới chắn côn trùng, đệm chống cháy, bộ lọc khí và các phụ kiện cần thiết khác được mua tại địa phương.

Đệm mặt nạ (tùy chọn)

Chỉ sử dụng khi khoảng cách giữa lớp trần và tấm trần nhỏ.



Nâng cấp thiết bị tùy chọn để dễ dàng lắp đặt trên trần có bậc



Đối với lắp đặt hướng thổi ra ngoài, tháo mặt nạ ra khỏi công nối ống ở phía trước của thiết bị.

LOẠI GIẤU TRẦN

FH(Y)B

Loại chỉ làm lạnh FH(Y)B35FV1-125FV1

Loại hai chiều FHYB35FV1-125FV1

Thiết bị thổi khí thông minh và gọn nhẹ mang lại sự sảng khoái và linh hoạt khi lắp đặt.



Độ ồn

41/35dB(A)

CaoThấp

FHYB71F



Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh (tùy chọn)
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây

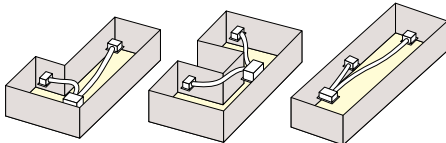


BRC1C61

Chú ý: Cáp nối điều khiển từ xa không đi kèm theo sản phẩm. Mua dây cáp tại địa phương.

Lắp đặt linh hoạt với nội thất của cửa hàng

Để giải quyết khó khăn đối với không gian có hình chữ L hay chữ U, có thể lắp đặt thiết bị thổi khí cách xa thiết bị chính. Đồng thời có thể mang lại môi trường dễ chịu cho các không gian có kiểu kiến trúc khác nhau.



Phòng hình chữ L Phòng hình chữ U Phòng dài

Chương trình “Làm khô”

Hút ẩm được điều khiển bằng bộ vi xử lý để tránh nhiệt độ không khí thay đổi đột ngột và gây khó chịu.

Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp

Vận hành êm

Dàn lạnh	Cao	Thấp
35F	38	32
45F	39	34
60F	41	35
71F	41	35
100F	41	35
125F	44	38

Chú ý: Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.

Dễ dàng bảo dưỡng hơn

Bộ lọc có độ bền cao sử dụng được khoảng 1 năm*. Không cần bảo dưỡng.

*Đối với hàm lượng bụi bẩn là 0,15 mg/m³

Phát hiện áp suất ga thấp

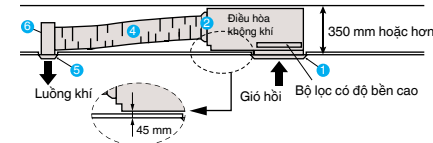
Thông thường rất khó để phát hiện ra thiếu ga. Trong khi chạy thử sau lắp đặt cũng như trong quá trình kiểm tra định kỳ, mức nạp môi chất làm lạnh được kiểm tra bằng bộ vi xử lý để đảm bảo đúng áp suất ga.

Đáp ứng các nhu cầu lắp đặt khác nhau

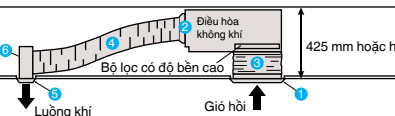
Dàn lạnh có thể được lắp đặt trong các căn phòng có độ cao giữa mặt trần và tấm trần chỉ khoảng 350 mm. Dàn lạnh cũng sử dụng cả ống mềm và ống thông thường.

Vi dụ về lắp đặt tiêu chuẩn

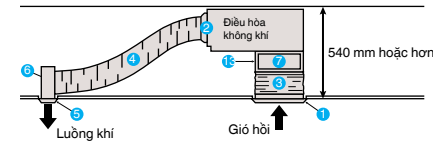
Ở những nơi quá thấp



Có các ống thổi bằng vải bạt và mặt nạ hút khí (bán riêng)



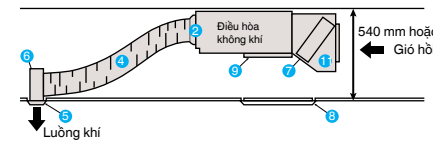
Có bộ lọc hiệu suất cao



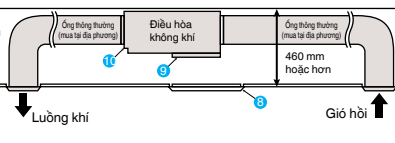
Kiểu hồi trần



Kiểu hồi trần với bộ lọc hiệu suất cao



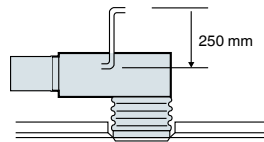
Có ống thông thường



Tùy chọn

- 1 Mặt nạ trang trí
- 2 Ống nối vùng thổi gió
- 3 Ống thổi bằng vải bạt và mặt nạ hút khí
- 4 Ống mềm
- 5 Lưới thông khí
- 6 Bường xả khí
- 7 Bộ lọc có hiệu suất hoạt động cao
- 8 Mặt nạ kiểm tra
- 9 Bường hút phía sau
- 10 Mặt bích
- 11 Bường hút phía sau
- 12 Ống nhánh
- 13 Bường lọc thông gió thấp

Ống xả nước được trang bị là phụ kiện tiêu chuẩn có thể lắp với độ cao 250 mm.



Có thể hút khí tươi

(Khi lắp cần có thêm các phụ kiện tùy chọn mua tại địa phương)

Có thể nối ống dẫn ở sau dàn lạnh để hút không khí từ bên ngoài vào.

Chú ý: Chiều dài tối đa của ống dẫn nối với bộ hút khí ngoài trời là 5 m. Các ống nối, lưới chắn côn trùng, đệm chống cháy, bộ lọc khí và các phụ kiện cần thiết khác được mua tại địa phương.

Bộ lọc hiệu suất cao (tùy chọn)

Có hai loại: độ màu 65% và 90%. Bộ lọc này dễ dàng đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất hút bụi được quy định trong bộ luật xây dựng.

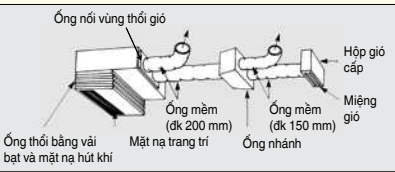
Có thể đặt áp suất tĩnh phía ngoài dựa trên chiều dài ống, có hay không sử dụng bộ lọc hiệu suất cao và các điều kiện lắp đặt khác.

Mô hình áp suất tĩnh ngoài (Pa)

Dàn lạnh	Cao	Tiêu chuẩn	Thấp
35F-71F	78	39	20
100F và 125F	98	39	—

Khi thiết bị được xuất xưởng, áp suất tĩnh ngoài được đặt ở chế độ tiêu chuẩn.

Các thiết bị tùy chọn cũng được nâng cấp để giúp việc lắp đặt được dễ dàng hơn.



Chức năng (Các chức năng được giải thích ở trang 37-38)

Chức năng	Sảng khoái	Chống mốc	Hoạt động và bảo dưỡng	Chức năng điều khiển	Tùy chọn	Khác
Loại	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	Chương trình “Làm khô”	Khởi động nóng	Làm mát quanh năm	Bộ chọn hẹn giờ	Chống mốc cho bộ lọc
Chỉ làm lạnh	●	●	—	*1	●	●
Hai chiều	●	●	●	*2	●	●

*1 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R71LU-R125LU (khi nhiệt độ hạ xuống -15°C) (Cần có thêm thiết bị tùy chọn.)

*2 Có thể áp dụng cho các dàn nóng RY71LU-RY125LU (khi nhiệt độ hạ xuống -5°C)

*3 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R(Y)71LU-125LU

LOẠI TREO TƯỜNG

FAY

Loại chỉ làm lạnh FAY71LVE / FAY100FAVE

Loại hai chiều FAY71LVE / FAY100FAVE

Gọn nhẹ hơn, kiểu cách hơn và vận hành êm hơn.



Độ ồn
43/37 dB(A)
Cao Thấp
FAY71L



FAY71LVE

Độ ồn
45/41 dB(A)
Cao Thấp
FAY100FA



FAY100FAVE

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh (tùy chọn)

Bộ điều khiển từ xa LCD có dây



BRC1C61

Chú ý: Cáp nối điều khiển từ xa không đi kèm theo sản phẩm. Mua dây cáp tại địa phương.

Bộ điều khiển từ xa LCD không dây

Dàn lạnh phải được gắn thêm một bộ thu tín hiệu.

Bộ thu tín hiệu (Loại lắp sẵn)

Loại chỉ làm lạnh

BRC7E619

Loại hai chiều

BRC7EA618



FAY71L

Loại chỉ làm lạnh

BRC7C611W

Loại hai chiều

BRC7C610W



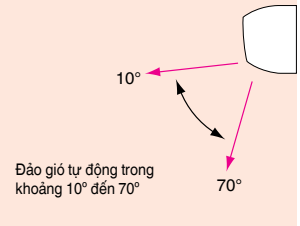
FAY100F

Bộ điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

LOẠI TREO TƯỜNG

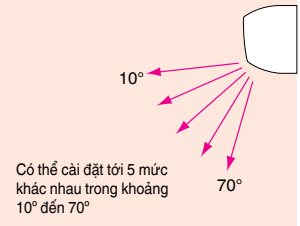
Các chế độ hướng thổi được cải tiến đảm bảo gió được phân tán đến khắp phòng.

Đào gió tự động



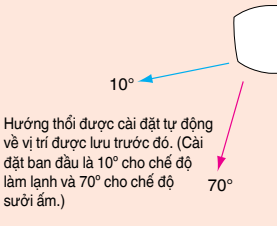
Đào gió tự động trong khoảng 10° đến 70°

Cài đặt hướng thổi 5 mức



Có thể cài đặt tới 5 mức khác nhau trong khoảng 10° đến 70°

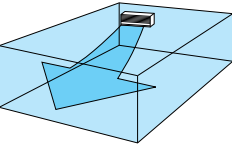
Điều chỉnh hướng thổi tự động



Hướng thổi được cài đặt tự động về vị trí được lưu trước đó. (Cài đặt ban đầu là 10° cho chế độ làm lạnh và 70° cho chế độ sưởi ấm.)

Gió mát được đưa tới phía xa của phòng

Để đưa gió đến những nơi phía xa của phòng dài, luồng thổi cao được tăng thêm 10% tốc độ quạt. Tốc độ của luồng gió được lựa chọn từ bộ điều khiển từ xa.



Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể được đặt ở ngay trên dàn lạnh hoặc ở gần khu vực mục tiêu trên bộ điều khiển từ xa có dây để tăng cảm giác dễ chịu.

*Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.

**Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

Chương trình “Làm khô”

Hút ẩm được điều khiển bằng bộ vi xử lý để tránh nhiệt độ không khí thay đổi đột ngột và gây khó chịu.

Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp

Dễ dàng lắp đặt và bảo trì hơn

Công tác bảo trì có thể được tiến hành từ phía trước của thiết bị

Tất cả việc bảo trì có thể thực hiện ở phía trước. Trong khi bảo trì, có thể tháo và lắp các thiết bị dễ dàng hơn.

Phát hiện áp suất ga thấp

Thông thường rất khó để phát hiện ra thiếu ga. Trong khi chạy thử sau lắp đặt cũng như trong quá trình kiểm tra định kỳ, mức nạp môi chất làm lạnh được kiểm tra bằng bộ vi xử lý để đảm bảo đúng áp suất ga.



Các chức năng dưới đây chỉ có ở dòng FAY71L.

Giảm kích thước một cách đáng kể

Giảm kích thước (giảm khoảng 22% thể tích, 32% diện tích lắp đặt) cho phép có thể lắp đặt ở những nơi có không gian hạn chế.

Kiểu truyền thống (FAY71FAVE)



Thiết kế tinh xảo

Thiết kế gọn nhẹ và đặc sắc không làm ảnh hưởng đến cách trang trí trong phòng.

Cánh đảo gió được đóng lại khi không hoạt động.

Dễ dàng lắp đặt và bảo trì hơn

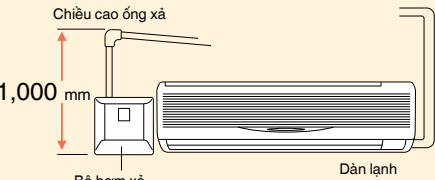
Trọng lượng nhẹ

Giảm tới 8kg trọng lượng tạo điều kiện cho việc lắp đặt được dễ dàng.

Kiểu truyền thống (FAY71FAVE)	Kiểu mới (FAY71LVE)
21 Kg	13 Kg

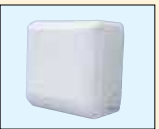
Bộ bơm xả là thiết bị tùy chọn.

Lắp bên cạnh dàn lạnh



(Cũng có thể được lắp bên phải.)

Có thể sử dụng vỏ bọc ống xả nước ở bên trái hoặc bên phải.



Máng xả và bộ lọc khí có thể được giữ sạch nhờ vật liệu polystyrene chống mốc.

Lưới chắn dễ tháo rời và rửa sạch

Kết nối với DIII-NET là một đặc tính tiêu chuẩn. Không cần bộ điều hợp.

Chức năng (Các chức năng được giải thích ở trang 37-38)

Loại	Chức năng	Sàng khoái									Chống mốc		Hoạt động và bảo dưỡng				Chức năng điều khiển				Khác					
		Đào gió tự động	Chức năng chống thổi vào người	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	Chương trình "Làm khô"	Áp dụng cho trần cao	Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn	Hướng lên	Khởi động nóng	Làm mát quanh năm	Bộ chọn hẹn giờ	Chống mốc cho bộ lọc	Chống mốc cho màng dầu	Cơ cấu nâng ống xả	Nạp trước đến 30 m	Ký hiệu bộ lọc	Phát hiện áp suất ga thấp	Vận hành khẩn cấp	Chức năng tự chẩn đoán	Tự khởi động lại		Đổi chế độ làm mát/ sưởi ấm tự động	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Điều khiển từ xa trung tâm
Chỉ làm lạnh		●	—	●	●	●	*1	●	—	*2	●	●	●	●	*4	●	*4	●	●	●	—	●	●	●	●	●
Hai chiều		●	●	●	●	●	*1	●	—	*3	●	●	●	●	*4	●	*4	●	●	●	●	●	●	●	●	●

1 Có thể áp dụng khi sử dụng bộ điều khiển từ xa có dây.

2 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R71LU-R100LU (khi nhiệt độ hạ xuống -15°C) (Cần có thêm thiết bị tùy chọn.)

3 Có thể áp dụng cho các dàn nóng RY71LU-RY100LU (khi nhiệt độ hạ xuống -5°C)

4 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R(Y)71LU-100LU

Loại đặt sàn

FVY

Loại chỉ làm lạnh FVY71LAVE-125LAVE
Loại hai chiều FVY71LAVE-125LAVE

Loại đặt sàn có nghĩa là FVY rất dễ lắp đặt và bảo dưỡng.
Có thể lắp đặt dưới trần cao.



Độ ồn

41/35dB(A)

Cao Thấp

FVY71LA

Bộ điều khiển LCD tiêu chuẩn



Chú ý: Bộ điều khiển từ xa này có cảm biến nhiệt



Vận hành êm

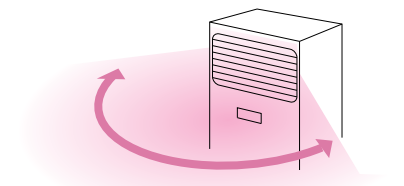
Dàn lạnh	dB(A)	
	Cao	Thấp
71LA	41	35
100LA	46	40
125LA	49	43

Chú ý: Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.

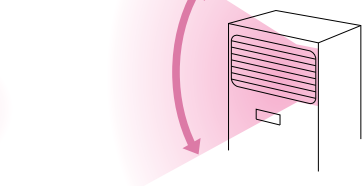
Đảo gió tự động giúp mang lại sự sảng khoái đến khắp phòng

Các thiết bị dòng FVY có cánh hất gió giúp thổi luồng gió theo chiều ngang, cảm giác khó chịu do thay đổi đột ngột được tránh nhờ chu kỳ đảo chậm khoảng 2 đến 3 vòng kín một phút.

Đảo gió tự động



Cài đặt bằng tay với cánh hướng luồng gió theo chiều thẳng đứng.



Có thể điều chỉnh luồng gió theo chiều thẳng đứng (khi thay đổi giữa chế độ làm mát và sưởi ấm) để phù hợp với không gian nội thất và vách ngăn.

Đây là sự lựa chọn hoàn hảo cho các nhà có trần cao mà các thiết bị âm trần không đủ sưởi ấm.

Chú ý: Để lắp đặt có hiệu quả tối ưu, cần tính toán chính xác các hệ số không gian.

Chương trình “Làm khô”

Hút ẩm được điều khiển bằng bộ vi xử lý để tránh nhiệt độ không khí thay đổi đột ngột và gây khó chịu.

Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp

Bảng điều khiển LCD dễ sử dụng

Câu lệnh, các con số và hình ảnh hiển thị trên màn hình LCD biểu thị các cài đặt về nhiệt độ, thời gian, đảo gió tự động, tốc độ quạt và các thông số khác. Ngoài ra, bảng LCD còn có thể tháo ra và sử dụng như một thiết bị điều khiển từ xa, do đó điều hòa có thể được điều khiển từ một phòng khác hoặc ở quầy thu ngân. (Không kèm theo cáp bộ điều khiển từ xa. Mua cáp tại địa phương.)

Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây tùy chọn đều có bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể được đặt ở gần khu vực mục tiêu.

*Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.
**Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

Chức năng (Các chức năng được giải thích ở trang 37-38)

Loại	Chức năng						Chống mốc	Hoạt động và bảo dưỡng						Chức năng điều khiển						Khác		
	Sảng khoái							Chống mốc						Chức năng điều khiển								
	Đảo gió tự động	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	Chương trình “Làm khô”	Khởi động nóng	Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn	Làm mát quanh năm	Bộ chọn thời gian	Chống mốc cho bộ lọc	Nạp trước đến 30 m	Bộ lọc có độ bền cao	Ký hiệu bộ lọc	Phát hiện áp suất ga thấp	Vận hành khẩn cấp	Chức năng tự chẩn đoán	Tự khởi động lại	Đổi chế độ làm mát/sưởi ấm tự động	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển khóa liên động	Lá tản nhiệt PE
Chỉ làm lạnh	●	●	●	—	●	*1	●	●	3	●	3	3	●	●	●	—	●	●	●	●	●	●
Hai chiều	●	●	●	●	●	*2	●	●	3	●	3	3	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

*Có thể áp dụng cho các dàn nóng R71LU-R125LU (khi nhiệt độ hạ xuống - 15°C) (Cần có thêm thiết bị tùy chọn).
**Có thể áp dụng cho các dàn nóng RY71LU-RY125LU (khi nhiệt độ hạ xuống - 5°C)
***Có thể áp dụng cho các dàn nóng R(Y)71LU-125LU

LOẠI ĐẶT SÀN

Dễ dàng lắp đặt và bảo trì hơn

Trọng lượng nhẹ

Thiết bị có thể được vận chuyển và lắp đặt dễ dàng.

Dàn lạnh	Trọng lượng	
	Kiểu truyền thống FVY-F	Kiểu mới
Loại 71	45 kg	39 kg
Loại 100	63 kg	46 kg
Loại 125	67 kg	47 kg

Bộ lọc có tuổi thọ cao sử dụng được khoảng 1 năm*. Không cần bảo trì.

*Đối với hàm lượng bụi bẩn là 0,15 mg/m³

Thời gian thay bộ lọc

2 tuần

Bộ lọc kiểu truyền thống

Hàng năm

Bộ lọc tuổi thọ cao

Phát hiện áp suất ga thấp

Thông thường rất khó phát hiện ra thiếu ga. Trong khi chạy thử sau khi lắp đặt cũng như trong quá trình kiểm tra định kỳ, mức nạp môi chất làm lạnh được kiểm tra bằng bộ vi xử lý để đảm bảo đúng áp suất ga.

LOẠI NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH FDMG/FDYM

Loại chỉ làm lạnh FDMG71AV1-180AV1
FDYM03FAV1-06FAV1
Loại hai chiều FDIYM03FAV1-06FAV1

Dàn lạnh được lắp trong trần và gió được phân tán tự do bằng các ống.



Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh (tùy chọn)

Đối với FDIYM

Bộ điều khiển từ xa LCD có dây

BRC1C61

Chú ý: Cáp nối điều khiển từ xa không đi kèm theo sản phẩm. Mua dây cáp tại địa phương.

Bộ điều khiển từ xa LCD không dây

Bộ thu tín hiệu (Loại rời)

Loại chỉ làm lạnh **BRC4C64**
Loại hai chiều **BRC4C62**

Bộ điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Đối với FDMG

Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số

**KRC47-2A
KRC47-4A**

Bộ điều khiển từ xa

KRC47-1A

Hướng dẫn Trang 3-10	Dòng sản phẩm Trang 33-34	Dàn nóng Trang 35-36	Bộ điều khiển từ xa Trang 35-36	Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn Trang 43, 48, 53, 56	Phụ kiện tùy chọn Trang 59	Bản vẽ kích thước bên ngoài Trang 64, 65
----------------------	---------------------------	----------------------	---------------------------------	---	----------------------------	--

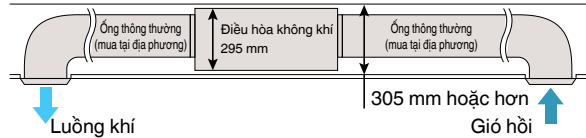
Tự do hơn trong cách bố trí

Hệ thống ống gió cho phép sắp đặt các cửa thoát khí một cách hiệu quả nhất phù hợp với bộ trí của phòng.

Loại áp suất tĩnh trung bình có thể sử dụng ở những không gian rộng hơn không gian tiêu chuẩn.

Khoang hút tiêu chuẩn phía sau giúp việc nối ống đơn giản hơn.

Gọn nhẹ với chiều cao chỉ 295 mm có thể lắp đặt ở những nơi mà không gian trần bị hạn chế (Đối với dòng FDIYM) (Đối với FDIYM)



Hỗ trợ hoạt động đồng thời cho các hệ thống hoạt động 2 và 3 dàn lạnh.

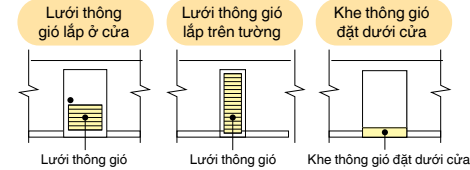
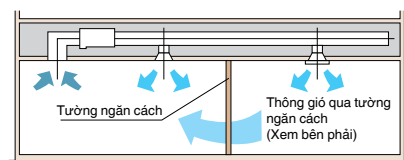
Hoạt động 2 dàn lạnh

Hoạt động 3 dàn lạnh

Tham khảo trang 31-32 để biết thêm chi tiết về lắp đặt nhiều dàn lạnh.

Điều hòa không khí đồng thời cho 2 phòng và lưới thông gió (thông gió mở)

Khi điều hòa đồng thời cho cả hai phòng, gió thổi ra cho mỗi phòng phải được luân chuyển trở lại máy điều hòa. Để làm được điều này cần lắp ống thông gió cho mỗi phòng hoặc lắp lưới thông gió trên tường ngăn cách hoặc dưới cửa giữa các phòng.



Chú ý: Chỉ sử dụng khe thông gió dưới cửa trong trường hợp lưu lượng không khí nhỏ.

Chức năng (Các chức năng được giải thích ở trang 37-38)

Chức năng		Sàng khoái					Hoạt động và bảo dưỡng				Chức năng điều khiển				Khác					
		Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	Chương trình "Làm khô"	Khởi động nóng	Đổi chế độ làm mát/ sưởi ấm tự động	Làm mát quanh năm	Bộ chọn hẹn giờ	Nạp trước đến 30 m	Phát hiện áp suất ga thấp	Vận hành khẩn cấp	Chức năng tự chẩn đoán	Tự khởi động lại	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển nhòm bảng 1 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển khóa liên động	Hoạt động đồng thời 2 và 3 dàn lạnh	Lá tản nhiệt PE	Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh
Loại		●	—	—	—	—	—	—	—	—	●	—	—	—	—	—	—	—	●	—
Chỉ làm lạnh	FDMG	●	—	—	—	—	—	—	—	—	●	—	—	—	—	—	—	—	●	—
	FDYM	●	●	—	—	*1	●	*3	*3	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	—
Hai chiều		●	●	●	●	*2	●	*3	*3	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

*1 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R71LU-R140LU (khi nhiệt độ hạ xuống – 15°C) (Cần có thêm thiết bị tùy chọn.)
*2 Có thể áp dụng cho các dàn nóng RY71LU-RY140LU (khi nhiệt độ hạ xuống – 5°C) và dàn nóng RY200LU – RY250LU (khi nhiệt độ hạ xuống – 0°C)
*3 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R(Y)71LU-140LU

LOẠI NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

Vận hành êm

Dàn lạnh	dB(A) (220V)	
	Cao	Thấp
FDMG71A	42	38
FDMG100A	44	36
FDMG125A	45	37
FDMG140A	46	36
FDMG180A	47	37
FDYM03FA	39	
FDYM04FA	39	
FDYM05FA	44	
FDYM06FA	46	

Chú ý: Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.

Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp

Chương trình "Làm khô"

Hút ẩm được điều khiển bằng bộ vi xử lý để tránh nhiệt độ không khí thay đổi đột ngột và gây khó chịu.

Phát hiện áp suất ga thấp

Thông thường rất khó phát hiện ra thiếu ga. Trong khi chạy thử sau khi lắp đặt cũng như trong quá trình kiểm tra định kỳ, mức nạp môi chất làm lạnh được kiểm tra bằng bộ vi xử lý để đảm bảo đúng áp suất ga.

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ

ÁP SUẤT TĨNH THẤP

FDBG/FDYB

Loại chỉ làm lạnh FDBG25AVE-71AVE

Loại hai chiều FDYB35KAVE-71KAVE



- Lý tưởng cho không gian sống tươi đẹp
- Phù hợp với những công sở, căn hộ, nhà ở và khách sạn

Vận hành êm

	dB(A)	
Dàn lạnh	Cao	Thấp
FDBG60AVE	42	39

Chú ý: Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thống số và tiêu chuẩn của JIS.

Tuổi thọ cao

Để nâng cao tuổi thọ bằng cách tăng tính chống ăn mòn do muối và ô nhiễm môi trường, lá tản nhiệt phủ polyetylen (đã xử lý sơ bộ bằng acrylic) được sử dụng trong bộ trao đổi nhiệt của dàn nóng.

Chức năng (Các chức năng được giải thích ở trang 37-38)

Loại	Chức năng		Sàng khoái					Hoạt động và bảo dưỡng					Chức năng điều khiển					Khác	
	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	Chương trình "Làm khô"	Khởi động nóng	Đổi chế độ làm mát/sưởi ấm tự động	Làm mát quanh năm	Bộ chọn hẹn giờ	Nạp trước đến 30 m	Phát hiện áp suất ga thấp	Vận hành khẩn cấp	Chức năng tự chẩn đoán	Tự khởi động lại	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển khóa liên động	Hoạt động 3 và 4 dàn lạnh	Lá tản nhiệt PE	Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh
Chỉ làm lạnh	●	—	—	—	—	—	—	—	—	—	●	—	—	—	—	—	—	●	●
Hai chiều	●	●	●	●	*1	●	*2	*2	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Hướng dẫn	Dòng sản phẩm	Dàn nóng	Bộ điều khiển từ xa	Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn	Phụ kiện tùy chọn	Bản vẽ kích thước bên ngoài
	Trang 3-10	Trang 33-34	Trang 35-36	Trang 42, 52, 56	Trang 59	Trang 64

Độ ồn

38dB(A)

Thấp

FDYB50KA

(220V)



FDYB50KA

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh (tùy chọn)

Loại chỉ làm lạnh

Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số



KRC47-2A

KRC47-4A

Loại hai chiều

Bộ điều khiển từ xa LCD có dây



BRC1C61

Bộ điều khiển từ xa LCD không dây



BRC4C62

Bộ điều khiển từ xa



KRC47-1A

Bộ thu tín hiệu (Loại rời)

Bộ điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Cáp nối điều khiển từ xa không đi kèm theo sản phẩm. Mua dây cáp tại địa phương.

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ

ÁP SUẤT TĨNH CAO

FD(Y)

Loại chỉ làm lạnh FD03KY1-20KY1

Loại hai chiều FDY06KAY1-20KAY1



- Nên dùng ở những nơi rộng rãi và có không gian lớn nhờ tính linh hoạt trong lắp đặt của thiết bị.
- Phù hợp với các cửa hàng lớn, nhà máy, nơi có diện tích rộng khác và sử dụng với các ống gió trong nhà.

Vận hành êm

Tuổi thọ cao

Dàn nóng tuổi thọ cao có sử dụng các lá tản nhiệt PE để chống ăn mòn do muối và ô nhiễm không khí.

Chức năng (Các chức năng được giải thích ở trang 37-38)

Loại	Chức năng		Sàng khoái				Hoạt động và bảo dưỡng				Chức năng điều khiển				Khác	
	Khởi động nóng	Đổi chế độ làm mát/sưởi ấm tự động	Làm mát quanh năm	Bộ chọn hẹn giờ	Nạp trước đến 30 m	Phát hiện áp suất ga thấp	Vận hành khẩn cấp	Chức năng tự chẩn đoán	Tự khởi động lại	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển khóa liên động	Lá tản nhiệt PE	Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh
Chỉ làm lạnh	—	—	—	—	—	—	—	—	●	—	—	—	●	—	●	*3
Hai chiều	●	*4	*1	●	*2	*2	●	●	●	●	*4	—	●	●	●	*3

*1 Có thể áp dụng cho các dàn nóng RY140LU (khi nhiệt độ hạ xuống -5°C) và dàn nóng RY200LU-RY250LU (khi nhiệt độ hạ xuống -0°C)
*2 Có thể áp dụng cho các dàn nóng R(Y)140LU
*3 Cần thay puli
*4 Chỉ sử dụng cho FDY06-10

Hướng dẫn
Dòng sản phẩm
Trang 3-4, 7-8
Dàn nóng
Trang 33-34
Bộ điều khiển từ xa
Trang 35-36
Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn
Trang 44, 45, 53
Phụ kiện tùy chọn
Trang 59
Bản vẽ kích thước bên ngoài
Trang 65-67

Độ ồn

51dB(A)

Cao

FDY06KA



FDY06KA

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh (tùy chọn)

Loại chỉ làm lạnh

Bộ điều khiển từ xa



KRC47-3A

Loại hai chiều

Bộ điều khiển từ xa LCD có dây



BRC1C61

Bộ điều khiển từ xa LCD không dây



BRC4C62

Bộ thu tín hiệu (Loại rời)

Bộ điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

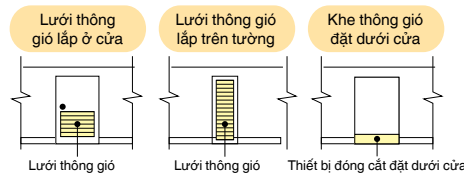
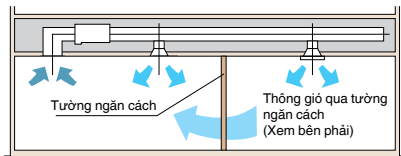
Chú ý: Cáp nối điều khiển từ xa không đi kèm theo sản phẩm. Mua dây cáp tại địa phương.

Điều khiển trung tâm

Có nhiều thiết bị tùy chọn để sử dụng hệ thống điều khiển trung tâm với các chức năng tiên tiến và điều khiển trên phạm vi rộng.

Điều hòa không khí đồng thời cho 2 phòng và lưới thông gió (thông gió mở)

Khi điều hòa đồng thời cho cả hai phòng, gió thổi ra cho mỗi phòng phải được luân chuyển trở lại máy điều hòa. Để làm được điều này cần lắp ống thông gió cho mỗi phòng hoặc lắp lưới thông gió trên tường ngăn cách hoặc dưới cửa giữa các phòng.



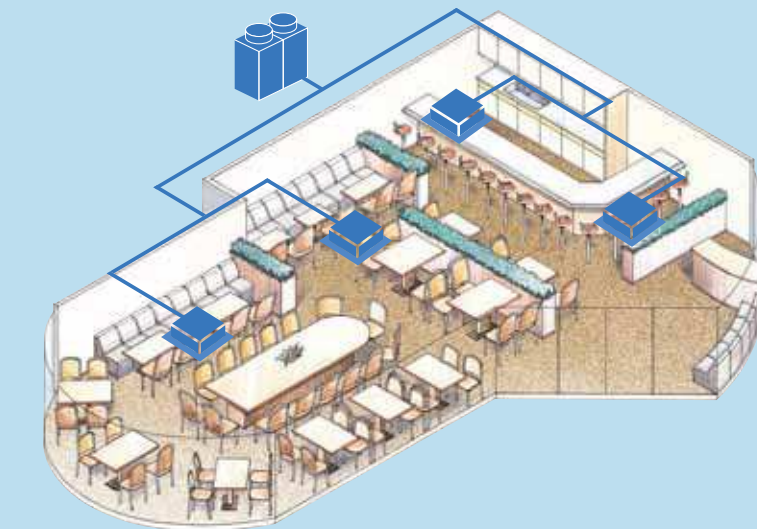
Chú ý: Chỉ sử dụng khe thông gió dưới cửa trong trường hợp lưu lượng không khí nhỏ.

Hệ thống hoạt động đồng thời NHIỀU DÀN LẠNH

2, 3, 4 dàn lạnh hoạt động đồng thời

2 đến 4 dàn lạnh hoạt động đồng thời nhưng chỉ sử dụng một dàn nóng.

Ở những nơi có không gian rộng, một dàn lạnh có thể không cung cấp đủ gió cho cả phòng. Lắp đặt đồng thời 2 đến 4 dàn lạnh là một giải pháp hiệu quả.



Ở những nhà hàng chỉ có một tầng, đặt 4 dàn lạnh ở những vị trí chiến lược sẽ giúp phân tán luồng gió trong lành đến mọi góc ngách trong phòng.

Chú ý: Hệ thống kiểu này không cho phép điều khiển dàn lạnh đơn lẻ hay dàn lạnh hoạt động độc lập. Trang Dây không phải là giải pháp tối ưu cho các phòng lớn có vách ngăn.

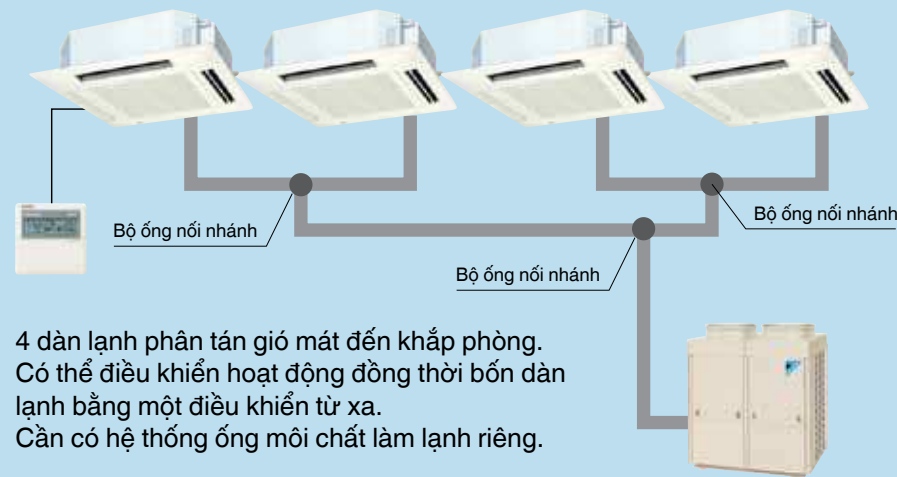
Lắp nhiều dàn lạnh là giải pháp kinh tế và vẫn đảm bảo sự sáng khoái

- Chi phí lắp đặt thấp hơn so với lắp từng cặp đơn một.
- Cần ít diện tích hơn cho dàn nóng.
- Tăng sự sáng khoái nhờ cách phân bố các dàn lạnh.

Dàn lạnh bao gồm: loại cassette âm trần 4 hướng thổi, loại áp trần, loại nối ống gió áp suất trung bình và thấp.

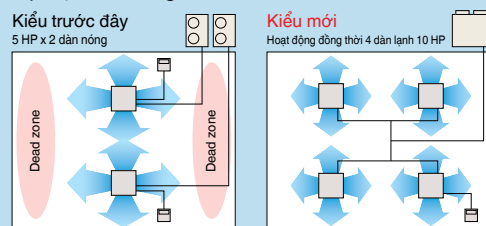
Hoạt động 4 dàn lạnh

Hoạt động đồng thời 4 dàn lạnh với chỉ một dàn nóng.

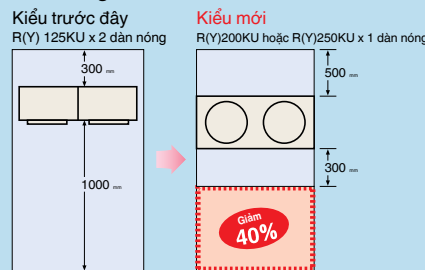


4 dàn lạnh phân tán gió mát đến khắp phòng. Có thể điều khiển hoạt động đồng thời bốn dàn lạnh bằng một điều khiển từ xa. Cần có hệ thống ống môi chất làm lạnh riêng.

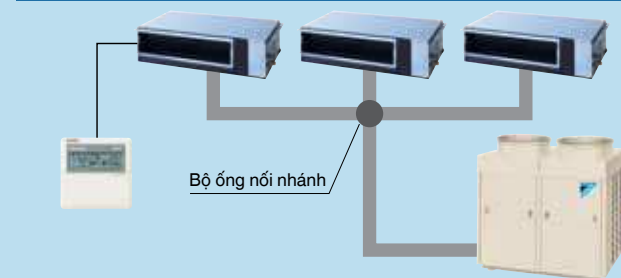
Tăng mức độ sáng khoái và tiết kiệm diện tích lắp đặt dàn nóng.



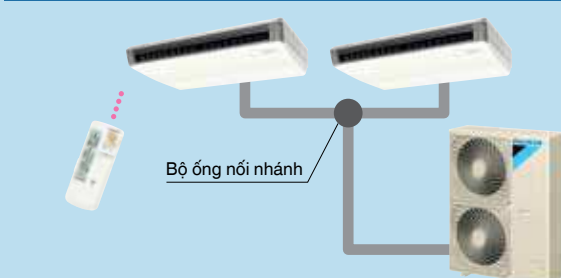
Tiết kiệm được khoảng 40% diện tích lắp đặt dàn nóng.



Hoạt động 3 dàn lạnh



Hoạt động 2 dàn lạnh



Bộ điều khiển từ xa cho hệ thống hoạt động nhiều dàn lạnh

DÀN LẠNH	Bộ điều khiển từ xa LCD có dây (tùy chọn)	Bộ điều khiển từ xa LCD không dây (tùy chọn)
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI	BRC1C61	Loại chỉ làm lạnh BRC7C613W Loại hai chiều BRC7C612W
LOẠI ÁP TRẦN		Loại chỉ làm lạnh BRC7EA66 Loại hai chiều BRC7E63W
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP		Loại hai chiều BRC4C62
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH		Loại chỉ làm lạnh BRC4C64 Loại hai chiều BRC4C62

Một bộ điều khiển từ xa đơn điều khiển đồng thời nhiều dàn lạnh.

Nối bộ điều khiển từ xa có dây để chuyển một dàn lạnh thành dàn lạnh chính.

Lắp thiết bị nhận tín hiệu (một bộ phận của bộ điều khiển từ xa không dây tùy chọn) để chuyển một dàn lạnh thành dàn lạnh chính.

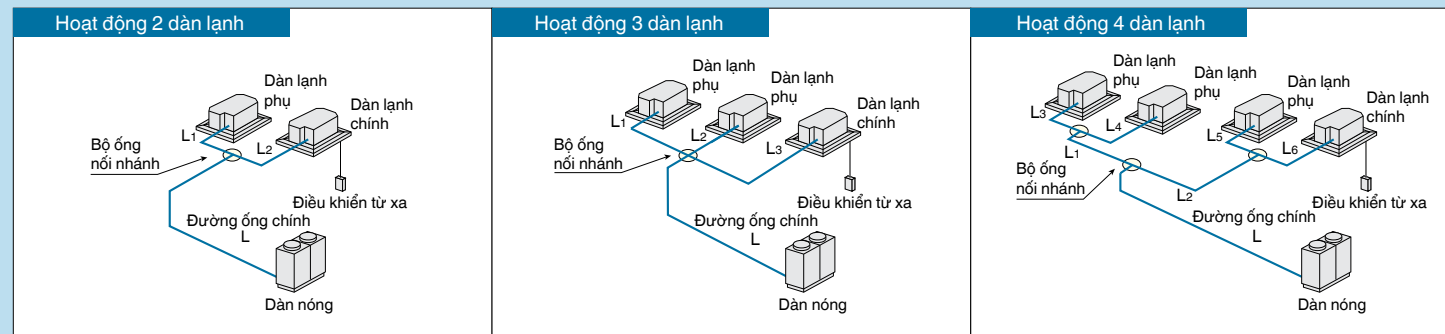
Hỗ trợ chức năng hai bộ cảm biến có thể chọn

Bộ điều khiển từ xa có dây có một bộ cảm biến nhiệt. Tùy thuộc vào các điều kiện lắp đặt để chọn và cài đặt bộ cảm biến nhiệt của dàn lạnh hoặc bộ cảm biến nhiệt của điều khiển từ xa.

Vì bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt nên chọn bộ cảm biến nhiệt của dàn lạnh chính.

Chú ý: Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt của dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.

Hướng dẫn nối ống



Hệ thống hoạt động đồng thời	Hoạt động 2 dàn lạnh	Hoạt động 3 dàn lạnh	Hoạt động 4 dàn lạnh
Chiều dài ống tối đa	$L + \text{Max. } (L_1, L_2) \leq 50 \text{ m}$	$L + \text{Max. } (L_1, L_2, L_3) \leq 50 \text{ m}$	$L + \text{Max. } (L_1, L_2) + \text{Max. } (L_3, L_4, L_5, L_6) \leq 50 \text{ m}$
Chiều dài ống nhánh tối đa	$\text{Max. } (L_1, L_2)^{*1} \leq 20 \text{ m}$	$\text{Max. } (L_1, L_2, L_3) \leq 20 \text{ m}$	$\text{Max. } (L_1, L_2) + \text{Max. } (L_3, L_4, L_5, L_6) \leq 20 \text{ m}$
Độc chênh lệch chiều dài ống nhánh tối đa	$\text{Max. } (L_1, L_2) - \text{Min. } (L_1, L_2)^{*2} \leq 10 \text{ m}$	$\text{Max. } (L_1, L_2, L_3) - \text{Min. } (L_1, L_2, L_3) \leq 10 \text{ m}$	$(L_2 - L_6) - (L_1 - L_3) \leq 10 \text{ m}$ $L_2 - L_1 \leq 10 \text{ m}$ $L_4 - L_3 \leq 10 \text{ m}$ $L_6 - L_5 \leq 10 \text{ m}$ Trong trường hợp $L_1 \leq L_2, L_3 \leq L_4, L_5 \leq L_6$
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn nóng và dàn lạnh	$\leq 30 \text{ m}$	$\leq 30 \text{ m}$	$\leq 30 \text{ m}$
Chênh lệch độ cao tối đa giữa các dàn lạnh	$\leq 0.5 \text{ m}$	$\leq 0.5 \text{ m}$	$\leq 0.5 \text{ m}$

*1Max. (L₁, L₂) nghĩa là chiều dài tối đa của L₁ và L₂.

*2Min. (L₁, L₂) nghĩa là chiều dài tối thiểu của L₁ và L₂.

Ống môi chất làm lạnh sử dụng nhánh đầu cuối để lắp đặt dễ dàng.

(Bộ nối ống nhánh được bán riêng. Sử dụng loại được nêu ở trang 59)



(Đối với 2 dàn lạnh)

(Đối với 3 dàn lạnh)

(Đối với 4 dàn lạnh)

DÀN NÓNG

Thiết bị nhỏ gọn, vận hành êm



R(Y)71LU

R(Y)100LU

R(Y)125LU

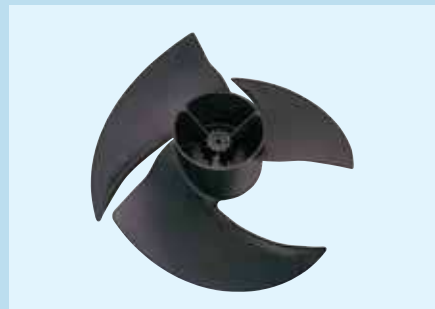
R(Y)140LU

Vận hành êm

Được lắp quạt cánh rộng

(Dùng cho kiểu R(Y)71LU–140LU)

Các cánh quạt khí động học được thiết kế có mặt cánh lớn để đẩy gió. Điều này cho phép vừa thổi được luồng khí lớn, vừa vận hành êm với dòng xoáy tối thiểu.



Quạt cánh rộng
(Dùng cho kiểu R(Y)71LU–140LU)

Được lắp cửa thoát gió dạng khí động học

(Dùng cho kiểu R(Y)71LU–140LU)

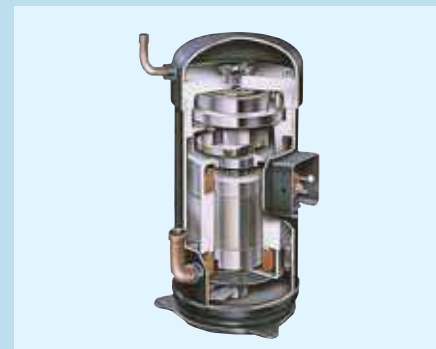
Để ngăn chặn dòng xoáy và giúp máy vận hành êm, các đường cong của cửa thoát gió được tối ưu hóa để gặp các luồng gió thổi ra.



Được trang bị máy nén dạng xoắn ốc để vận hành êm

(Dùng cho kiểu R(Y)125LU và 140LU)

Chạy êm, giảm thiểu rung động, độ ồn khi vận hành thấp.



Độ ồn khi vận hành

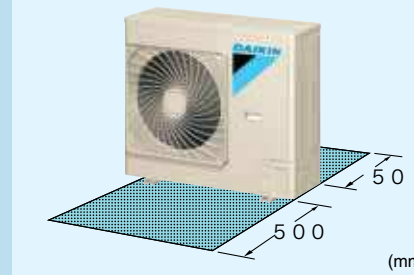
dB(A)

Loại hai chiều Dàn nóng	Độ ồn (làm lạnh/sưởi ấm)
RY71LU	48/49
RY100LU	49/52
RY125LU	49/52
RY140LU	54/56

Loại chỉ làm lạnh Dàn nóng	Độ ồn
R71LU	48
R100LU	49
R125LU	49
R140LU	54

Chú ý: Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.

Cửa gió dạng khí động học giúp hạn chế phân tán khí xả và lắp được vào cùng không gian như các dàn nóng trước đây.



(mm)

Thiết kế gọn nhẹ

Dàn nóng có kích thước nhỏ gọn và thiết kế mỏng

(Dùng cho kiểu R(Y)71LU–140LU)

Dàn nóng được thiết kế nhỏ gọn, cách bố trí bên trong được tối ưu hóa để dòng khí được thổi êm nhẹ.

Giảm trọng lượng

(Dùng cho kiểu R(Y)71LU–125LU)

Trọng lượng nhẹ giúp vận chuyển và lắp đặt dễ dàng hơn



Rất tốt

Sử dụng “Bộ thu” giúp tăng cường kiểm soát môi chất làm lạnh

(Dùng cho kiểu R(Y)71LU–140LU)

Thay vì sử dụng bộ tích trữ để hút môi chất làm lạnh còn dư, dàn nóng của Daikin có một bộ thu trong đường ống, đặt cách xa máy nén. Thiết bị thu này đảm bảo độ tin cậy cao bằng cách ngăn không cho chất lỏng quay trở lại máy nén.

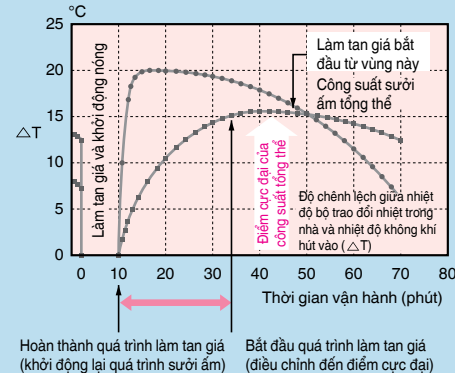
Điều khiển làm tan giá giúp sưởi ấm hiệu quả ở những nơi cực lạnh

(Dùng cho kiểu RY71LU–140LU) (Chỉ dùng cho loại hai chiều)

Để tối ưu hóa việc sưởi ấm, hệ thống có thể điều chỉnh chính xác và đưa ra các thông số hoạt động tốt nhất bằng cách giám sát độ chênh lệch nhiệt độ không khí ở bộ trao đổi nhiệt trong nhà/ngoài trời và nhiệt độ không khí hút vào.

Điều này giúp có thể bắt đầu chế độ làm tan giá và do đó giảm thiểu việc hạ nhiệt độ trong phòng do sương giá gây ra. Ví dụ nếu nhiệt độ ngoài trời hạ xuống -1,5°C, công suất sưởi ấm tổng thể tăng lên khoảng 20%.

Công suất sưởi ấm tổng thể và độ chênh lệch nhiệt độ (do thực tế khi nhiệt độ ngoài trời là -1,5°C)



Thích hợp với những ứng dụng làm mát quanh năm

Thậm chí vào mùa đông vẫn làm mát hiệu quả khi nhiệt độ trong nhà cao hơn nhiệt độ ngoài trời, ví dụ như trong các không gian công cộng dưới tầng ngầm hoặc ở các văn phòng có lắp nhiều máy tính.

- Loại hai chiều/R(Y)71-140LU: có khả năng tối đa đến -5°C
- Loại chỉ làm lạnh/R71-140LU: có khả năng tối đa đến -15°C
- Cần có thêm bộ làm lạnh quanh năm tùy chọn.

Độ bền cao

Lá tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt được xử lý chống ăn mòn

(Đối với tất cả các kiểu dàn nóng)

Để nâng cao tuổi thọ bằng cách chống ăn mòn do muối và ô nhiễm không khí, các lá tản nhiệt bằng polyetylen (đã được xử lý sơ bộ bằng acrylic) được sử dụng trong bộ trao đổi nhiệt của dàn nóng.

Lắp đặt và bảo dưỡng

Nạp ga trước đến 30 m

Nếu chiều dài ống dẫn chất làm lạnh không vượt quá 30 m thì không cần nạp ga tại chỗ.

(Dùng cho kiểu R(Y)71LU–140LU)

■ Chiều dài ống môi chất làm lạnh và độ cao chênh lệch cho phép			
	Nạp trước *1	Chiều dài tối đa	Chênh lệch độ cao tối đa
R25J	10 m	25 m	15 m
RY35F	10 m	20 m	15 m
R35J	10 m	25 m	15 m
RY50GA R50G	10 m	30 m	15 m
RY60GA R60G	5 m	30 m	15 m
RY71LU R71LU	30 m	50 m (Chiều dài tương ứng 70 m)	30 m
RY100LU R100LU	30 m	50 m (Chiều dài tương ứng 70 m)	30 m
RY125LU R125LU	30 m	50 m (Chiều dài tương ứng 70 m)	30 m
RY140LU R140LU	30 m	50 m (Chiều dài tương ứng 70 m)	30 m
RG71A RA140A RG180A	5 m	50 m (Chiều dài tương ứng 70 m)	30 m
R100FU R125FU	5 m	50 m (Chiều dài tương ứng 70 m)	30 m

Chú ý: *1 Nạp thêm môi chất làm lạnh nếu ống môi chất làm lạnh dài hơn chiều dài.

Để bố trí mô hình hơn nhờ nối ống theo 4 hướng

(Dùng cho kiểu R(Y)71LU–140LU)

Có thể nối ống được từ phía trước, từ đáy lên, từ bên phải hay từ phía sau tùy theo cách lắp thiết bị.

Hỗ trợ bơm hút (Chức năng thu hồi môi chất làm lạnh)

Có một công tắc bơm hút xuống để dễ dàng hơn trong việc thu lại môi chất làm lạnh nếu định di chuyển thiết bị hoặc thay đổi cách bố trí.

Chức năng phát hiện sắp hết ga

(Dùng cho kiểu R(Y)71LU–140LU)

Giám sát mức ga có hiệu quả giúp giảm lao động cần thiết cho vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị.

Kết cấu

Lá tản nhiệt chưa qua xử lý		← Nhôm
Lá tản nhiệt PE		← Màng thấm nước
		← Nhôm
		← Nhựa acrylic chống ăn mòn

DÀN NÓNG

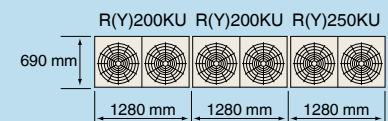
Thiết kế linh hoạt cho các phòng lớn hoặc phòng đa năng



- Nối ống có thể bắt đầu từ 3 hướng – phía trước, bên trái hoặc bên dưới.

Có thể kết hợp các đời dòng 200 và 250 để lắp đặt tập trung theo dây ngang.

Cùng chiều rộng và chiều sâu nên việc lắp theo dây trở nên dễ dàng.



■ Chiều dài ống môi chất làm lạnh và độ cao chênh lệch cho phép

	Nạp trước *1	Chiều dài tối đa	Chênh lệch độ cao tối đa
R(Y)200KU	5 m	50 m (Chiều dài tương ứng 70 m)	30 m
R(Y)250KU	5 m	50 m (Chiều dài tương ứng 70 m)	30 m

Chú ý: *1 Nạp thêm môi chất làm lạnh nếu ống môi chất làm lạnh dài hơn chiều dài.

Cũng thích hợp cho việc làm lạnh quanh năm

RY200KU và 250KU có thể thích hợp tới 0°C. (Chỉ dành cho loại hai chiều)

Kiểu RU08/10K có hai loại tùy thuộc vào điều kiện lắp đặt.

Khi xuất xưởng kiểu RU08/10KU được nạp môi chất làm lạnh ở mức ống 5m. Khi xuất xưởng kiểu RU08/10K chưa được nạp môi chất làm lạnh.

BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA LCD

Phụ kiện tùy chọn cần thiết

Điều khiển từ xa với màn hình LCD dễ đọc có cấu hình điều khiển hệ thống phong phú và có thể điều khiển nhiều dàn lạnh.

• Thiết bị tùy chọn điều khiển từ xa được giới thiệu ở trang giới thiệu mỗi loại dàn lạnh.

Bộ điều khiển từ xa LCD có dây

Dễ đọc hơn vì màn hình LCD rộng hơn.



BRC1C61

- Vận hành dễ dàng hơn, các công tắc thường dùng được làm to hơn.
- Vỏ bằng nhựa chống dầu.
- Chỉ dày 17 mm. Có thể lắp chìm hoặc lắp nổi.

Các dàn lạnh có thể dùng bộ điều khiển từ xa

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THOÍ LOẠI ÁP TRẦN LOẠI CASSETTE ÁP TRẦN LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 1 HƯỚNG THOÍ LOẠI TREO TƯỜNG LOẠI GIẤU TRẦN -1 LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP -2 LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO -2	BRC1C61
--	---------

*1. Khi không có chức năng đảo gió tự động mà ấn phím điều chỉnh hướng gió thì màn hình sẽ hiển thị dòng chữ THIS FUNCTION IS NOT AVAILABLE (không có chức năng này).

*2. Chỉ áp dụng cho loại hai chiều.

Bộ điều khiển từ xa LCD không dây với bộ lập trình thời gian hàng tuần

Điều khiển từ xa được trang bị chức năng lập trình thời gian hàng tuần



BRC1D61

- Chức năng đồng hồ 24 giờ (sao lưu 1 giờ khi mất điện)
- Chức năng lập trình mỗi ngày trong tuần.
- Thời gian có thể bắt đầu/ngừng và giới hạn nhiệt độ (5 cài đặt/ngày)
- Có thể có hoặc không có chức năng lập trình.
- Chức năng sao chép thời gian đã lập trình.

Các dàn lạnh có thể dùng bộ điều khiển từ xa

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THOÍ LOẠI ÁP TRẦN LOẠI CASSETTE ÁP TRẦN LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 1 HƯỚNG THOÍ LOẠI TREO TƯỜNG LOẠI GIẤU TRẦN -1 LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP -2 LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO -2	BRC1D61
--	---------

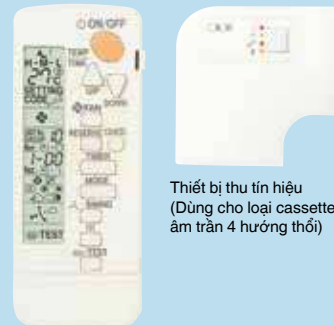
*1. Khi không có chức năng đảo gió tự động mà ấn phím điều chỉnh hướng gió thì màn hình sẽ hiển thị dòng chữ THIS FUNCTION IS NOT AVAILABLE (không có chức năng này).

*2. Chỉ áp dụng cho loại hai chiều.

- Không cần bộ điều khiển từ xa tiêu chuẩn (BRC1C61).
- Nếu BRC1D61 được nối với bộ điều khiển từ xa trung tâm, chức năng lập trình thời gian không có.

Bộ điều khiển từ xa LCD không dây

Loại gắn thiết bị thu tín hiệu



Bộ điều khiển từ xa không dây

- Bộ điều khiển từ xa không dây luôn đi kèm thành bộ với thiết bị thu tín hiệu.

- Hình dạng của thiết bị thu tín hiệu khác nhau tùy theo dàn lạnh.

Chú ý: Thiết bị thu tín hiệu trong hình bên là loại gắn trong mặt nạ trang trí của loại cassette âm trần 4 hướng thổi.

Các dàn lạnh có thể dùng bộ điều khiển từ xa

Thiết bị thu tín hiệu được đặt trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.		
	2 chiều	1 chiều lạnh
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THOÍ	BRC7C612W	BRC7C613W
LOẠI ÁP TRẦN	BRC7E63W	BRC7EA66
LOẠI CASSETTE ÁP TRẦN	BRC7C528W	BRC7C529W
LOẠI TREO TƯỜNG	FAY71L	BRC7EA618
	FAY100FA	BRC7C610W
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP	BRC4C62	—
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH	BRC4C62	BRC4C64
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO	BRC4C62	—

Điều khiển từ xa có dây được tích hợp bộ cảm biến nhiệt

(loại dùng cho điều khiển từ xa có dây)

- Cho phép dò nhiệt độ gần hơn với vùng đích để tạo sãng khoái hơn. (Khi sử dụng điều khiển từ xa từ một phòng khác phải chọn bộ cảm biến nhiệt trong lỗ hút khí của dàn lạnh.)

Chú ý: Bộ cảm biến nhiệt của dàn lạnh được ghi rõ khi xuất hàng. Các loại cassette âm trần, loại giấu trần và loại nối ống không dùng cảm biến nhiệt bằng điều khiển từ xa có dây.

Các đặc tính đầu dây hai lõi, không cực giúp đơn giản hóa việc nối dây.

- Dây hai lõi không phân cực giúp tránh nhầm lẫn trong khi nối dây. Cũng không khó để nối thiết bị thu tín hiệu (hay mặt nạ trang trí) của loại không dây.

Dễ bảo trì và sửa chữa

- Tất cả cài đặt ban đầu có thể được thực hiện bằng điều khiển từ xa. Sau khi hoàn thành việc lắp đặt phía trong, các thiết bị âm trần có thể cài đặt bằng điều khiển từ xa mà không cần cài đặt bằng tay.

Nội dung cài đặt: Sử dụng trần cao, hướng gió, loại bộ lọc, địa chỉ cho điều khiển trung tâm (địa chỉ điều khiển nhóm được cài đặt tự động).

- Điều khiển từ xa có tên đời và chức năng hiển thị tình trạng không hoạt động để hỗ trợ bảo trì trong trường hợp thiết bị bị hỏng.

SkyAir dùng chung điều khiển với HRV (hệ thống gió thu hồi nhiệt) và các loại điều hòa khác của Daikin do đó đơn giản hóa việc vận hành khóa liên động.

- Dễ dàng thích hợp với hệ thống điều khiển từ xa tập trung với chức năng cao cấp và trên phạm vi rộng. Việc lắp và nối dây điều khiển giữa SkyAir và các thiết bị điều hòa khác của Daikin rất đơn giản.

- Bộ điều hợp cho lệnh bên ngoài tùy chọn hay điều khiển từ xa của các thiết bị ngoại vi đã được tiêu chuẩn hóa thành một loại.

Màn hình LCD hiển thị trạng thái vận hành bằng chữ, số và hình động.

Hiển thị luồng gió / đảo gió

Hiển thị trạng thái vận hành đảo gió tự động và vị trí cài đặt cho góc thổi gió. (Loại giấu trần và loại nối ống không có chức năng này).

Hiển thị nhiệt độ/chế độ vận hành cài đặt trước

Hiển thị nhiệt độ trong phòng và trạng thái vận hành cài đặt trước (quạt, làm khô, làm lạnh).

Hiển thị thời gian lập trình

Có thể cài đặt thời gian bắt đầu và kết thúc hoạt động cho mỗi bộ hẹn giờ trong vòng 72 giờ. Màn hình tính thời lượng cũng hiển thị khi đã đến lúc cần vệ sinh bộ lọc, khi thiết bị điều khiển trung tâm đang thay đổi cài đặt và khi cần vệ sinh hệ thống thông gió.

Chức năng tự chẩn đoán

Kiểm soát trạng thái vận hành trong phạm vi hệ thống bao gồm 40 thiết bị và hiển thị cảnh báo ngay khi hệ thống có sự cố.

Hệ thống đơn giản cung cấp nhiều tổ hợp chế độ điều khiển khác nhau.

	Bộ phận điều khiển	Bộ điều khiển từ xa có dây	Bộ điều khiển từ xa không dây
Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa	(Hệ thống cơ bản)	 • Hai lõi, không phân cực (chiều dài dây tối đa 500 m)	 • Thiết bị thu tín hiệu được lắp trong dàn lạnh
Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Dùng cho điều khiển từ hai vị trí như trong phòng và phòng điều khiển, lối ra, v.v...	 • Nối 2 bộ điều khiển từ xa có dây	 • Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa không dây và 1 bộ điều khiển từ xa có dây (Xem chú ý 1) • Thiết bị thu tín hiệu được lắp trong dàn lạnh
Điều khiển nhóm	Dùng cho điều khiển đồng thời tới 16 dàn lạnh.	 • Chức năng cài đặt địa chỉ tự động	 • Chức năng cài đặt địa chỉ tự động • Thiết bị thu tín hiệu được lắp trong 1 dàn lạnh
Điều khiển bằng lệnh bên ngoài	Vận hành và giám sát bằng tín hiệu từ hộp điều khiển vận hành tại phòng giám sát (an ninh) của tòa nhà.	 • Cần có bộ điều hợp nối dây tùy chọn cho các phụ kiện điện.	 (Lệnh từ bên ngoài) • Cần có bộ điều hợp nối dây tùy chọn cho các phụ kiện điện.
Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển trung tâm tới 64 dàn lạnh từ vị trí xa tới 1 km.	 • Cần có bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir. *1	 • Cần có bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir. *1
Điều khiển liên động với HRV	Kết nối bằng điều khiển nhóm điều khiển từ xa	 • Có thể vận hành đồng thời hay độc lập bằng điều khiển từ xa (cài đặt bằng chế độ thông gió) • Cần có bộ điều hợp giao diện tùy chọn cho dòng SkyAir. *1	 • Có thể vận hành đồng thời hay độc lập bằng điều khiển từ xa (cài đặt bằng chế độ thông gió) • Cần có bộ điều hợp giao diện tùy chọn cho dòng SkyAir. *1
	Điều khiển kết nối vùng bằng phương pháp điều khiển tập trung	 • Hệ thống gió tái thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong phạm vi một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động. Cũng có thể được vận hành độc lập bằng điều khiển từ xa. • Cần có bộ điều hợp giao diện tùy chọn cho dòng SkyAir. *1	 • Hệ thống gió tái thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong phạm vi một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động. • Cần có bộ điều hợp giao diện tùy chọn cho dòng SkyAir. *1

Chú ý: Khi sử dụng điều khiển từ xa không dây, không thể điều khiển từ xa bằng 2 bộ điều khiển từ xa.

*1. Bộ điều hợp DIII-NET là thiết bị tiêu chuẩn cho FAY71L.

Dễ dàng thích ứng với hệ thống điều khiển từ xa tập trung với chức năng cao cấp và trên phạm vi rộng.

Bộ điều khiển từ xa trung tâm

DCS302CA61 (Tùy chọn)



Có thể điều khiển tập trung, cài đặt đơn giản giống như điều khiển từ xa tiêu chuẩn, lên tới 64 nhóm (1024 dàn lạnh).

Bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir

DTA102A52 (Tùy chọn)

Chú ý: Bộ điều hợp DIII-NET là thiết bị tiêu chuẩn cho FAY71L.

Điều khiển bật/tắt đồng nhất

DCS301BA61 (Tùy chọn)



Điều khiển bật/tắt tập trung theo nhóm hay đồng thời cho cả 256 dàn lạnh.

Bộ lập trình thời gian

DST301BA61 (Tùy chọn)



Điều khiển đồng nhất lập trình hàng tuần cho 1024 dàn lạnh. Bộ lập trình thời gian bật/tắt trong 1 phút, các thiết bị sẽ đồng thời thực hiện 2 lần một ngày trong vòng 1 tuần.

Bộ điều hợp điều khiển trung tâm

DTA107A55 (Tùy chọn) (cho dòng FD)

*2. Bộ điều hợp điều khiển trung tâm cho dòng FDB có thể làm theo đơn đặt hàng.

Bộ điều khiển cảm ứng thông minh

DCS601C51 (Tùy chọn)



Với nhiều chức năng, điều khiển bằng hình ảnh màu "tất cả trong một" hỗ trợ quản lý hệ thống bằng nhiều cách.

*Tham khảo trang 59 để biết thêm chi tiết.

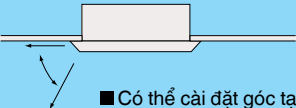
Các chức năng phong phú mang lại môi trường điều hòa không khí tiện nghi cho các cửa hàng và văn phòng.

•Chú ý: Một số chức năng chỉ có ở một số loại nhất định. Xem danh mục các chức năng chính ở trang giới thiệu về mỗi dàn lạnh.

Sáng khoái

Đào gió tự động

Phân tán làn gió sáng khoái đến mọi nơi dù gần hoặc xa máy điều hòa.



■ Có thể cài đặt góc tạo hướng thổi gió (cài đặt cố định).

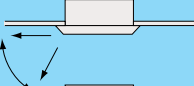
Chọn mô hình đảo gió

(chống thổi vào người, tiêu chuẩn, chống làm bẩn trần)

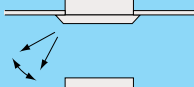
Bạn có thể cài đặt ba hướng thổi gió tùy thích bằng điều khiển từ xa.

• Có thể áp dụng cho loại cassette âm trần 4 hướng thổi và loại cassette âm trần 1 hướng thổi.

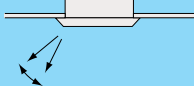
(1) Hướng gió ở vị trí tiêu chuẩn



(2) Hướng gió ở vị trí chống thổi trực tiếp vào người

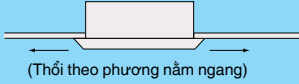


(3) Hướng gió ở vị trí chống làm bẩn trần



Chức năng chống thổi vào người (sưởi ấm)

Để tránh các luồng khí lạnh, tự động điều chỉnh luồng gió theo phương nằm ngang khi bắt đầu sưởi ấm hay khi cảm biến nhiệt tắt.



(Thổi theo phương nằm ngang)

Tốc độ quạt có thể điều chỉnh

Cài đặt tốc độ cao giúp phân tán gió tối đa trong khi cài đặt tốc độ thấp giúp giảm thiểu hóa gió thổi vào người.

Chương trình “Làm khô”

Hút ẩm được điều khiển bằng bộ vi xử lý để tránh nhiệt độ không khí thay đổi đột ngột và gây khó chịu.

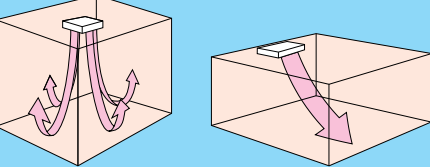
Chế độ tốc độ quạt cao

Có thể tăng tốc độ quạt lên 10% so với cài đặt “tốc độ cao”.

• Áp dụng cho các loại treo tường.

Ứng dụng với trần cao

Phân tán làn gió sáng khoái xuống sàn nhà trong vùng điều hòa theo mọi hướng ở những nơi có trần cao.



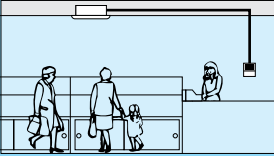
Chú ý: Khi lắp thiết bị trên tầng cao tùy thuộc vào từng loại mà có thể bị hạn chế ở một số chức năng liên quan đến độ cao tối đa, hướng thổi gió và lựa chọn các thiết bị tùy chọn.

Hai bộ cảm biến nhiệt có thể chọn

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây tùy chọn đều có bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể được đặt ở gần khu vực mục tiêu.

● Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.

Chú ý: Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.



Khởi động nóng (sau khi làm tan giá)

Khi bắt đầu chế độ sưởi ấm hay khi chuyển sang chế độ sưởi ấm sau khi làm tan giá, điều hòa sẽ không thổi luồng khí lạnh khó chịu.

Làm mát quanh năm

Thậm chí vào mùa đông vẫn làm mát hiệu quả khi nhiệt độ trong nhà cao hơn nhiệt độ ngoài trời, ví dụ như trong các không gian công cộng ngầm hay ở các văn phòng có lắp nhiều máy tính.

- Loại hai chiều/R71-140LU: có khả năng tối đa đến -5°C
- Loại chỉ làm lạnh/R71-140LU: có khả năng tối đa đến -15°C
- Cần có thêm bộ làm mát quanh năm tùy chọn.

Bộ chọn hẹn giờ

Thiết bị sẽ bắt đầu vận hành vào các giai đoạn bất được cài đặt trước và dừng lại vào thời gian tắt được cài đặt trước.

Chống mốc

Chống mốc cho bộ lọc

Bộ lọc đã được xử lý chống nấm mốc.

Chống mốc cho máng dầu

Tính năng chống mốc giúp giữ vệ sinh bằng cách ngăn nấm mốc phát triển trong điều kiện độ ẩm cao.

Các chức năng khác

Hoạt động 2, 3, 4 dàn lạnh

Hoạt động đồng thời từ 2-4 dàn lạnh chỉ cùng với một dàn nóng.

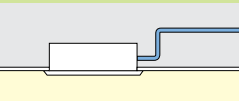
Lá tản nhiệt PE

Để nâng cao tuổi thọ bằng cách chống ăn mòn do muối và ô nhiễm không khí, các lá tản nhiệt bằng polyetylen (đã được xử lý sơ bộ bằng acrylic) được sử dụng trong bộ trao đổi nhiệt của dàn nóng. Ở khu vực có nguy cơ ăn mòn cao, cần phải bảo dưỡng thiết bị thường xuyên.

Hoạt động và bảo dưỡng

Cơ cấu nâng ống xả

Độ dốc lớn hơn đảm bảo dẫn nước xả hiệu quả hơn. Nâng cao hơn đặc biệt có ích khi ống dẫn dài.



Nạp ga trước đến 30 m

Nếu chiều dài ống dẫn chất làm lạnh không vượt quá 30 m thì không cần nạp ga tại chỗ.

(Dùng cho kiểu R(Y)71LU – 140LU)

Bộ lọc có độ bền cao

Thời gian bảo dưỡng là 1 năm một lần (đối với bộ lọc dành cho loại cassette âm trần 4 hướng thổi là 2 năm một lần).

Chức năng chống làm bẩn trần

Cơ chế thổi khí cải tiến của Daikin thổi luồng gió cách xa trần nên ít phải làm vệ sinh trần hơn.

Ký hiệu bộ lọc

Ký hiệu bộ lọc nhắc nhở bộ lọc đã đến lúc cần được vệ sinh.

*Nếu sử dụng điều khiển từ xa có dây, ký hiệu được hiển thị trên màn hình LCD. Nếu sử dụng điều khiển từ xa không dây, ký hiệu bộ lọc trên thiết bị thu tín hiệu sẽ sáng.

Phát hiện áp suất ga thấp

Thông thường rất khó phát hiện ra thiếu ga. Trong khi chạy thử sau khi lắp đặt cũng như trong quá trình kiểm tra định kỳ, mức nạp môi chất làm lạnh được kiểm tra bằng bộ vi xử lý để đảm bảo đúng áp suất ga. Đảm bảo độ tin cậy và có thể thực hiện công tác bảo dưỡng và kiểm tra nhanh hơn.

Vận hành khẩn cấp

Nếu một bộ phận nào đó của hệ thống xảy ra sự cố, quạt hay máy nén vẫn có thể hoạt động.

Chức năng tự chẩn đoán

Các thông số vận hành của dàn lạnh, dàn nóng và dữ liệu của bộ cảm biến tại các vị trí quan trọng của hệ thống được giám sát liên tục bằng một máy tính siêu nhỏ. Khi hệ thống có sự cố, trên màn hình LCD của điều khiển từ xa sẽ hiển thị dòng cảnh báo và đèn LED trên thiết bị sẽ sáng.

Chức năng điều khiển

Tự khởi động lại

Nếu thiết bị đang vận hành mà bị ngắt điện thì khi có điện trở lại, máy sẽ khởi động lại ở chế độ như trước khi bị ngắt điện.

Đổi chế độ làm mát/sưởi ấm tự động (Chỉ có ở loại hai chiều)

Nếu phát hiện thấy có sự chênh lệch giữa nhiệt độ cài đặt trước và nhiệt độ thực tế trong phòng, thiết bị sẽ tự động chuyển sang chế độ làm lạnh/sưởi ấm tương ứng.

Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa

Sử dụng 2 bộ điều khiển từ xa bạn có thể vận hành thiết bị tại chỗ hay từ một vị trí khác ở xa.

Chú ý: Khi sử dụng điều khiển từ xa không dây, không thể điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa.

Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa

Có thể bật/tắt 16 dàn lạnh cùng lúc bằng một điều khiển từ xa đơn. (Khi sử dụng các dàn lạnh được nối với nhau, các cài đặt phải giống nhau và bật/tắt cũng phải đồng thời.)

Điều khiển bằng lệnh bên ngoài

Vận hành và giám sát bằng tín hiệu từ hộp điều khiển vận hành tại phòng giám sát (an ninh) của tòa nhà.

Điều khiển từ xa trung tâm

Thiết bị điều khiển từ xa trung tâm tùy chọn điều khiển tập trung tới 1024 dàn lạnh (64 nhóm) từ vị trí xa tới 1 km.

Điều khiển khóa liên động

Cho phép điều khiển bằng thiết bị ngoại vi như hệ thống thông gió tái thu hồi nhiệt (HRV).

Các thiết bị tùy chọn

Bộ lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 60% và 90%.

Bộ lọc siêu bền

Không cần bảo trì trong khoảng 4 năm* (10.000 giờ) ở các cửa hàng và văn phòng.

*Đối với hàm lượng bụi bẩn là 0,15 mg/m³

Bộ hút khí ngoài trời

Có thể cấp khí trong lành từ bên ngoài cho hệ thống điều hòa. Đặc biệt tiện lợi ở những nơi không thể lắp quạt thông gió.

Chú ý: * Các ống nối, lưới chắn côn trùng, đệm chống cháy, bộ lọc khí và các phụ kiện cần thiết khác được mua tại địa phương.
** Cần có quạt không khí bên ngoài lắp kèm thiết bị điều hòa không khí.
Cần có thiết bị PCB (KRP1C63) tùy chọn để lắp.
*** Chúng tôi khuyến khích lưu lượng khí ngoài trời đưa vào qua bộ hút khí chỉ nên giới hạn ở 10% tỷ lệ lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc hút nhiều luồng khí hơn sẽ làm tăng độ ồn khi vận hành và cũng có thể ảnh hưởng đến nhiệt độ thoát ra.

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI

			35		50		60		71		100		125		140	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FHC35KVE		FHC50KVE		FHC60KVE		FHYC71KVE		FHYC100KVE		FHYC125KVE		FHYC140KVE	
	Dàn nóng		R35GV1		R50GV1		R60GV1		R71LUV1 R71LUY1		R100LUV1 R100LUY1		R125LUY1		R140LUY1	
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220~240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz													
Công suất lạnh ^{1a/1b}				kW	3.54/3.5	5.34/5.3	6.44/6.4	7.8/7.7	10.6/10.5	13.0/12.8	14.5/14.2					
				Btu/h	12,100/11,900	18,200/18,100	22,000/21,800	26,600/26,200	36,100/35,700	44,500/43,600	49,400/48,400					
				kcal/h	3,040/3,010	4,590/4,560	5,540/5,500	6,700/6,600	9,100/9,000	11,200/11,000	12,500/12,200					
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}				kW	1.20/1.20	2.02/2.01	2.45/2.44	3.07/3.07 (V1) 3.05/3.05 (Y1)	4.01/4.01 (V1) 3.96/3.96 (Y1)	4.96/4.96	5.02/5.02					
Dàn lạnh	Màu	Thiết bị	-----													
		Mặt nạ trang trí	Trắng													
	Lưu lượng gió (Cao)	m/min	14	15	19	19	28	33	35							
		cfm	494	529	670	670	988	1,164	1,235							
	Độ ồn(Cao/Thấp) ²		dB(A)	33/29	33/29	35/30	35/30	39/34	42/36	44/37						
	Kích thước (Hx Wx D)	Thiết bị	mm	230x 840x 840	230x 840x 840	230x 840x 840	230x 840x 840	288x 840x 840	288x 840x 840	288x 840x 840						
		Mặt nạ trang trí	mm	40x 950x 950	40x 950x 950	40x 950x 950	40x 950x 950	40x 950x 950	40x 950x 950	40x 950x 950						
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	24	24	24	24	28	28	28						
		Mặt nạ trang trí	kg	5	5	5	5	5	5	5						
Dải hoạt động			°CWB 14 đến 23					14 đến 25								
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà													
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín					Kiểu xoắn ốc dạng kín								
		Công suất động cơ	kW	1.1	1.7	2.2	2.24	3.00	3.75	4.50						
	Nạp môi chất (R-22)		kg	1.10 (Nạp cho 10 m)	1.20 (Nạp cho 10 m)	1.50 (Nạp cho 5 m)	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	4.1 (Nạp cho 30 m)						
	Độ ồn ²		dB(A)	48	49	54	48	49	49	54						
	Kích thước (H x W x D)		mm	540x 750x 270	540x 750x 270	685x 800x 300	770x 900x 320	1,170x 900x 320	1,170x 900x 320	1,345x 900x 320						
	Trọng lượng máy		kg	37	42	61	72 (V1), 71 (Y1)	87 (V1), 84 (Y1)	98	109						
	Dải hoạt động		°CDB	19.4 đến 46	19.4 đến 54	19.4 đến 46	21 đến 46, -15 đến 46 ³ (Lắp thêm thiết bị tùy chọn)									
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø6.4	ø6.4	ø6.4	ø9.5	ø9.5	ø9.5	ø9.5							
		mm	ø12.7	ø15.9	ø15.9	ø15.9	ø19.1	ø19.1	ø19.1							
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.Đø25xO.Đø32	I.Đø25xO.Đø32	I.Đø25xO.Đø32	I.Đø25xO.Đø32	I.Đø25xO.Đø32	I.Đø25xO.Đø32	I.Đø25xO.Đø32						
		Dàn nóng	mm	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)						
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	25	30			50 (Chiều dài tương đương 70 m)								
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15					30							
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi													

LOẠI ÁP TRẦN

			35		50		60		71		100		125	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FH35BVE		FH50BVE		FH60BVE		FHY71BVE		FHY100BVE		FHY125BVE	
	Dàn nóng		R35GV1		R50GV1		R60GV1		R71LUV1 R71LUY1		R100LUV1 R100LUY1		R125LUY1	
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220~240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz											
Công suất lạnh ^{1a/1b}				kW	3.54/3.4	5.19/5.1	6.6/6.5	7.8/7.7	10.6/10.5	13.0/12.8				
				Btu/h	12,100/11,600	17,700/17,500	22,760/22,200	26,600/26,200	36,100/35,700	44,500/43,600				
				kcal/h	3,040/2,930	4,460/4,400	5,690/5,600	6,700/6,600	9,100/9,000	11,200/11,000				
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}				kW	1.51/1.50	2.16/2.15	2.80/2.78	3.10/3.10 (V1) 3.08/3.08 (Y1)	3.90/3.90 (V1) 3.85/3.85 (Y1)	4.92/4.92				
Dàn lạnh	Màu		Trắng											
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	13	13	16	17	24	30						
		cfm	458	458	564	600	847	1,059						
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²	dB(A)	37/32	38/33	38/33	39/35	42/37	44/39						
	Kích thước (H x W x D)	mm	195x960x680	195x960x680	195x1,160x680	195x1,160x680	195x1,400x680	195x1,590x680						
	Trọng lượng máy	kg	23	24	26	27	32	35						
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 23						14 đến 25					
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà											
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín						Kiểu xoắn ốc dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.1	1.7	2.2	2.24	3.00	3.75					
	Nạp môi chất (R-22)	kg	1.10 (Nạp cho 10 m)	1.20 (Nạp cho 10 m)	1.50 (Nạp cho 5 m)	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)						
	Độ ồn ²	dB(A)	48	49	54	48	49	49						
	Kích thước (H x W x D)	mm	540x750x270	540x750x270	685x800x300	770x900x320	1,170x900x320	1,170x900x320						
	Trọng lượng máy	kg	37	42	61	72 (V1), 71 (Y1)	87 (V1), 84 (Y1)	98						
Dải hoạt động			°CDB	19.4 đến 46	19.4 đến 54	19.4 đến 46	21 đến 46, -15 đến 46 ³ (Lắp thêm thiết bị tùy chọn)							
Ống nối	Lồng (Loe)		mm	ø6.4	ø6.4	ø6.4	ø9.5	ø9.5	ø9.5					
	Hơi (Loe)		mm	ø12.7	ø15.9	ø15.9	ø15.9	ø19.1	ø19.1					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.D ø20xO.D ø26	I.D ø20xO.D ø26	I.D ø20xO.D ø26	I.D ø20xO.D ø26	I.D ø20xO.D ø26	I.D ø20xO.D ø26					
		Dàn nóng	mm	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	25	30			50 (Chiều dài tương đương 70 m)						
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15			30							
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi											

Chú ý:
¹Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
^{1a}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19.5° CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
^{1b}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19.5° CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang). (Cho R71LU-R140LU là 7,5 m)
²Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thống số và tiêu chuẩn của JIS.
³Trong khi vận hành các giá trị này có thể cao hơn một chút do các điều kiện xung quanh.
⁴Giá trị này áp dụng khi lắp bộ làm lạnh quanh năm (tùy chọn).

LOẠI CASSETTE ÁP TRẦN

Kiểu dáng			Dàn lạnh		71	100	125
			Dàn nóng		FUY71FJV1	FUY100FJV1	FUY125FJV1
					R71LUV1	R100LUV1	R125LUY1
			R71LUY1				R100LUY1
Nguồn điện							
V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz							
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	7.8/7.7	10.6/10.5	13.0/12.8	
			Btu/h	26,600/26,200	36,100/35,700	44,500/43,600	
			kcal/h	6,700/6,600	9,100/9,000	11,200/11,000	
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}			kW	3.08/3.08 (V1)	4.07/4.07 (V1)	4.97/4.97	
				3.06/3.06 (Y1)	4.02/4.02 (Y1)		
Dàn lạnh	Màu		Trắng				
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	19	29	32		
			cfm	670	1,023	1,129	
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²	dB(A)	40/35	43/38	44/39		
	Kích thước (H x W x D)	mm	165 x 895 x 895	230 x 895 x 895	230 x 895 x 895		
	Trọng lượng máy	kg	25	31	31		
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà				
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín				
			Công suất động cơ		kW	2.24	3.00
	Nạp môi chất (R-22)	kg	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)		
	Độ ồn ²	dB(A)	48	49	49		
	Kích thước (H x W x D)	mm	770 x 900 x 320	1,170 x 900 x 320	1,170 x 900 x 320		
	Trọng lượng máy	kg	72 (V1), 71 (Y1)	87 (V1), 84 (Y1)	98		
	Dải hoạt động	°CDB	21 đến 46, -15 đến 46 ³ (Lắp thêm thiết bị tùy chọn)				
	Ống nối	Lồng (Loe)		mm	ø 9.5	ø 9.5	
mm				ø 15.9	ø 19.1		
Ống xả		Dàn lạnh	mm	I.D ø20 x O.D ø26	I.D ø20 x O.D ø26		
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi				

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 1 HƯỚNG THỔI

			35	45	60	71	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FHK35FV1	FHK45FV1	FHK60FV1	FHYK71FJV1	
	Dàn nóng		R35GV1	R50GV1	R60GV1	R71LUV1 R71LUY1	
Nguồn điện			V1: 1 Pha, 220–240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
Công suất lạnh ^{1a/1b}		kW	3.54/3.4	5.19/5.1	6.6/6.5	7.8/7.7	
		Btu/h	12,100/11,600	17,700/17,500	22,760/22,200	26,600/26,200	
		kcal/h	3,040/2,930	4,460/4,400	5,690/5,600	6,700/6,600	
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}		kW	1.41/1.40	2.25/2.24	2.76/2.74	3.07/3.07 (Y1) 3.05/3.05 (Y1)	
Dàn lạnh	Màu	Thiết bị	-----				
		Mặt nạ trang trí	Trắng				
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	12	12	17	17	
		cfm	423	423	600	600	
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²	dB(A)	39/33	39/34	41/36	41/36	
		Kích thước (Hx WxD)	Thiết bị	mm	215x1,110x710	215x1,110x710	215x1,310x710
	Mặt nạ trang trí		mm	70x1,240x800	70x1,240x800	70x1,440x800	70x1,440x800
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	30	31	33	33
		Mặt nạ trang trí	kg	8.5	8.5	9.5	9.5
Dải hoạt động		°CWB	14 đến 23			14 đến 25	
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà				
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín			Kiểu xoắn ốc dạng kín	
		Công suất động cơ	kW	1.1	1.7	2.2	2.24
	Nạp môi chất (R-22)		kg	1.10 (Nạp cho 10 m)	1.20 (Nạp cho 10 m)	1.50 (Nạp cho 5 m)	2.8 (Nạp cho 30 m)
	Độ ồn ²		dB(A)	48	49	54	48
	Kích thước (HxWxD)		mm	540x750x270	540x750x270	685x800x300	770x900x320
	Trọng lượng máy		kg	37	42	61	72 (Y1), 71 (Y1)
	Dải hoạt động		°CDB	19.4 đến 46	19.4 đến 54	19.4 đến 46	21 đến 46 -15 đến 46 ³ Lắp thêm thiết bị tùy chọn
	Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø6.4	ø6.4	ø6.4	ø9.5
Hơi (Loe)			mm	ø12.7	ø15.9	ø15.9	ø15.9
Ống xả		Dàn lạnh	mm	I.Dø25xO.Dø32	I.Dø25xO.Dø32	I.Dø25xO.Dø32	I.Dø25xO.Dø32
		Dàn nóng	mm	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	25	30		50 (Chiều dài tương đương 70 m)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15			30	
Cách nhiệt		Cả ống lồng và ống hơi					

LOẠI GIẤU TRẦN

			35		45		60		71		100		125	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FHB35FV1		FHB45FV1		FHB60FV1		FHYB71FV1		FHYB100FV1		FHYB125FV1	
	Dàn nóng		R35GV1		R50GV1		R60GV1		R71LUV1 R71LUY1		R100LUV1 R100LUY1		R125LUV1 R125LUY1	
Nguồn điện			V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz											
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	3.54/3.4	5.19/5.1	6.6/6.5	7.8/7.7	10.6/10.5	13.0/12.8					
			Btu/h	12,100/11,600	17,700/17,500	22,760/22,200	26,600/26,200	36,100/35,700	44,500/43,600					
			kcal/h	3,040/2,930	4,460/4,400	5,690/5,600	6,700/6,600	9,100/9,000	11,200/11,000					
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}			kW	1.47/1.46	2.33/2.32	2.78/2.76	3.13/3.13 (V1) 3.11/3.11 (Y1)	4.00/4.00 (V1) 3.95/3.95 (Y1)	4.74/4.74					
Dàn lạnh	Màu	Thiết bị	-----											
		Mặt nạ trang trí	Trắng											
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	11.5	14	17	19	27	35						
		cfm	405	494	600	670	953	1,235						
	Độ ồn(Cao/Thấp) ²	dB(A)	38/32	39/34	41/35	41/35	41/35	44/38						
	Kích thước (H×W×D)	Thiết bị	mm	300×700×800	300×700×800	300×1,000×800	300×1,000×800	300×1,400×800	300×1,400×800					
		Mặt nạ trang trí	mm	55×880×500	55×880×500	55×1,100×500	55×1,100×500	55×1,500×500	55×1,500×500					
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	30	31	41	41	51	52					
		Mặt nạ trang trí	kg	3.5	3.5	4.5	4.5	6.5	6.5					
Dải hoạt động		°CWB	14 đến 23				14 đến 25							
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà											
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín				Kiểu xoắn ốc dạng kín							
		Công suất động cơ	kW	1.1	1.7	2.2	2.24	3.00	3.75					
	Nạp môi chất (R-22)	kg	1.10 (Nạp cho 10 m)	1.20 (Nạp cho 10 m)	1.50 (Nạp cho 5 m)	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)						
	Độ ồn ²	dB(A)	48	49	54	48	49	49						
	Kích thước (H×W×D)	mm	540×750×270	540×750×270	685×800×300	770×900×320	1,170×900×320	1,170×900×320						
	Trọng lượng máy	kg	37	42	61	72 (V1), 71 (Y1)	87 (V1), 84 (Y1)	98						
	Dải hoạt động	°CDB	19.4 đến 46	19.4 đến 54	19.4 đến 46	21 đến 46, -15 đến 46 ³ (Lắp thêm thiết bị tùy chọn)								
	Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø6.4	ø6.4	ø6.4	ø9.5	ø9.5	ø9.5					
Hơi (Loe)		mm	ø12.7	ø15.9	ø15.9	ø15.9	ø19.1	ø19.1						
Ống xả		Dàn lạnh	mm	I.D ø25×O.D ø32	I.D ø25×O.D ø32	I.D ø25×O.D ø32	I.D ø25×O.D ø32	I.D ø25×O.D ø32	I.D ø25×O.D ø32					
	Dàn nóng	mm	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)						
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	25	30			50 (Chiều dài tương đương 70 m)						
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30						
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi											

LOẠI TREO TƯỜNG

			71		100		
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FAY71LVE		FAY100FAVE		
	Dàn nóng		R71LUV1		R100LUV1		
			R71LUY1		R100LUY1		
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220~240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz				
Công suất lạnh ^{1a/1b}		kW	7.8/7.7		10.6/10.5		
		Btu/h	26,600/26,200		36,100/35,700		
		kcal/h	6,700/6,600		9,100/9,000		
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}		kW	2.98/ 2.98(V1)		3.90/3.90 (V1)		
			2.96/2.96(Y1)		3.85/3.85 (Y1)		
Dàn lạnh	Màu		Trắng				
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	19		23		
		cfm	670		811		
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²	dB(A)	43/37		45/41		
	Kích thước (Hx Wx D)	mm	290x 1,050x 230		360x 1,570x 200		
	Trọng lượng máy	kg	13		26		
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà				
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	2.24		3.00	
	Nạp môi chất (R-22)	kg	2.8 (Nạp cho 30 m)		3.7 (Nạp cho 30 m)		
	Độ ồn ²	dB(A)	48		49		
	Kích thước (Hx Wx D)	mm	770x 900x 320		1,170x 900x 320		
	Trọng lượng máy	kg	72 (V1), 71 (Y1)		87 (V1), 84 (Y1)		
	Dải hoạt động	°CDB	21 đến 46, -15 đến 46 ³ (Lắp thêm thiết bị tùy chọn)				
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø 9.5		ø 9.5		
		mm	ø 15.9		ø 19.1		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.Đø13x O.Đø18		I.Đø20x O.Đø26	
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30				
Cách nhiệt		Cả ống lồng và ống hơi					

Chú ý:
¹Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
(FHB) ^{1a} Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19,5°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
^{1b} Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19° CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang). (Cho R71LU-R125LU là 7,5 m)
(FAY) ^{1a} Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19,5° CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
^{1b}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang). (Cho R71LU-R100LU là 7,5 m)
² Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.
³ Trong khi vận hành các giá trị này có thể cao hơn một chút do các điều kiện xung quanh.
⁴ Giá trị này áp dụng khi lắp bộ làm lạnh quanh năm (tùy chọn).

LOẠI ĐẶT SÀN

			71		100		125		
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FVY71LAVE		FVY100LAVE		FVY125LAVE		
	Dàn nóng		R71LUV1 R71LUY1		R100LUV1 R100LUY1		R125LUV1		
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220~240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz						
Công suất lạnh ^{1a/1b}		kW	7.8/7.7		10.6/10.5		13.0/12.8		
		Btu/h	26,600/26,200		36,100/35,700		44,500/43,600		
		kcal/h	6,700/6,600		9,100/9,000		11,200/11,000		
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}		kW	3.18/3.18 (V1) 3.16/3.16 (Y1)		4.03/4.03 (V1) 3.98/3.98 (Y1)		5.06/5.06		
Dàn lạnh	Màu		Trắng						
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	18		28		32		
		cfm	635		988		1,129		
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²	dB(A)	41/35		46/40		49/43		
	Kích thước (Hx Wx D)	mm	1,850x600x270		1,850x600x350		1,850x600x350		
	Trọng lượng máy	kg	39		46		47		
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 25						
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà						
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín						
		Công suất động cơ	kW	2.24		3.00		3.75	
	Nạp môi chất (R-22)		kg	2.8 (Nạp cho 30 m)		3.7 (Nạp cho 30 m)		3.7 (Nạp cho 30 m)	
	Độ ồn ²		dB(A)	48		49		49	
	Kích thước (Hx Wx D)		mm	770x900x320		1,170x900x320		1,170x900x320	
	Trọng lượng máy		kg	72 (V1), 71 (Y1)		87 (V1), 84 (Y1)		98	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46, -15 đến 46 ³ (Lắp thêm thiết bị tùy chọn)					
Ống nối	Lồng (Loe)		mm	ø9.5		ø9.5		ø9.5	
		Hơi (Loe)	mm	ø15.9		ø19.1		ø19.1	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.Dø20xO.Dø26		I.Dø20xO.Dø26		I.Dø20xO.Dø26	
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)						
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30						
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi						

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP

			25		35		50		60		71				
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FDBG25AVE		FDBG35AVE		FDBG50AVE		FDBG60AVE		FDBG71AVE				
	Dàn nóng		R25JV1		R35JV1		R50GV1		R60GV1		R71FUV1 R71FUY1				
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220–240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220–240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380–415 V, 50 Hz												
Công suất lạnh ^{1a/1b, 4}			kW	2.64/2.60	3.54/3.50	5.34/5.30	7.03/6.97	7.80/7.70							
			Btu/h	9,000/8,900	12,100/11,900	18,200/18,100	24,000/23,800	26,600/26,200							
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}			kcal/h	2,270/2,250	3,040/3,010	4,590/4,560	6,050/6,000	6,700/6,600							
			kW	0.88/0.87	1.25/1.24	2.06/2.05	2.76/2.75	2.82/2.80							
Dàn lạnh	Màu	-----													
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	13	13	13	18	18								
		cfm	458	458	458	635	635								
	Quạt Hệ thống truyền động		Truyền động trực tiếp (2 tốc độ)												
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²	dB(A)	41/38	41/38	41/38	42/39	42/39								
	Kích thước (Hx WxD)	mm	260x 900x 580	260x 900x 580	260x 900x 580	260x 1,300x 580	260x 1,300x 580								
	Trọng lượng máy	kg	22	22	23	31	31								
Dải hoạt động			°CWB		14 đến 23					14 đến 25					
Dàn nóng	Màu	Trắng ngà													
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín								Kiểu dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	0.7	1.1	1.7	2.2	2.2							
	Nạp môi chất (R-22)	kg	0.8 (Nạp cho 10 m)	1.0 (Nạp cho 10 m)	1.20 (Nạp cho 10 m)	1.50 (Nạp cho 5 m)	2.10 (Nạp cho 5 m)								
	Độ ồn ²	dB(A)	46	48	49	54	52								
	Kích thước (Hx WxD)	mm	560x 695x 265	560x 695x 265	540x 750x 270	685x 800x 300	816x 880x 370								
	Trọng lượng máy	kg	27	33	42	61	87 (V1), 84 (Y1)								
	Dải hoạt động			°CDB		19.4 đến 46					19.4 đến 54		19.4 đến 46		21 đến 52
Ống nối	Lồng (Loe)		mm	ø6.4	ø6.4	ø6.4	ø6.4	ø9.5							
		Hơi (Loe)	mm	ø9.5	ø12.7	ø15.9	ø15.9	ø15.9							
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	3/4B	3/4B	3/4B	3/4B	3/4B							
		Dàn nóng	mm	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø18.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)							
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m		25		30		50 (Chiều dài tương đương 70 m)						
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m		15							30			
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi												

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH

			71		100		125		140		180			
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FDMG71AV1		FDMG100AV1		FDMG125AV1		FDMG140AV1		FDMG180AV1			
	Dàn nóng		RG71AV1		R100FUV1		R125FUY1		RG140AY1		RG180AY1			
			RG71AY1		R100FUY1									
Nguồn điện			V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz											
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	8.8/8.7		10.6/10.5		13.1/12.9		14.5/14.2		17.2/16.8		
			Btu/h	30,000/29,600		36,100/35,700		44,500/43,600		49,400/48,400		58,700/57,500		
			kcal/h	7,600/7,500		9,100/9,000		11,200/11,000		12,500/12,200		14,700/14,400		
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}			kW	3.15/3.13		4.08/4.04		4.89/4.85		5.25/5.25		6.45/6.45		
Dàn lạnh	Màu		-----											
	Quạt	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	23		34		37		42		42		
			cfm	811		1,200		1,306		1,412		1,482		
	Độ ồn (Cao) ²		dB(A)	42		44		45		46		47		
	Kích thước (Hx Wx D)		mm	305x 1,350x680		305x 1,550x 680		305x 1,550x 680		305x 1,550x 680		305x 1,900x680		
	Trọng lượng máy		kg	43		51		52		52		58		
Dải hoạt động			°CWB		14 đến 25									
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà											
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín											
		Công suất động cơ	kW	2.20		3.00		3.75		4.50		4.50		
	Nạp môi chất (R-22)		kg	2.4 (Nạp cho 5 m)		2.4 (Nạp cho 5 m)		2.8 (Nạp cho 5 m)		2.9 (Nạp cho 5 m)		2.8 (Nạp cho 5 m)		
	Độ ồn ²		dB(A)	52		56		57		55		56		
	Kích thước (Hx Wx D)		mm	816x880x370		1,215x880x370		1,215x880x370		1,345x880x370		1,345x880x370		
	Trọng lượng máy		kg	87 (V1), 84 (Y1)		117 (V1), 109 (Y1)		110		113		114		
	Dải hoạt động			°CDB		21 đến 52								
Ống nối	Lồng (Loe)		mm	ø9.5		ø9.5		ø9.5		ø9.5		ø9.5		
		Hơi (Loe)	mm	ø15.9		ø19.1		ø19.1		ø19.1		ø19.1		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	3/4B		3/4B		3/4B		3/4B		3/4B		
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)										
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30										
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi											

Kiểu dáng	Dàn lạnh		71	100	125	140	
			FDYM03FAV1	FDYM04FAV1	FDYM05FAV1	FDYM06FAV1	
	Dàn nóng		R71LUV1	R100LUV1	R125LUY1	R140LUY1	
			R71LUY1	R100LUY1			
Nguồn điện			V1: 1 Pha, 220–240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	7.8/7.7	10.6/10.5	13.0/12.8	
			Btu/h	26,600/26,200	36,100/35,700	44,500/43,600	49,400/48,400
			kcal/h	6,700/6,600	9,100/9,000	11,200/11,000	12,500/12,200
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}			kW	3.25/3.25 (V1) 3.23/3.23 (Y1)	4.08/4.08 (V1) 4.03/4.03 (Y1)	5.06/5.06	5.18/5.18
Dàn lạnh	Màu		-----				
	Quạt	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	20	26	35	37
			cfm	706	917	1,235	1,306
		Áp suất tĩnh ngoài	Pa(mmH ₂ O)	98(10)	98(10)	98(10)	98(10)
	Độ ồn (Cao) ²	dB(A)	39	39	44	46	
	Kích thước (H×W×D)	mm	295×1,100×680	295×1,500×680	295×1,500×680	295×1,500×680	
	Trọng lượng máy	kg	42	56	57	57	
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà				
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	2.24	3.00	3.75	4.50
	Nạp môi chất (R-22)	kg	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	4.1 (Nạp cho 30 m)	
	Độ ồn ²	dB(A)	48	49	49	54	
	Kích thước (H×W×D)	mm	770×900×320	1,170×900×320	1,170×900×320	1,345×900×320	
	Trọng lượng máy	kg	72 (V1), 71 (Y1)	87 (V1), 84 (Y1)	98	109	
	Dải hoạt động	°CDB	21 đến 46, -15 đến 46 ³ (Lắp thêm thiết bị tùy chọn)				
Ống nối	Lồng (Loe)		mm	ø9.5	ø9.5	ø9.5	
			mm	ø15.9	ø19.1	ø19.1	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi				

Chú ý:
¹Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
^{1a}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19.5°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
^{1b}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang). (Cho R71LU-R140LU là 7,5 m)
²Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.
Trong khi vận hành các giá trị này có thể cao hơn một chút do các điều kiện xung quanh.
³Giá trị này áp dụng khi lắp bộ làm lạnh quanh năm (tùy chọn).

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO

			71	100	125	140
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FD03KY1	FD04KY1	FD05KY1	FD06KY1
	Dàn nóng		R71FUY1	R100FUY1	R125FUY1	RU06KY1
Nguồn điện			Y1: 3 Pha, 380—415 V, 50 Hz			
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	8.1/7.9	11.0/10.8	14.0/13.8
			Btu/h	27,800/27,000	37,700/36,900	47,600/46,800
			kcal/h	7,000/6,800	9,500/9,300	12,000/11,800
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}			kW	2.50/2.48	3.52/3.48	4.19/4.15
Dàn lạnh	Màu		-----			
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	26	30	46	52
		cfm	917	1,059	1,623	1,835
	Quạt	Áp suất tĩnh ngoài	Pa(mmH ₂ O)	69 (7)	88 (9)	
		Hệ thống truyền động	Truyền động đai			
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²		dB(A)	46	49	51
	Kích thước (Hx Wx D)		mm	450x650x850	450x900x850	450x1,130x850
	Trọng lượng máy		kg	51	59	72
Dải hoạt động			°CWB 14 đến 25			
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà			
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín			Kiểu xoắn ốc dạng kín
		Công suất động cơ	kW	3.0	3.8	4.5
	Nạp môi chất (R-22)	kg	2.1 (Nạp cho 5 m)	2.4 (Nạp cho 5 m)	2.8 (Nạp cho 5 m)	3.0 (Nạp cho 5 m)
		Độ ồn ²	dB(A)	52	56	57
	Kích thước (Hx Wx D)		mm	816x880x370	1,215x880x370	1,345x880x320
	Trọng lượng máy		kg	84	109	110
	Dải hoạt động			°CDB 21 đến 52		
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø9.5	ø9.5	ø9.5	
		Hơi (Loe)	mm	ø15.9	ø19.1	ø19.1
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	3/4B		
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi			

			200	250	400	500	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FD08KY1	FD10KY1	FD15KY1	FD20KY1	
	Dàn nóng		RU08KUY1	RU10KUY1	RU08KUY1x2	RU10KUY1x2	
Nguồn điện			Y1: 3 Pha, 380—415 V, 50 Hz				
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	24.3/24.0	29.7/29.2	48.6/47.9	59.3/58.4
			Btu/h	83,000/81,800	101,200/99,600	166,000/163,500	202,400/199,400
			kcal/h	20,900/20,600	25,500/25,100	41,800/41,200	51,000/50,200
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}			kW	7.5/7.4	9.9/9.8	15.0/14.8	19.8/19.6
Dàn lạnh	Màu		-----				
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	68	83	136	166	
		cfm	2,400	2,929	4,800	5,859	
	Quạt	Áp suất tĩnh ngoài	Pa(mmH ₂ O)	98 (10)	147 (15)		
	Hệ thống truyền động		Truyền động đai				
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²	dB(A)	51	53	58	60	
	Kích thước (Hx Wx D)	mm	500x 1,130x850	500x 1,330x850	625x 1,620x850	625x 1,980x850	
Trọng lượng máy			kg	93	104	161	187
Dải hoạt động			°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà				
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	7.5	9.0	7.5x2	9.0x2
	Nạp môi chất (R-22)		kg	5.0 (Nạp cho 5 m)	6.1 (Nạp cho 5 m)	5.0 (Nạp cho 5 m)x2	6.1 (Nạp cho 5 m)x2
	Độ ồn ²		dB(A)	60	61	60 ³	61 ³
	Kích thước (Hx Wx D)		mm	1,220x 1,280x690	1,440x 1,280x690	(1,220x 1,280x690) x2	(1,440x 1,280x690) x2
	Trọng lượng máy		kg	185	200	185x2	200x2
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 52			
Ống nối	Lồng (Loe)		mm	ø12.7	ø15.9	ø12.7x2	ø15.9x2
		Hơi (Loe)	mm	ø25.4	ø31.8	ø25.4x2	ø31.8x2
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	3/4B		1B	
		Dàn nóng	mm	-----			
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi				

Chú ý:
Các kiểu RU08K(U)Y1 và RU10K(U)Y1 được khuyến nghị dùng cho mục đích thương mại.
¹Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
^{1a}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19.5°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
^{1b}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
²Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.
Trong khi vận hành các giá trị này có thể cao hơn một chút do các điều kiện xung quanh.
³Đặc tính kỹ thuật của dàn nóng chỉ đúng cho dàn nóng đơn.

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO

			200		250		400		500			
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FD08KY1		FD10KY1		FD15KY1		FD20KY1			
	Dàn nóng		RU08KY1		RU10KY1		RU08KY1x2		RU10KY1x2			
Nguồn điện			Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz									
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	24.3/24.0		29.7/29.2		48.6/47.9		59.3/58.4		
			Btu/h	83,000/81,800		101,200/99,600		166,000/163,500		202,400/199,400		
			kcal/h	20,900/20,600		25,500/25,100		41,800/41,200		51,000/50,200		
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}			kW	7.5/7.4		9.9/9.8		15.0/14.8		19.8/19.6		
Dàn lạnh	Màu		-----									
	Lưu lượng gió (Cao)		m ³ /min	68		83		136		166		
			cfm	2,400		2,929		4,800		5,859		
	Quạt	Áp suất tĩnh ngoài	Pa(mmH ₂ O)		98 (10)				147 (15)			
	Hệ thống truyền động		Truyền động đai									
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²		dB(A)	51		53		58		60		
	Kích thước (Hx Wx D)		mm	500x1,130x850		500x1,330x850		625x1,620x850		625x1,980x850		
Trọng lượng máy			kg	93		104		161		187		
Dải hoạt động			°CWB	14 đến 25								
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà									
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín									
		Công suất động cơ	kW	7.5		9.0		7.5x2		9.0x2		
	Nạp môi chất (R-22)		kg	5.0 (Cần nạp tại chỗ cho 5 m) ⁴		6.1 (Cần nạp tại chỗ cho 5 m) ⁴		5.0 (Cần nạp tại chỗ cho 5 m) ⁴ x2		6.1 (Cần nạp tại chỗ cho 5 m) ⁴ x2		
	Độ ồn ²		dB(A)	60		61		60 ³		61 ³		
	Kích thước (Hx Wx D)		mm	1,220x1,280x690		1,440x1,280x690		(1,220x1,280x690) x2		(1,440x1,280x690) x2		
	Trọng lượng máy		kg	177		190		177x2		190x2		
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 52								
Ống nối	Lông (Loe)		mm	ø12.7		ø15.9		ø12.7x2		ø15.9x2		
	Hơi (Loe)		mm	ø25.4		ø31.8		ø25.4x2		ø31.8x2		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	3/4B				1B				
		Dàn nóng	mm	-----								
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)								
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30								
Cách nhiệt			Cả ống lông và ống hơi									

Chú ý:
Các kiểu RU08K(U)Y1 và RU10K(U)Y1 được khuyến nghị dùng cho mục đích thương mại.
¹Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
¹¹Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19.5°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
¹¹¹Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
²Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.
Trong khi vận hành các giá trị này có thể cao hơn một chút do các điều kiện xung quanh.
³Đặc tính kỹ thuật của dàn nóng chỉ dùng cho dàn nóng đơn.
⁴Đây là lượng môi chất làm lạnh cần thiết cho ống 5 m hoặc ngắn hơn.
Vi khí xuất xưởng, thiết bị không có môi chất làm lạnh nên phải nạp môi chất làm lạnh tại nơi lắp đặt.
Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo sách hướng dẫn lắp đặt.

Hệ thống vận hành đồng thời **HOẠT ĐỘNG 2, 3, 4 DÀN LẠNH**

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI

		71		100		125		140		200		250			
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FHYC35KVEx2		FHYC50KVEx2		FHYC60KVEx2		FHYC71KVEx2		FHYC100KVEx2		FHYC125KVEx2		
	Dàn nóng		R71LUV1		R100LUV1		R125LUY1		R140LUY1		R200KUY1		R250KUY1		
			R71LUV1		R100LUV1										
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220–240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220–240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380–415 V, 50 Hz												
Công suất lạnh ^{1a/1b}		kW	7.8/7.7		10.6/10.5		13.0/12.8		14.5/14.2		22.5/22.2		27.1/26.6		
		Btu/h	26,600/26,200		36,100/35,700		44,500/43,600		49,400/48,400		76,800/75,800		92,500/90,800		
		kcal/h	6,700/6,600		9,100/9,000		11,200/11,000		12,500/12,200		19,400/19,100		23,300/22,900		
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}		kW	3.17/3.17 (V1) 3.15/3.15 (Y1)		4.06/4.06 (V1) 4.01/4.01 (Y1)		5.01/5.01		5.02/5.02		7.7/7.6		9.7/9.7		
Dàn lạnh ³	Màu	Thiết bị	-----												
		Mặt nạ trang trí	Trắng												
	Lưu lượng gió (Cao)		m ³ /min	14		15		19		19		28		33	
			cfm	494		529		670		670		988		1,164	
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²		dB(A)	33/29		33/29		35/30		35/30		39/34		42/36	
	Kích thước (Hx Wx D)	Thiết bị	mm	230x840x840		230x840x840		230x840x840		230x840x840		288x840x840		288x840x840	
		Mặt nạ trang trí	mm	40x950x950		40x950x950		40x950x950		40x950x950		40x950x950		40x950x950	
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	24		24		24		24		28		28	
		Mặt nạ trang trí	kg	5		5		5		5		5		5	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25											
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà												
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín												
		Công suất động cơ	kW	2.24		3.00		3.75		4.50		5.5		9.0	
	Nạp môi chất (R-22)		kg	2.8 (Nạp cho 30 m)		3.7 (Nạp cho 30 m)		3.7 (Nạp cho 30 m)		4.1 (Nạp cho 30 m)		5.3 (Nạp cho 5 m)		5.7 (Nạp cho 5 m)	
	Độ ồn ²		dB(A)	48		49		49		54		60		61	
	Kích thước (Hx Wx D)		mm	770x900x320		1,170x900x320		1,170x900x320		1,345x900x320		1,220x1,280x690		1,440x1,280x690	
	Trọng lượng máy		kg	72 (V1), 71 (Y1)		87 (V1), 84 (Y1)		98		109		178		202	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46, -15 đến 46 ⁴ (Lắp thêm thiết bị tùy chọn)								-5 đến 52			
	Ống nối	Lồng (Hàn)		mm	ø9.5		ø9.5		ø9.5		ø9.5		ø12.7		ø15.9
Hơi		mm	ø15.9 (Loe)		ø19.1 (Loe)		ø19.1 (Loe)		ø19.1 (Loe)		ø25.4 (Mặt bích)		ø28.6 (Mặt bích)		
Ống xả		Dàn lạnh	mm	I.Dø25xO.Dø32		I.Dø25xO.Dø32		I.Dø25xO.Dø32		I.Dø25xO.Dø32		I.Dø25xO.Dø32		I.Dø25xO.Dø32	
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)		-----		-----	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)											
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30											
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi												

				140	200	200	250
Kiểu dáng	Dàn lạnh			FHYC50KVE×3	FHYC71KVE×3	FHYC50KVE×4	FHYC60KVE×4
	Dàn nóng			R140LUY1	R200KUY1	R200KUY1	R250KUY1
Nguồn điện				VE: 1 Pha, 220–240/220 V, 50/60 Hz Y1: 3 Pha, 380–415 V, 50 Hz			
Công suất lạnh ^{1a/1b}		kW	14.5/14.2	22.5/22.2	22.5/22.2	27.1/26.6	
		Btu/h	49,400/48,400	76,800/75,800	76,800/75,800	92,500/90,800	
		kcal/h	12,500/12,200	19,400/19,100	19,400/19,100	23,300/22,900	
Điện năng tiêu thụ ^{1a/1b}		kW	5.02/5.02	7.7/7.6	7.7/7.6	9.7/9.7	
Dàn lạnh ³	Màu	Thiết bị	-----				
		Mặt nạ trang trí	Trắng				
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/min	15	19	15	19	
		cfm	529	670	529	670	
	Độ ồn (Cao/Thấp) ²	dB(A)	33/29	35/30	33/29	35/30	
	Kích thước (H×W×D)	Thiết bị	mm	230×840×840	230×840×840	230×840×840	230×840×840
		Mặt nạ trang trí	mm	40×950×950	40×950×950	40×950×950	40×950×950
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	24	24	24	24
		Mặt nạ trang trí	kg	5	5	5	5
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu	Trắng ngà					
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	4.50	5.5	5.5	9.0
	Nạp môi chất (R-22)	kg	4.1 (Nạp cho 30 m)	5.3 (Nạp cho 5 m)	5.3 (Nạp cho 5 m)	5.7 (Nạp cho 5 m)	
	Độ ồn ²	dB(A)	54	60	60	61	
	Kích thước (H×W×D)	mm	1,345×900×320	1,220×1,280×690	1,220×1,280×690	1,440×1,280×690	
	Trọng lượng máy	kg	109	178	178	202	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46, -15 đến 46 ⁴ (Lắp thêm thiết bị tùy chọn)			
Ống nối	Lồng (Hàn)	mm	ø9.5	ø12.7	ø12.7	ø15.9	
	Hơi	mm	ø19.1 (Loe)	ø25.4 (Mặt bích)	ø25.4 (Mặt bích)	ø28.6 (Mặt bích)	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)	-----	-----	-----
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30				
Cách nhiệt		Cả ống lồng và ống hơi					

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI

Kiểu dáng			35		50		60		71		100		125		140		
			Dàn lạnh		FHYC35KVE	FHYC50KVE	FHYC60KVE	FHYC71KVE	FHYC100KVE	FHYC125KVE	FHYC140KVE						
			Dàn nóng		RY35FV1A	RY50GAV1A	RY60GAV1A	RY71LUV1 RY71LUY1	RY100LUV1 RY100LUY1	RY125LUY1	RY140LUY1						
Nguồn điện			VE: 1 Pha 220~240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha 220 – 240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380 – 415 V, 50 Hz														
Công suất lạnh ^{1a/1b}				kW	3.79/3.75	5.27/5.2	6.24/6.15	7.8/7.7	10.5/10.4	13.0/12.8	14.5/14.2						
				Btu/h	12,900/12,800	18,000/17,800	21,300/21,000	26,600/26,200	35,700/35,300	44,500/43,600	49,400/48,400						
				kcal/h	3,260/3,230	4,530/4,470	5,370/5,290	6,700/6,600	9,000/8,900	11,200/11,000	12,500/12,200						
Công suất sưởi ²				kW	4.22	5.8	7.0	7.9	11.2	14.2	16.3						
				Btu/h	14,400	19,800	23,900	27,000	38,100	48,400	56,000						
				kcal/h	3,630	4,990	6,020	6,800	9,600	12,200	14,000						
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	1.51/1.50	1.92/1.91	2.35/2.33	3.01/3.01 (Y1), 2.99/2.99 (Y1)	3.93/3.93 (Y1), 3.89/3.88 (Y1)	4.89/4.89	4.95/4.95							
		Sưởi ấm ²	kW	1.37	1.68	2.26	2.84 (Y1), 2.82 (Y1)	3.64 (Y1), 3.60 (Y1)	4.68	4.84							
Dàn lạnh	Màu	Thiết bị	-----														
		Mặt nạ trang trí	Trắng														
	Lưu lượng gió (Cao)		m ³ /min	14	15	19	19	28	33	35							
			cfm	494	529	670	670	988	1,164	1,235							
	Độ ồn(Cao/Thấp) ³		dB(A)	33/29	33/29	35/30	35/30	39/34	42/36	44/37							
	Kích thước (H×W×D)	Thiết bị	mm	230 ×840 ×840	230 ×840 ×840	230 ×840 ×840	230 ×840 ×840	288 ×840 ×840	288 ×840 ×840	288 ×840 ×840							
		Mặt nạ trang trí	mm	40 ×950 ×950	40 ×950 ×950	40 ×950 ×950	40 ×950 ×950	40 ×950 ×950	40 ×950 ×950	40 ×950 ×950							
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	24	24	24	24	28	28	28							
		Mặt nạ trang trí	kg	5	5	5	5	5	5	5							
Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 23					12 đến 25									
	Sưởi ấm	°CDB	15 đến 28					15 đến 27									
Dàn nóng	Màu	Trắng ngà															
		Kiểu xoắn ốc dạng kín															
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín														
		Công suất động cơ	kW	1.3	1.7	2.2	2.24	3.00	3.75	4.50							
	Nạp môi chất (R-22)		kg	1.12 (Nạp cho 10 m)	1.55 (Nạp cho 10 m)	1.75 (Nạp cho 5 m)	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	4.1 (Nạp cho 30 m)							
	Độ ồn ³		dB(A)	47/48	49/51	54/54	48/49	49/52	49/52	54/56							
	Kích thước (H×W×D)		mm	540 ×750 ×270	685 ×800 ×300	685 ×880 ×350	770 ×900 ×320	1,170 ×900 ×320	1,170 ×900 ×320	1,345 ×900 ×320							
	Trọng lượng máy	kg	41	51	75	73 (Y1), 72 (Y1)	89 (Y1), 86 (Y1)	101	112								
		Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	19.4 đến 46					-5 đến 46							
	Sưởi ấm		°CWB	-10 đến 15.5					-10 đến 15								
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø 6.4	ø 6.4	ø 6.4	ø 9.5	ø 9.5	ø 9.5	ø 9.5								
		Hơi (Loe)	mm	ø 12.7	ø 15.9	ø 15.9	ø 15.9	ø 19.1	ø 19.1	ø 19.1							
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.D ø 25×O.D ø 32	I.D ø 25×O.D ø 32	I.D ø 25×O.D ø 32	I.D ø 25×O.D ø 32	I.D ø 25×O.D ø 32	I.D ø 25×O.D ø 32	I.D ø 25×O.D ø 32	I.D ø 25×O.D ø 32						
		Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)	ø 18.0 (Lỗ)	ø 18.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)						
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	20	30			50 (Chiều dài tương đương 70 m)									
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15					30								
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi														

LOẠI ÁP TRẦN

			35	50	60	71	100	125	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FHY35BVE	FHY50BVE	FHY60BVE	FHY71BVE	FHY100BVE	FHY125BVE	
	Dàn nóng		RY35FV1A	RY50GAV1A	RY60GAV1A	RY71LUV1 RY71LUY1	RY100LUV1 RY100LUY1	RY125LUV1	
Nguồn điện			VE: 1 Pha 220~240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha 220 – 240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380 – 415 V, 50 Hz						
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	3.5/3.5	5.0/4.85	6.3/6.15	7.8/7.7	10.5/10.4	13.0/12.8
			Btu/h	12,100/11,900	16,900/16,600	21,400/21,000	26,600/26,200	35,700/35,300	44,500/43,600
			kcal/h	3,040/3,000	4,260/4,200	5,390/5,300	6,700/6,600	9,000/8,900	11,200/11,000
Công suất sưởi ²			kW	4.1	5.5	7.1	7.9	11.2	14.2
			Btu/h	14,000	18,800	24,200	27,000	38,100	48,400
			kcal/h	3,520	4,750	6,100	6,800	9,600	12,200
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	1.58/1.57	2.17/2.16	3.14/3.12	3.04/3.04 (Y1), 3.02/3.02 (Y1)	3.82/3.82 (Y1), 3.77/3.77 (Y1)	4.85/4.85
		Sưởi ấm ²	kW	1.37	1.96	2.94	2.98 (Y1), 2.95 (Y1)	3.69 (Y1), 3.64 (Y1)	4.77
Dàn lạnh	Màu		Trắng						
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	13	13	16	17	24	30	
		cfm	458	458	564	600	847	1,059	
	Độ ồn (Cao/Thấp) ³	dB(A)	37/32	38/33	38/33	39/35	42/37	44/39	
	Kích thước (H×W×D)	mm	195×960×680	195×960×680	195×1,160×680	195×1,160×680	195×1,400×680	195×1,590×680	
	Trọng lượng máy	kg	23	24	26	27	32	35	
	Dải hoạt động	Làm lạnh Sưởi ấm	°CWB °CDB	14 đến 23 15 đến 28			12 đến 25 15 đến 27		
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà						
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín			Kiểu xoắn ốc dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	1.3	1.7	2.2	2.24	3.00	3.75
	Nạp môi chất (R-22)	kg	1.12 (Nạp cho 10 m)	1.55 (Nạp cho 10 m)	1.75 (Nạp cho 5 m)	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ³	dB(A)	47/48	49/51	54/54	48/49	49/52	49/52	
	Kích thước (H×W×D)	mm	540×750×270	685×800×300	685×880×350	770×900×320	1,170×900×320	1,170×900×320	
	Trọng lượng máy	kg	41	51	75	73 (Y1), 72 (Y1)	89 (Y1), 86 (Y1)	101	
	Dải hoạt động	Làm lạnh Sưởi ấm	°CDB °CWB	19.4 đến 46 -10 đến 15.5			-5 đến 46 -10 đến 15		
Ống nối	Lồng (Loe)		mm	ø 6.4	ø 6.4	ø 6.4	ø 9.5	ø 9.5	ø 9.5
		Hơi (Loe)	mm	ø 12.7	ø 15.9	ø 15.9	ø 15.9	ø 19.1	ø 19.1
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.D ø 20×O.D ø 26	I.D ø 20×O.D ø 26	I.D ø 20×O.D ø 26	I.D ø 20×O.D ø 26	I.D ø 20×O.D ø 26	I.D ø 20×O.D ø 26
		Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)	ø 18.0 (Lỗ)	ø 18.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	20	30	50 (Chiều dài tương đương 70 m)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15			30		
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi						

LOẠI GIẤU TRẦN

			35	45	60	71	100	125		
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FHYB35FV1	FHYB45FV1	FHYB60FV1	FHYB71FV1	FHYB100FV1	FHYB125FV1		
	Dàn nóng		RY35FV1A	RY50GAV1A	RY60GAV1A	RY71LUV1 RY71LUY1	RY100LUV1 RY100LUY1	RY125LUV1		
Nguồn điện			V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz							
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	3.5/3.5	5.0/4.85	6.3/6.15	7.8/7.7	10.5/10.4	13.0/12.8	
			Btu/h	12,100/11,900	16,900/16,600	21,400/21,000	26,600/26,200	35,700/35,300	44,500/43,600	
			kcal/h	3,040/3,000	4,260/4,200	5,390/5,300	6,700/6,600	9,000/8,900	11,200/11,000	
Công suất nóng ²			kW	4.1	5.5	7.1	7.9	11.2	14.2	
			Btu/h	14,000	18,800	24,200	27,000	38,100	48,400	
			kcal/h	3,520	4,750	6,100	6,800	9,600	12,200	
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	1.53/1.52	1.97/1.96	2.91/2.89	3.07/3.07 (V1), 3.05/3.05 (Y1)	3.92/3.92 (V1), 3.87/3.87 (Y1)	4.67/4.67	
		Sưởi ấm ²	kW	1.34	1.92	2.71	3.06 (V1), 3.03 (Y1)	3.75 (V1), 3.70 (Y1)	4.63	
Dàn lạnh	Màu	Thiết bị	-----							
	Mặt nạ trang trí		Trắng							
	Lưu lượng gió (Cao)		m ³ /min	11.5	14	17	19	27	35	
			cfm	405	494	600	670	953	1,235	
	Độ ồn (Cao/Thấp) ³		dB(A)	38/32	39/34	41/35	41/35	41/35	44/38	
	Kích thước (Hx Wx D)	Thiết bị	mm	300x 700x 800	300x 700x 800	300x 1,000x 800	300x 1,000x 800	300x 1,400x 800	300x 1,400x 800	
	Trọng lượng máy		Mặt nạ trang trí	mm	55x 880x 500	55x 880x 500	55x 1,100x 500	55x 1,100x 500	55x 1,500x 500	55x 1,500x 500
	Dải hoạt động	Thiết bị	kg	30	31	41	41	51	52	
		Mặt nạ trang trí	kg	3.5	3.5	4.5	4.5	6.5	6.5	
Làm lạnh		°CWB	14 đến 23			12 đến 25				
Sưởi ấm		°CDB	15 đến 28			15 đến 27				
Dàn nóng	Màu	Thiết bị	Trắng ngà							
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín			Kiểu xoắn ốc dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.3	1.7	2.2	2.24	3.00	3.75	
	Nạp môi chất (R-22)		kg	1.12 (Nạp cho 10 m)	1.55 (Nạp cho 10 m)	1.75 (Nạp cho 5 m)	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ³		dB(A)	47/48	49/51	54/54	48/49	49/52	49/52	
	Kích thước (H x Wx D)		mm	540x 750x 270	685x 800x 300	685x 880x 350	770x 900x 320	1,170x 900x 320	1,170x 900x 320	
	Trọng lượng máy		kg	41	51	75	73 (V1), 72 (Y1)	89 (V1), 86 (Y1)	101	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	19.4 đến 46			-5 đến 46			
		Sưởi ấm	°CWB	-10 đến 15.5			-10 đến 15			
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø 6.4	ø 6.4	ø 6.4	ø 9.5	ø 9.5	ø 9.5		
		mm	ø 12.7	ø 15.9	ø 15.9	ø 15.9	ø 19.1	ø 19.1		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.D ø 25x O.D ø 32	I.D ø 25x O.D ø 32	I.D ø 25x O.D ø 32	I.D ø 25x O.D ø 32	I.D ø 25x O.D ø 32	I.D ø 25x O.D ø 32	
		Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)	ø 18.0 (Lỗ)	ø 18.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	20	30	50 (Chiều dài tương đương 70 m)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15			30			
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi							

LOẠI TREO TƯỜNG

				71	100
Kiểu dáng	Dàn lạnh			FAY71LVE	FAY100FAVE
	Dàn nóng			RY71LUV1	RY100LUV1
				RY71LUY1	RY100LUY1
Nguồn điện				VE: 1 Pha, 220~240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz	
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	7.8/7.7	10.5/10.4
			Btu/h	26,600/26,200	35,700/35,300
			kcal/h	6,700/6,600	9,000/8,900
Công suất nóng ²			kW	7.9	11.2
			Btu/h	27,000	38,100
			kcal/h	6,800	9,600
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	2.92/2.92 (V1), 2.90/2.90 (Y1)	3.82/ 3.82 (V1), 3.77/ 3.77 (Y1)
		Sưởi ấm ²	kW	2.85 (V1), 2.82 (Y1)	3.66 (V1), 3.61 (Y1)
Dàn lạnh	Màu			Trắng	
	Lưu lượng gió (Cao)		m ³ /min	19	23
			cfm	670	811
	Độ ồn (Cao/Thấp) ³		dB(A)	43/37	45/41
	Kích thước (H x WxD)		mm	290x 1,050x 230	360x 1,570x 200
	Trọng lượng máy		kg	13	26
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	12 đến 25	
Sưởi ấm		°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu			Trắng ngà	
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	2.24	3.00
	Nạp môi chất (R-22)		kg	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ³		dB(A)	48/49	49/52
	Kích thước (H x WxD)		mm	770x 900x 320	1,170x 900x 320
	Trọng lượng máy		kg	73 (V1), 72 (Y1)	89 (V1), 86 (Y1)
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46	
		Sưởi ấm	°CWB	-10 đến 15	
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø 9.5	ø 9.5	
	Hơi (Loe)	mm	ø 15.9	ø 19.1	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.D ø 13x O.D ø 18	I.D ø 20x O.D ø 26
		Dàn nóng	mm	ø 26.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi	

Chú ý:
¹Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
(FHYB) ^{1a}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19.5°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
^{1b}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang). (Cho RY71LU-RY125LU là 7,5 m)
(FAY) ^{1a}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19.5°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
^{1b}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 7,5 m (ngang).
²Công suất sưởi ấm danh định dựa trên các điều kiện sau:
(FHYB) Nhiệt độ gió hồi 20°CDB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang). (Cho RY71LU-RY125LU là 7,5 m)
(FAY) Nhiệt độ gió hồi 20°CDB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 7,5 m (ngang).
³Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS.
 Trong khi vận hành các giá trị này có thể cao hơn một chút do các điều kiện xung quanh.

LOẠI ĐẶT SÀN

			71	100	125
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FVY71LAVE	FVY100LAVE	FVY125LAVE
	Dàn nóng		RY71LUV1	RY100LUV1	RY125LUV1
			RY71LUY1	RY100LUY1	
			VE: 1 Pha, 220~240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz		
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	7.8/7.7	10.5/10.4
			Btu/h	26,600/26,200	35,700/35,300
			kcal/h	6,700/6,600	9,000/8,900
Công suất nóng ²			kW	7.9	11.2
			Btu/h	27,000	38,100
			kcal/h	6,800	9,600
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	3.12/3.12 (V1), 3.10/3.10 (Y1)	3.95/3.95 (V1), 3.90/3.90 (Y1)
		Sưởi ấm ²	kW	3.00 (V1), 2.97 (Y1)	3.75 (V1), 3.70 (Y1)
Dàn lạnh	Màu		Trắng		
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	18	28	32
		cfm	635	988	1,129
	Độ ồn (Cao/Thấp) ³		dB(A)	41/35	46/40
	Kích thước (H x W x D)		mm	1,850x 600x 270	1,850x 600x 350
	Trọng lượng máy		kg	39	46
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB 12 đến 25		
Sưởi ấm		°CDB 15 đến 27			
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà		
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	2.24	3.00
	Nạp môi chất (R-22)		kg	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ³		dB(A)	48/49	49/52
	Kích thước (H x W x D)		mm	770x 900x 320	1,170x 900x 320
	Trọng lượng máy		kg	73 (V1), 72 (Y1)	89 (V1), 86 (Y1)
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB -5 đến 46		
		Sưởi ấm	°CWB -10 đến 15		
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø 9.5	ø 9.5	
		mm	ø 15.9	ø 19.1	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.D ø20x O.D ø26	I.D ø20x O.D ø26
		Dàn nóng	mm	ø 26.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m 50 (Chiều dài tương đương 70 m)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m 30		
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi		

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP

			35	50	60	71	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FDYB35KAVE	FDYB50KAVE	FDYB60KAVE	FDYB71KAVE	
	Dàn nóng		RY35FV1A	RY50GAV1A	RY60GAV1A	RY71LUV1 RY71LUY1	
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220~240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz				
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	3.79/3.75	5.27/5.20	6.24/6.15	
			Btu/h	12,900/12,800	18,000/17,800	21,300/21,000	
			kcal/h	3,260/3,230	4,530/4,470	5,370/5,290	
Công suất nóng ²			kW	4.22	5.80	7.0	
			Btu/h	14,400	19,800	23,900	
			kcal/h	3,630	4,990	6,020	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	1.51/1.50	2.01/2.00	2.38/2.36	3.08/3.08 (V1), 3.06/3.06 (Y1)	
	Sưởi ấm ²	kW	1.33	1.78	2.29	2.91 (V1), 2.88 (Y1)	
Dàn lạnh	Màu		-----				
	Lưu lượng gió (Cao)		m ³ /min	13	18		
			cfm	460	635		
	Quạt	Áp suất tĩnh ngoài	Pa(mmH ₂ O)	20 (2)			
	Hệ thống truyền động		Truyền động trực tiếp (2 tốc độ)				
	Độ ồn (Cao/Thấp) ³		dB(A)	41/38	43/40		
	Kích thước (H x W x D)		mm	260x 900x 580	260x 1,300x 580		
	Trọng lượng máy		kg	22	23	31	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 23			12 đến 25
Sưởi ấm		°CDB	15 đến 28			15 đến 27	
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà				
	Máy nén	Loại	Kiểu quay dạng kín			Kiểu xoắn ốc dạng kín	
		Công suất động cơ	kW	1.3	1.7	2.2	
	Nạp môi chất (R-22)		kg	1.12 (Nạp cho 10 m)	1.55 (Nạp cho 10 m)	1.75 (Nạp cho 5 m)	
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ³		dB(A)	47/48	49/51	54/54	
	Kích thước (H x W x D)		mm	540x 750x 270	685x 800x 300	685x 880x 350	
	Trọng lượng máy		kg	41	51	75	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	19.4 đến 46			-5 đến 46
		Sưởi ấm	°CWB	-10 đến 15.5			-10 đến 15
Ống nối	Lông (Loe)	mm	ø 6.4	ø 6.4	ø 6.4	ø 9.5	
	Hơi (Loe)	mm	ø 12.7	ø 15.9	ø 15.9	ø 15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	3/4B			
		Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)	ø 18.0 (Lỗ)	ø 18.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	20	30	50 (Chiều dài tương đương 70 m)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15			30	
Cách nhiệt			Cả ống lông và ống hơi				

LOẠI NỐT ỚNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH

			71		100		125		140		
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FDYM03FAV1		FDYM04FAV1		FDYM05FAV1		FDYM06FAV1		
	Dàn nóng		RY71LUV1		RY100LUV1		RY125LUY1		RY140LUY1		
			RY71LUY1		RY100LUY1						
Nguồn điện			V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz								
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	7.8/7.7		10.5/10.4		13.0/12.8		14.5/14.2	
			Btu/h	26,600/26,200		35,700/35,300		44,500/43,600		49,400/48,400	
			kcal/h	6,700/6,600		9,000/8,900		11,200/11,000		12,500/12,200	
Công suất nóng ²			kW	7.9		11.2		14.2		16.3	
			Btu/h	27,000		38,100		48,400		56,000	
			kcal/h	6,800		9,600		12,200		14,000	
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	3.19/3.19 (V1), 3.17/3.17 (Y1)		4.00/4.00 (V1), 3.95/3.95 (Y1)		4.99/4.99		5.10/5.10	
		Sưởi ấm ²	kW	2.95 (V1), 2.92 (Y1)		3.91 (V1), 3.86 (Y1)		4.75		4.96	
Dàn lạnh	Màu		-----								
	Fan	Lưu lượng gió (Cao)	m³/min	20		26		35		37	
			cfm	706		917		1,235		1,306	
		Áp suất tĩnh ngoài	Pa(mmH ₂ O)	98 (10)		98 (10)		98 (10)		98 (10)	
	Độ ồn (Cao/Thấp) ³	dB(A)	39		39		44		46		
	Kích thước (H×W×D)		mm	295×1,100×680		295×1,500×680		295×1,500×680		295×1,500×680	
	Trọng lượng máy		kg	42		56		57		57	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	12 đến 25							
Sưởi ấm		°CDB	15 đến 27								
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà								
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín								
		Công suất động cơ	kW	2.24		3.00		3.75		4.50	
	Nạp môi chất (R-22)		kg	2.8 (Nạp cho 30 m)		3.7 (Nạp cho 30 m)		3.7 (Nạp cho 30 m)		4.1 (Nạp cho 30 m)	
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ³		dB(A)	48/49		49/52		49/52		54/56	
	Kích thước (H × W× D)		mm	770×900×320		1,170×900×320		1,170×900×320		1,345×900×320	
	Trọng lượng máy		kg	73 (V1), 72 (Y1)		89 (V1), 86 (Y1)		101		112	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46							
Sưởi ấm		°CWB	-10 đến 15								
Ống nối	Lồng (Loe)		ø9.5		ø9.5		ø9.5		ø9.5		
			ø15.9		ø19.1		ø19.1		ø19.1		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.Dø25×O.Dø32		I.Dø25×O.Dø32		I.Dø25×O.Dø32		øDø25×O.Dø32	
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)		ø26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m		50 (Chiều dài tương đương 70 m)						
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m		30						
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi								

LOẠI NỐT ỚNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO

			140		200		250		400		500			
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FDY06KAY1 RY140LUY1		FDY08KAY1 RY200KUY1		FDY10KAY1 RY250KUY1		FDY15KAY1 RY200KUY1x2		FDY20KAY1 RY250KUY1x2			
	Dàn nóng													
Nguồn điện			Y1: 3 Pha, 380–415 V (4 wires), 50 Hz											
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW		14.5/14.2		22.5/22.2		27.6/27.1		44.0/43.5		53.9/53.0	
			Btu/h		49,500/48,500		76,800/75,700		94,200/92,500		150,000/148,000		184,000/181,000	
			kcal/h		12,500/12,220		19,300/19,100		23,700/23,300		37,800/37,400		46,400/45,600	
Công suất nóng ²			kW		15.3		23.2		29.5		44.8		56.8	
			Btu/h		52,200		79,200		100,700		153,000		194,000	
			kcal/h		13,200		20,000		25,400		38,500		48,800	
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh ^{1a/1b}	kW		5.14/5.14		7.2/7.1		9.3/9.2		14.4/14.2		18.5/18.3	
		Sưởi ấm ²	kW		4.54		6.1		8.8		12.2		17.6	
Dàn lạnh	Màu		Trắng											
	Lưu lượng gió (Cao)		m³/min	52		68		83		136		166		
			cfm	1,835		2,400		2,929		4,800		5,859		
	Fan	Áp suất tĩnh ngoài	Pa(mmH ₂ O)	108 (11)		118 (12)				147 (15)				
		Hệ thống truyền động	Truyền động đai											
	Độ ồn (Cao/Thấp) ³		dB(A)	51		53		58		60				
	Kích thước (H×W×D)		mm	450x1,130x850		500x1,130x850		500x1,330x850		625x1,620x850		625x1,980x850		
	Trọng lượng máy		kg	80		94		105		161		187		
Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	12 đến 25		14 đến 25									
	Sưởi ấm	°CDB	15 đến 27											
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà											
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín											
		Công suất động cơ	kW	4.5		5.5		9.0		5.5x2		9.0x2		
	Nạp môi chất (R-22)		kg	4.1 (Nạp cho 30 m)		4.0 (Nạp cho 5 m)		5.5 (Nạp cho 5 m)		4.0 (Nạp cho 5 m)x2		5.5 (Nạp cho 5 m)x2		
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ³		dB(A)	54/56		60/62		61/63		60/62 ⁴		61/63 ⁴		
	Kích thước (H×W×D)		mm	1,345x900x320		1,220x1,280x690		1,440x1,280x690		(1,220x1,280x690)x2		(1,440x1,280x690)x2		
	Trọng lượng máy		kg	112		180		206		180x2		206x2		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		0 đến 50				0 đến 50				
Sưởi ấm		°CWB	-10 đến 15		-10 đến 15				-10 đến 15					
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø9.5		ø12.7		ø15.9		ø12.7x2		ø15.9x2			
		Hơi	mm	ø19.1 (Loe)		ø25.4 (Mặt bích)		ø28.6 (Mặt bích)		ø25.4x2 (Mặt bích)		ø28.6x2 (Mặt bích)		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	3/4B				1B						
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)										
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)										
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30										
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi											

Chú ý:
Các kiểu RY200KU và RY250KU được khuyến nghị dùng cho mục đích thương mại.
¹Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
^{1a}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19.5°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
^{1b}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang). (Cho RY71LU-RY140LU là 7,5 m)
²Công suất sưởi ấm danh định dựa trên các điều kiện sau:
Nhiệt độ gió hồi 20°CDB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang). (Cho RY71LU-RY140LU là 7,5 m)
³Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS. Trong khi vận hành các giá trị này có thể cao hơn một chút do các điều kiện xung quanh.
⁴Đặc tính kỹ thuật của dàn nóng chỉ đúng cho dàn nóng đơn.
⁵Không có hộp điều khiển

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI

		71		100		125		140		200		250		
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FHYC35KVE×2	FHYC50KVE×2	FHYC60KVE×2	FHYC71KVE×2	FHYC100KVE×2	FHYC125KVE×2						
	Dàn nóng		RY71LUV1	RY100LUV1	RY125LUV1	RY140LUV1	RY200KUY1	RY250KUY1						
			RY71LUY1	RY100LUY1										
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220–240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220–240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380–415 V, 50 Hz											
Công suất lạnh ^{1a/1b}		kW	7.8/7.7	10.5/10.4	13.0/12.8	14.5/14.2	22.5/22.2	27.1/26.6						
		Btu/h	26,600/26,200	35,700/35,300	44,500/43,600	49,400/48,400	76,800/75,800	92,500/90,800						
		kcal/h	6,700/6,600	9,000/8,900	11,200/11,000	12,500/12,200	19,400/19,100	23,300/22,900						
Công suất sưởi ²		kW	7.9	11.2	14.2	16.3	22.7	28.4						
		Btu/h	27,000	38,100	48,400	56,000	77,500	97,000						
		kcal/h	6,800	9,600	12,200	14,000	19,500	24,400						
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	3.11/3.11 (V1), 3.09/3.09 (Y1)	3.98/3.98 (V1), 3.93/3.93 (Y1)	4.94/4.94	4.95/4.95	7.7/7.6	9.7/9.7						
	Sưởi ấm ²	kW	2.94 (V1), 2.92 (Y1)	3.69 (V1), 3.65 (Y1)	4.73	4.84	6.5	9.2						
Dàn lạnh	Màu	Thiết bị	-----											
	Mặt nạ trang trí		Trắng											
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/min	14	15	19	19	28	33						
			cfm	494	529	670	670	988	1,164					
	Độ ồn (Cao/Thấp) ⁴	dB(A)	33/29	33/29	35/30	35/30	39/34	42/36						
	Kích thước (H×W×D)	Thiết bị	mm	230×840×840	230×840×840	230×840×840	230×840×840	288×840×840	288×840×840					
			mm	40×950×950	40×950×950	40×950×950	40×950×950	40×950×950	40×950×950					
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	24	24	24	24	28	28					
		Mặt nạ trang trí	kg	5	5	5	5	5	5					
Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	12 đến 25					14 đến 25						
	Sưởi ấm	°CDB	15 đến 27					15 đến 27						
Dàn nóng	Màu	Trắng ngà												
	Loại		Kiểu xoắn ốc dạng kín											
	Máy nén	Công suất động cơ	kW	2.24	3.00	3.75	4.50	5.5	9.0					
	Nạp môi chất (R-22)		kg	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	4.1 (Nạp cho 30 m)	4.0 (Nạp cho 5 m)	5.5 (Nạp cho 5 m)					
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ⁴	dB(A)	48/49	49/52	49/52	54/56	60/62	61/63						
	Kích thước (H × W× D)	mm	770×900×320	1,170×900×320	1,170×900×320	1,345×900×320	1,220×1,280×690	1,440×1,280×690						
	Trọng lượng máy	kg	73 (V1), 72 (Y1)	89 (V1), 86 (Y1)	101	112	180	206						
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					0 đến 50					
Sưởi ấm		°CWB	-10 đến 15					-10 đến 15						
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø9.5	ø9.5	ø9.5	ø9.5	ø12.7	ø15.9						
	Hơi	mm	ø15.9 (Loe)	ø19.1 (Loe)	ø19.1 (Loe)	ø19.1 (Loe)	ø25.4 (Mặt bích)	ø28.6 (Mặt bích)						
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32	I.Dø25×O.Dø32					
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)											
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30											
Cách nhiệt		Cả ống lồng và ống hơi												

LOẠI ÁP TRẦN

			71	100	125	140	200	250	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FHY35BVE × 2	FHY50BVE × 2	FHY60BVE × 2	FHY71BVE × 2	FHY100BVE × 2	FHY125BVE × 2	
	Dàn nóng		RY71LUV1	RY100LUV1	RY125LUY1	RY140LUY1	RY200KUY1	RY250KUY1	
			RY71LUY1	RY100LUY1					
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220–240/220 V, 50/60 Hz V1: 1 Pha, 220–240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380–415 V, 50 Hz						
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	7.8/7.7	10.5/10.4	13.0/12.8	14.5/14.2	22.5/22.2	27.1/26.6
			Btu/h	26,600/26,200	35,700/35,300	44,500/43,600	49,400/48,400	76,800/75,800	92,500/90,800
			kcal/h	6,700/6,600	9,000/8,900	11,200/11,000	12,500/12,200	19,400/19,100	23,300/22,900
Công suất sưởi ²			kW	7.9	11.2	14.2	16.3	22.7	28.4
			Btu/h	27,000	38,100	48,400	56,000	77,500	97,000
			kcal/h	6,800	9,600	12,200	14,000	19,500	24,400
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	3.14/3.14 (V1) 3.12/3.12 (Y1)	3.87/3.87 (V1) 3.82/3.82 (Y1)	4.91/4.91	5.10/5.10	7.7/7.6	9.7/9.7	
	Sưởi ấm ²	kW	3.08 (V1), 3.05 (Y1)	3.74 (V1), 3.69 (Y1)	4.83	4.99	6.5	9.2	
Dàn lạnh ³	Màu		Trắng						
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/min	13	13	16	17	24	30	
		cfm	458	458	564	600	847	1,059	
	Độ ồn (Cao/Thấp) ⁴	dB(A)	37/32	38/33	38/33	39/35	42/37	44/39	
	Kích thước (H×W×D)	mm	195×960×680	195×960×680	195×1,160×680	195×1,160×680	195×1,400×680	195×1,590×680	
	Trọng lượng máy	kg	23	24	26	27	32	35	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB				12 đến 25		
		Sưởi ấm	°CDB				15 đến 27		
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà						
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín						
		Công suất động cơ	kW	2.24	3.00	3.75	4.50	5.5	9.0
	Nạp môi chất (R-22)	kg	2.8 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	3.7 (Nạp cho 30 m)	4.1 (Nạp cho 30 m)	4.0 (Nạp cho 5 m)	5.5 (Nạp cho 5 m)	
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ⁴	dB(A)	48/49	49/52	49/52	54/56	60/62	61/63	
	Kích thước (H×W×D)	mm	770×900×320	1,170×900×320	1,170×900×320	1,345×900×320	1,220×1,280×690	1,440×1,280×690	
	Trọng lượng máy	kg	73 (V1), 72 (Y1)	89 (V1), 86 (Y1)	101	112	180	206	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB				-5 đến 46		
		Sưởi ấm	°CWB				-10 đến 15		
	Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø9.5	ø9.5	ø9.5	ø9.5	ø12.7	ø15.9
Hơi			mm	ø15.9 (Loe)	ø19.1 (Loe)	ø19.1 (Loe)	ø19.1 (Loe)	ø25.4 (Mặt bích)	ø28.6 (Mặt bích)
Ống xả		Dàn lạnh	mm	I.D ø20×O.D ø26	I.D ø20×O.D ø26	I.D ø20×O.D ø26	I.D ø20×O.D ø26	I.D ø20×O.D ø26	I.D ø20×O.D ø26
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	ø26.0 (Lỗ)	—	—
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)						
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30						
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi						

			140	200	200	250	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FHY50BVE × 3	FHY71BVE × 3	FHY50BVE × 4	FHY60BVE × 4	
	Dàn nóng		RY140LUY1	RY200KUY1	RY200KUY1	RY250KUY1	
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220~240/220 V, 50/60 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz				
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	14.5/14.2	22.5/22.2	27.1/26.6	
			Btu/h	49,400/48,400	76,800/75,800	92,500/90,800	
			kcal/h	12,500/12,200	19,400/19,100	23,300/22,900	
Công suất sưởi ²			kW	16.3	22.7	28.4	
			Btu/h	56,000	77,500	97,000	
			kcal/h	14,000	19,500	24,400	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	5.10/5.10	7.7/7.6	7.7/7.6	9.7/9.7	
		Sưởi ấm ²	kW	4.99	6.5	6.5	9.2
Dàn lạnh ³	Màu		Trắng				
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/min	13	17	13	16	
		cfm	458	600	458	564	
	Độ ồn (Cao/Thấp) ⁴	dB(A)	38/33	39/35	38/33	38/33	
	Kích thước (H×W×D)	mm	195×960×680	195×1,160×680	195×960×680	195×1,160×680	
	Trọng lượng máy	kg	24	27	24	26	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	12 đến 25	14 đến 25		
Sưởi ấm		°CDB	15 đến 27	15 đến 27			
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà				
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	4.50	5.5	5.5	9.0
	Nạp môi chất (R-22)	kg	4.1 (Nạp cho 30 m)	4.0 (Nạp cho 5 m)	4.0 (Nạp cho 5 m)	5.5 (Nạp cho 5 m)	
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ⁴	dB(A)	54/56	60/62	60/62	61/63	
	Kích thước (H×W×D)	mm	1,345×900×320	1,220×1,280×690	1,220×1,280×690	1,440×1,280×690	
	Trọng lượng máy	kg	112	180	180	206	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46	0 đến 50		
		Sưởi ấm	°CWB	-10 đến 15	-10 đến 15		
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	ø9.5	ø12.7	ø12.7	ø15.9	
		Hơi	mm	ø19.1 (Loe)	ø25.4 (Mặt bích)	ø25.4 (Mặt bích)	ø28.6 (Mặt bích)
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.Dø20×O.Dø26	I.Dø20×O.Dø26	I.Dø20×O.Dø26	I.Dø20×O.Dø26
		Dàn nóng	mm	ø26.0 (Lỗ)			
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30				
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi				

Chú ý:
Các kiểu RY200KU và RY250KU được khuyến nghị dùng cho mục đích thương mại.
¹Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau:
^{1a}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19.5°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang).
^{1b}Nhiệt độ gió hồi, 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang). (Cho RY71LU-RY140LU là 7.5 m)
²Công suất sưởi ấm danh định dựa trên các điều kiện sau:
^{2a}Nhiệt độ gió hồi 20°CDB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB. Chiều dài ống dẫn môi chất làm lạnh tương ứng, 5 m (ngang). (Cho RY71LU-RY140LU là 7.5 m)
³Các thông số đưa ra chỉ dùng cho thiết bị đơn.
⁴Giá trị chuyển đổi phòng không vang được đo theo thông số và tiêu chuẩn của JIS. Trong khi vận hành các giá trị này có thể cao hơn một chút do các điều kiện xung quanh.

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP

			200		200		250	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FDYB50KAVE × 4		FDYB71KAVE × 3		FDYB60KAVE × 4	
	Dàn nóng		RY200KUY1		RY200KUY1		RY250KUY1	
Nguồn điện			VE: 1 Pha, 220–240/220 V, 50/60 Hz Y1: 3 Pha, 380–415 V, 50 Hz					
Công suất lạnh ^{1a/1b}			kW	22.5/22.2	22.5/22.2		27.1/26.6	
			Btu/h	76,800/75,800	76,800/75,800		92,500/90,800	
			kcal/h	19,400/19,100	19,400/19,100		23,300/22,900	
Công suất sưởi ²			kW	22.7	22.7		28.4	
			Btu/h	77,500	77,500		97,000	
			kcal/h	19,500	19,500		24,400	
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	7.7/7.6	7.7/7.6		9.7/9.7	
		Sưởi ấm ²	kW	6.5	6.5		9.2	
Dàn lạnh ³	Màu		Trắng					
	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	13		18		18	
		cfm	458		635		635	
	Quạt	Áp suất tĩnh ngoài	20 (2)					
	Độ ồn (Cao/Thấp) ⁴	dB(A)	41		43		43	
	Kích thước (H x W x D)	mm	260×900×580		260×1,300×580		260×1,300×580	
	Trọng lượng máy	kg	23		31		31	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB 14 đến 25		14 đến 25		14 đến 25	
Sưởi ấm		°CDB 15 đến 27		15 đến 27		15 đến 27		
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà					
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	5.5		5.5		9.0
	Nạp môi chất (R-22)	kg	4.0 (Nạp cho 5 m)		4.0 (Nạp cho 5 m)		5.5 (Nạp cho 5 m)	
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ⁴	dB(A)	60/62		60/62		61/63	
	Kích thước (H x W x D)	mm	1,220×1,280×690		1,220×1,280×690		1,440×1,280×690	
	Trọng lượng máy	kg	180		180		206	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB 0 đến 50					
Sưởi ấm		°CWB -10 đến 15						
Ống nối	Lồng	mm	φ12.7 (Loe)		φ12.7 (Loe)		φ15.9 (Loe)	
		Hơi	mm φ25.4 (Mặt bích)		φ25.4 (Mặt bích)		φ28.6 (Mặt bích)	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm 3/4B					
		Dàn nóng	mm —					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m		50 (Chiều dài tương đương 70 m)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m		30			
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH

			200	250	200	
Kiểu dáng	Dàn lạnh		FDYM04FAV1 x 2	FDYM05FAV1 x 2	FDYM03FAV1 x 3	
	Dàn nóng		RY200KUY1	RY250KUY1	RY200KUY1	
Nguồn điện			V1: 1 Pha, 220~240 V, 50 Hz Y1: 3 Pha, 380~415 V, 50 Hz			
Công suất lạnh ^{1a/1b}			22.5/22.2	27.1/26.6	22.5/22.2	
			Btu/h	76,800/75,800	92,500/90,800	76,800/75,800
			kcal/h	19,400/19,100	23,300/22,900	19,400/19,100
Công suất sưởi ²			22.7	28.4	22.7	
			Btu/h	77,500	97,000	77,500
			kcal/h	19,500	24,400	19,500
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ^{1a/1b}	kW	7.7/7.6	9.9/9.9	8.0/7.9	
	Sưởi ấm ²	kW	6.5	9.2	6.8	
Dàn lạnh ³	Màu		Trắng			
	Quạt	Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /min	26	35	20
			cfm	917	1,235	706
	Áp suất tĩnh ngoài		Pa(mmH ₂ O)	98 (10)	98 (10)	
	Độ ồn (Cao/Thấp) ⁴		dB(A)	39	44	39
	Kích thước (HxWxD)		mm	295x1,500x680	295x1,500x680	295x1,100x680
	Trọng lượng máy		kg	56	57	42
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi ấm	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu		Trắng ngà			
	Máy nén	Loại	Kiểu xoắn ốc dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	5.5	9.0	5.5
	Nạp môi chất (R-22)		kg	4.0 (Nạp cho 5 m)	5.5 (Nạp cho 5 m)	4.0 (Nạp cho 5 m)
	Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi ấm) ⁴		dB(A)	60/62	61/63	60/62
	Kích thước (H x WxD)		mm	1,220x1,280x690	1,440x1,280x690	1,220x1,280x690
	Trọng lượng máy		kg	180	206	180
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	0 đến 50		
Sưởi ấm		°CWB	-10 đến 15			
Ống nối	Lồng (Loe)		mm	ø 12.7	ø 15.9	ø 12.7
		Hơi	mm	ø 25.4 (Mắt bích)	ø 28.6 (Mắt bích)	ø 25.4 (Mắt bích)
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	I.D ø 25xO.D ø 32	I.D ø 25xO.D ø 32	I.D ø 25xO.D ø 32
		Dàn nóng	mm	—	—	—
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70 m)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi			

Dàn lạnh

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI

Tên phụ kiện tùy chọn	Ghi chú	Tên phụ kiện			
		Loại chỉ làm lạnh		Loại hai chiều	
		FHC35K/50K/60K FHYC35K /50K/60K/71K	FHYC100K/125K/140K	FHYC35K/50K/60K/71K	FHYC100K/125K/140K
Mặt nạ trang trí		BYC125K-W1		BYC125K-W1	
Chỉ tiết bít kín dùng cho các lối thoát không khí		KDBHJ55K160		KDBHJ55K160	
Đệm mặt nạ		KDBP55H160WA		KDBP55H160WA	
Bộ hút khí ngoài trời ¹	Loại khoảng	Không có ống nối chữ T và quạt	KDDP55D160		KDDP55D160
		Có ống nối chữ T, không có quạt	KDDP55D160K		KDDP55D160K
	Kiểu lắp trực tiếp		KDDJ55X160		KDDJ55X160
Phụ kiện nối ²		KKSJ55K160		KKSJ55K160	
Bộ lọc hiệu suất cao	Colorimetric method 65%)	KAFP556D80	KAFP556D160	KAFP556D80	KAFP556D160
	Colorimetric method 90%)	KAFP557D80	KAFP557D160	KAFP557D80	KAFP557D160
Bộ lọc hiệu suất cao thay thế được	Colorimetric method 65%)	KAFP552H80	KAFP552H160	KAFP552H80	KAFP552H160
	Colorimetric method 90%)	KAFP553H80	KAFP553H160	KAFP553H80	KAFP553H160
Khe cài bộ lọc hiệu suất cao		KDDFP55D160		KDDFP55D160	
Bộ lọc có độ bền cao thay thế được		KAFJ551K160		KAFJ551K160	
Bộ lọc siêu bền		KAFP55D160		KAFP55D160	
Bộ lọc siêu bền thay thế được		KAFJ55K160H		KAFJ55K160H	
Khoang ống nhánh		KDJ55K80	KDJ55K160	KDJ55K80	KDJ55K160
Điều khiển từ xa	Loại có dây ³	BRC1C61		BRC1C61	
	Loại không dây	BRC7C613W		BRC7C612W	
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây với bộ lập trình thời gian hàng tuần		BRC1D61		BRC1D61	
Điều khiển từ xa trung tâm ⁴		DCS302CA61		DCS302CA61	
Điều khiển bật/tắt thống nhất ⁴		DCS301BA61		DCS301BA61	
Bộ lập trình thời gian ⁴		DST301BA61		DST301BA61	
Bộ điều khiển cảm ứng thông minh ⁴		DCS601C51		DCS601C51	
Bộ đầu dây ⁵		KRP1BA57		KRP1BA57	
Bộ đầu dây dùng cho các thiết bị điện ⁵		KRP4AA53		KRP4AA53	
Bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir		DTA102A52		DTA102A52	
Hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB		KRP1B98		KRP1B98	

Chú ý:

¹Tham khảo trang 14 để biết thêm chi tiết.

²Cần thiết để lắp bộ lọc hiệu suất cao hoặc bộ lọc siêu bền.

³Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có dây mua tại địa phương.

⁴Thiết bị tùy chọn này cần có DTA102A52.

⁵Cần có hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB (KRP1B98).

LOẠI ÁP TRẦN

Tên phụ kiện tùy chọn	Ghi chú	Tên phụ kiện									
		Loại chỉ làm lạnh					Loại hai chiều				
		FH(Y)35B	FH(Y)50B	FH(Y)60B	FHY71B	FHY100B	FHY125B	FHY35B	FHY50B	FHY60B	FHY71B
Bộ lọc có độ bền cao thay thế được	Lưới nhựa	KAFJ501D56	KAFJ501D80	KAFJ501D112	KAFJ501D160	KAFJ501D160	KAFJ501D160	KAFJ501D56	KAFJ501D80	KAFJ501D112	KAFJ501D160
Phụ kiện dẫn nước xả		KDU50B50VE	KDU50B71VE	KDU50B125VE	KDU50B50VE	KDU50B71VE	KDU50B125VE	KDU50B50VE	KDU50B71VE	KDU50B125VE	KDU50B125VE
Phụ kiện nối ống chữ L (dùng cho hướng lên trên)		KHFJ5F50	KHFJ5F60	KHFJ5F80	KHFJ5F160	KHFJ5F50	KHFJ5F60	KHFJ5F80	KHFJ5F160	KHFJ5F50	KHFJ5F160
Điều khiển từ xa	Loại có dây ¹			BRC1C61				BRC1C61			
	Loại không dây			BRC7EA66				BRC7E63W			
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây với bộ lập trình thời gian hàng tuần				BRC1D61				BRC1D61			
Điều khiển từ xa trung tâm ²				DCS302CA61				DCS302CA61			
Điều khiển bật/tắt thống nhất ²				DCS301BA61				DCS301BA61			
Bộ lập trình thời gian ²				DST301BA61				DST301BA61			
Bộ điều khiển cảm ứng thông minh ²				DCS601C51				DCS601C51			
Bộ đầu dây				KRP1BA54				KRP1BA54			
Bộ đầu dây dùng cho các thiết bị điện ³				KRP4AA52				KRP4AA52			
Bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir				DTA102A52				DTA102A52			
Hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB				KRP1CA93				KRP1CA93			

Chú ý:

¹Dây dẫn dùng cho bộ điều khiển từ xa có dây mua tại địa phương.

²Thiết bị tùy chọn này cần có DTA102A52.

³Cần có hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB (KRP1CA93).

LOẠI CASSETTE ÁP TRẦN

Tên phụ kiện tùy chọn	Ghi chú	Tên phụ kiện			
		Loại chỉ làm lạnh		Loại hai chiều	
		FUY71FJ	FUY100FJ/125FJ	FUY71FJ	FUY100FJ/125FJ
Bộ lọc có độ bền cao thay thế được		KAFJ495F140		KAFJ495F140	
Chỉ tiết bít kín dùng cho các lối thoát không khí ¹		KDBHJ49F80	KDBHJ49F140	KDBHJ49F80	KDBHJ49F140
Mặt nạ trang trí miệng thổi		KDBTJ49F80	KDBTJ49F140	KDBTJ49F80	KDBTJ49F140
Phụ kiện cánh gạt dọc		KDGJ49F80	KDGJ49F140	KDGJ49F80	KDGJ49F140
Phụ kiện ống nối chữ L		KHFJ49F80	KHFJ49F140	KHFJ49F80	KHFJ49F140
Điều khiển từ xa	Loại có dây ²	BRC1C61		BRC1C61	
	Loại không dây	BRC7C529W		BRC7C528W	
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây với bộ lập trình thời gian hàng tuần		BRC1D61		BRC1D61	
Điều khiển từ xa trung tâm ³		DCS302CA61		DCS302CA61	
Điều khiển bật/tắt thống nhất ³		DCS301BA61		DCS301BA61	
Bộ lập trình thời gian ³		DST301BA61		DST301BA61	
Bộ điều khiển cảm ứng thông minh ³		DCS601C51		DCS601C51	
Bộ đầu dây dùng cho các thiết bị điện ⁴		KRP4AA53		KRP4AA53	
Bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir		DTA102A52		DTA102A52	
Hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB		KRP1B97		KRP1B97	

Chú ý:

¹Cần thiết khi cài đặt thổi 2 luồng đối lập nhau.

²Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có dây mua tại địa phương.

³Thiết bị tùy chọn này cần có DTA102A52.

⁴Cần có hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB (KRP1B97).

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 1 HƯỚNG THỔI

Tên phụ kiện tùy chọn	Ghi chú	Tên phụ kiện			
		Loại chỉ làm lạnh		Loại hai chiều	
		FHK35F/45F	FHK60F/FHYK71F	FHYK35FJ/45FJ	FHYK60FJ/71FJ
Mặt nạ trang trí		BYK45FJW1	BYK71FJW1	BYK45FJW1	BYK71FJW1
Đệm mặt nạ		KPBJS52F56W	KPBJS52F80W	KPBJS52F56W	KPBJS52F80W
Mặt nạ chắn miệng thổi		KDBJS52F56W	KDBJS52F80W	KDBJS52F56W	KDBJS52F80W
Bộ lọc có độ bền cao thay thế được	Lưới nhựa	KAFJ521F56	KAFJ521F80	KAFJ521F56	KAFJ521F80
Lưới thông khí		K-HV7AW	K-HV9AW	K-HV7AW	K-HV9AW
Ổng dẻo có khe		KFDJ52F56	KFDJ52F80	KFDJ52F56	KFDJ52F80
Điều khiển từ xa	Loại có dây ¹	BRC1C61		BRC1C61	
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây với bộ lập trình thời gian hàng tuần		BRC1D61		BRC1D61	
Điều khiển từ xa trung tâm ²		DCS302CA61		DCS302CA61	
Điều khiển bật/tắt thống nhất		DCS301BA61		DCS301BA61	
Bộ lập trình thời gian ²		DST301BA61		DST301BA61	
Bộ điều khiển cảm ứng thông minh ²		DCS601C51		DCS601C51	
Bộ đầu dây (kết nối liên động với quạt hút khí ngoài trời)		KRP1B51		KRP1B51	
Bộ đầu dây dùng cho các thiết bị điện		KRP4AA51		KRP4AA51	
Bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir		DTA102A52		DTA102A52	

Chú ý:

¹Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có dây mua tại địa phương.

²Thiết bị tùy chọn này cần có DTA102A52.

LOẠI GIẤU TRẦN

Tên phụ kiện tùy chọn	Ghi chú	Tên phụ kiện							
		Loại chỉ làm lạnh				Loại hai chiều			
		FHB35F/45F	FHB60F/FHYB71F	FHYB100F	FHYB125F	FHYB35F/45F	FHYB60F/71F	FHYB100F	FHYB125F
Mặt nạ trang trí		BYBS45DJW1	BYBS71DJW1	BYBS125DJW1	BYBS45DJW1	BYBS71DJW1	BYBS125DJW1	BYBS45DJW1	BYBS71DJW1
Mặt nạ dùng cho bảo dưỡng		KTBJ25K56W	KTBJ25K80W	KTBJ25K160W	KTBJ25K56W	KTBJ25K80W	KTBJ25K160W	KTBJ25K56W	KTBJ25K160W
Bộ lọc hiệu suất cao	(Phương pháp đo màu 65%)	KAFJ252L56	KAFJ252L80	KAFJ252L160	KAFJ252L56	KAFJ252L80	KAFJ252L160	KAFJ252L56	KAFJ252L160
	(Phương pháp đo màu 90%)	KAFJ253L56	KAFJ253L80	KAFJ253L160	KAFJ253L56	KAFJ253L80	KAFJ253L160	KAFJ253L56	KAFJ253L160
Bộ lọc có độ bền cao thay thế được	Lưới nhựa	KAFJ251K56	KAFJ251K80	KAFJ251K160	KAFJ251K56	KAFJ251K80	KAFJ251K160	KAFJ251K56	KAFJ251K160
Khoang bộ lọc cho hút từ phía dưới		KAJ25L56D	KAJ25L80D	KAJ25L160D	KAJ25L56D	KAJ25L80D	KAJ25L160D	KAJ25L56D	KAJ25L160D
Khoang bộ lọc cho hút từ phía sau		KAJ25L56B	KAJ25L80B	KAJ25L160B	KAJ25L56B	KAJ25L80B	KAJ25L160B	KAJ25L56B	KAJ25L160B
Ổng bằng vải bạt		KSA-25K56	KSA-25K80	KSA-25K160	KSA-25K56	KSA-25K80	KSA-25K160	KSA-25K56	KSA-25K160
Lưới thông khí	(ø 150)	K-DG4DW	K-DG5DW	K-DG4DW	K-DG5DW	K-DG4DW	K-DG5DW	K-DG4DW	K-DG5DW
	(ø 200)	K-DG7DW	K-DG9DW	K-DG7DW	K-DG9DW	K-DG7DW	K-DG9DW	K-DG7DW	K-DG9DW
Khoang thông khí	(ø 150)	K-DGC4D	K-DGC5D	K-DGC4D	K-DGC5D	K-DGC4D	K-DGC5D	K-DGC4D	K-DGC5D
	(ø 200)	K-DGC7D	K-DGC9D	K-DGC7D	K-DGC9D	K-DGC7D	K-DGC9D	K-DGC7D	K-DGC9D
Ổng nhánh	ø 200 → ø 150		K-DDV20A			K-DDV20A			
Ổng dẻo	(ø 150)	K-FDS151D (1 m)	K-FDS152D (2 m)	K-FDS153D (3 m)	K-FDS151D (1 m)	K-FDS152D (2 m)	K-FDS153D (3 m)	K-FDS151D (1 m)	K-FDS152D (2 m)
		K-FDS154D (4 m)	K-FDS155D (5 m)	K-FDS156D (6 m)	K-FDS154D (4 m)	K-FDS155D (5 m)	K-FDS156D (6 m)	K-FDS154D (4 m)	K-FDS155D (5 m)
	(ø 200)	K-FDS201D (1 m)	K-FDS202D (2 m)	K-FDS203D (3 m)	K-FDS201D (1 m)	K-FDS202D (2 m)	K-FDS203D (3 m)	K-FDS201D (1 m)	K-FDS202D (2 m)
		K-FDS204D (4 m)	K-FDS205D (5 m)	K-FDS206D (6 m)	K-FDS204D (4 m)	K-FDS205D (5 m)	K-FDS206D (6 m)	K-FDS204D (4 m)	K-FDS205D (5 m)
Tấm chặn		KBBJ25K56	KBBJ25K80	KBBJ25K160	KBBJ25K56	KBBJ25K80	KBBJ25K160	KBBJ25K56	KBBJ25K160
Đầu nối cửa gió		KDAJ25K56	KDAJ25K71	KDAJ25K140	KDAJ25K56	KDAJ25K71	KDAJ25K140	KDAJ25K56	KDAJ25K140
Mặt bích dùng khi hút gió		KDJ2507K56	KDJ2507K80	KDJ2507K160	KDJ2507K56	KDJ2507K80	KDJ2507K160	KDJ2507K56	KDJ2507K160
Điều khiển từ xa	Loại có dây ¹			BRC1C61				BRC1C61	
	Loại không dây			BRC7E619		BRC7C611W		BRC7EA618	
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây với bộ lập trình thời gian hàng tuần				BRC1D61				BRC1D61	
Điều khiển từ xa trung tâm				DCS302CA61		DCS302CA61 ²		DCS302CA61	
Điều khiển bật/tắt thống nhất				DCS301BA61		DCS301BA61 ²		DCS301BA61	
Bộ lập trình thời gian				DST301BA61		DST301BA61 ²		DST301BA61	
Bộ điều khiển cảm ứng thông minh				DCS601C51		DCS601C51 ²		DCS601C51	
Bộ đầu dây dùng cho các thiết bị điện (2)				KRP4AA51 ³		KRP4AA51		KRP4AA51 ³	
Bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir ³				DTA102A52				DTA102A52	
Hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB				KRP4AA93				KRP4AA93	

Chú ý:

¹Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có dây mua tại địa phương.

²Thiết bị tùy chọn này cần có DTA102A52.

³Cần có hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB (KRP1B97).

LOẠI TREO TƯỜNG

Tên phụ kiện tùy chọn	Ghi chú	Tên phụ kiện			
		Loại chỉ làm lạnh		Loại hai chiều	
		FAY71L	FAY100FA	FAY71L	FAY100FA
Phụ kiện dẫn nước xả		K-KDU572CVE		K-KDU572CVE	
Điều khiển từ xa	Loại có dây ¹	BRC1C61		BRC1C61	
	Loại không dây	BRC7E619	BRC7C611W	BRC7EA618	BRC7C610W
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây với bộ lập trình thời gian hàng tuần		BRC1D61		BRC1D61	
Điều khiển từ xa trung tâm		DCS302CA61	DCS302CA61 ²	DCS302CA61	DCS302CA61 ²
Điều khiển bật/tắt thống nhất		DCS301BA61	DCS301BA61 ²	DCS301BA61	DCS301BA61 ²
Bộ lập trình thời gian		DST301BA61	DST301BA61 ²	DST301BA61	DST301BA61 ²
Bộ điều khiển cảm ứng thông minh		DCS601C51	DCS601C51 ²	DCS601C51	DCS601C51 ²
Bộ đầu dây dùng cho các thiết bị điện (2)		KRP4AA51 ³	KRP4AA51	KRP4AA51 ³	
Bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir ³			DTA102A52		DTA102A52
Hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB		KRP4AA93		KRP4AA93	

Chú ý:

¹Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có dây mua tại địa phương.

²Thiết bị tùy chọn này cần có DTA102A52.

³Cần có hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB (KRP4A93).

LOẠI ĐẶT SÀN

Tên phụ kiện tùy chọn	Ghi chú	Tên phụ kiện	
		Loại chỉ làm lạnh	Loại hai chiều
		FVY71LA/100LA/125LA	FVY71LA/100LA/125LA
Bộ lọc có độ bền cao thay thế được		KAFJ95L160	KAFJ95L160
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây với bộ lập trình thời gian hàng tuần		BRC1D61	BRC1D61
Điều khiển từ xa trung tâm ¹		DCS302CA61	DCS302CA61
Điều khiển bật/tắt thống nhất ¹		DCS301BA61	DCS301BA61
Bộ lập trình thời gian ¹		DST301BA61	DST301BA61
Bộ điều khiển cảm ứng thông minh ²		DCS601C51	DCS601C51
Điều khiển từ xa cho hệ thống dùng 2 điều khiển từ xa		BRC1C61	BRC1C61
Bộ đầu dây ²		KRP1BA57	KRP1BA57
Bộ điều hợp dùng cho điều khiển nhóm		KRP4AA52	KRP4AA

LOẠI NỐI ỐNG GIÓ

Tên phụ kiện tùy chọn	Ghi chú	Áp suất tĩnh thấp				Áp suất tĩnh trung bình				Áp suất tĩnh cao			
		Loại chỉ làm lạnh		Loại hai chiều		Loại chỉ làm lạnh		Loại hai chiều		Loại chỉ làm lạnh		Loại hai chiều	
		FDBG25A/35A/50A	FDBG60A/71A	FDYB35KA/50KA	FDYB60KA/71KA	FDMG71A/100A/125A/140A/180A	FDYM03FA/04FA/05FA/06FA	FDYM03FA/04FA/05FA/06FA		FD03K/04K/05K/06K/08K/10K	FD15K/20K	FDY06KA/08KA/10KA/15KA/20KA	
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây với bộ lập trình thời gian hàng tuần				BRC1D61			BRC1D61	BRC1D61				BRC1D61	
Điều khiển từ xa		KRC47-1A				KRC47-1A				KRC47-3A/ KRC17-2B ⁵	KRC47-3A/ KRC17-2B ⁵		
Bộ điều khiển từ xa LCD có dây				BRC1C61			BRC1C61	BRC1C61				BRC1C61	
Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số		KRC47-2A				KRC47-2A				KRC47-5			
Bộ điều khiển từ xa kỹ thuật số dùng bộ sưởi ống gió		KRC47-4A				KRC47-4A							
Bộ điều khiển từ xa không dây				BRC4C62			BRC4C64	BRC4C62				BRC4C62	
Điều khiển từ xa trung tâm				DCS302CA61 ¹		DCS302CA61 ¹	DCS302CA61 ¹	DCS302CA61 ²	DCS302CA61 ²	DCS302CA61 ²	DCS302CA61 ²	DCS302CA61 ¹	
Điều khiển bật/tắt thông nhất				DCS301BA61 ¹		DCS301BA61 ¹	DCS301BA61 ¹	DCS301BA61 ²	DCS301BA61 ²	DCS301BA61 ²	DCS301BA61 ²	DCS301BA61 ¹	
Bộ lập trình thời gian				DST301BA61 ¹		DST301BA61 ¹	DST301BA61 ¹	DST301BA61 ²	DST301BA61 ²	DST301BA61 ²	DST301BA61 ²	DST301BA61 ¹	
Bộ điều khiển cảm ứng thông minh				DCS601C51 ¹		DCS601C51 ¹	DCS601C51 ¹	DCS601C51 ²	DCS601C51 ²	DCS601C51 ²	DCS601C51 ²	DCS601C51 ¹	
Bộ cảm biến từ xa (cho nhiệt độ dàn lạnh)								KRCS01-1B					
Bộ điều hợp điều khiển trung tâm										DTA107A55			
Bộ đầu dây				KRP1BA54								KRP1BA57 ³	
Bộ đầu dây dùng cho các thiết bị điện				KRP4AA52 ³			KRP4AA51 ⁴	KRP4AA51 ⁴				KRP4AA53 ³	
Hộp công tắc cho bộ điều hợp				KRP1B100									
Bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir				DTA102A52			DTA102A52	DTA102A52				DTA102A52	
Hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB												KRP1B100	
Lưới hút gió		KDGF19AA5	KDGF19A71	KDGF19AA5	KDGF19A71								
Nắp khay xả		KKD19A1		KKD19A1									

Chú ý:
¹Thiết bị tùy chọn này cần có DTA102A52.
²Thiết bị tùy chọn này cần có DTA107A55.
³Thiết bị tùy chọn này cần có KRP1B100.
⁴Cần có tấm lắp đặt cho bộ điều hợp PCB (KRP4A95)
⁵Trong trường hợp sử dụng KRC17-2B hay điều khiển từ xa cấp nguồn tại chỗ thì cần có thiết bị bấm giờ 3 phút (cấp nguồn tại chỗ).

Bộ điều khiển cảm ứng thông minh

Chức năng

- Chức năng mới 1: Tăng gấp đôi số lượng dàn lạnh có thể kết nối nhờ lắp thêm bộ điều hợp DIII-NET (Tùy chọn)
- Chức năng mới 2: Hỗ trợ điều khiển trung tâm từ xa bằng một máy tính có sử dụng trình duyệt web (Tùy chọn)
- Chức năng mới 3: Gửi cảnh báo bằng thư điện tử đến địa chỉ cho trước trong trường hợp hệ thống xảy ra sự cố (Tùy chọn)
- Chức năng mới 4: Cổng Ethernet cài sẵn để kết nối Internet hoặc Intranet
- Chức năng mới 5: Chức năng khóa liên động đơn giản
- Lập trình thời gian biểu hàng năm
- Phân phối công suất theo tỷ lệ tương ứng* (Tùy chọn)
- Chuyển chế độ làm lạnh/sưởi ấm tự động
- Giới hạn nhiệt độ

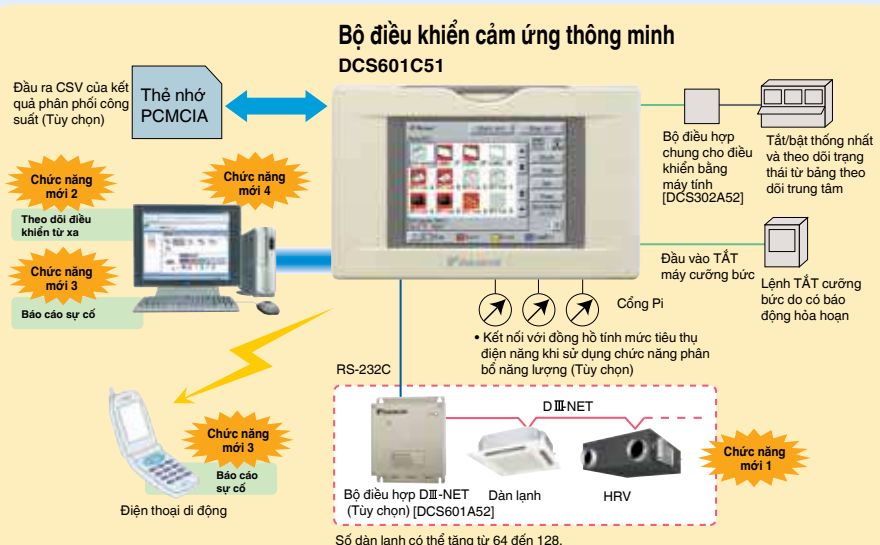
Tiết kiệm chi phí

- Tiết kiệm lao động
- Tiết kiệm điện năng
- BMS được đơn giản hóa

Vận hành đơn giản

- Hiện thị bằng màn hình màu LCD
- Bảng cảm ứng
- Biểu tượng
- Đa ngôn ngữ (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia hoặc Trung Quốc)

Các chức năng hiển thị thông tin mới bằng các biểu tượng thân thiện với người sử dụng dựa trên bộ điều khiển đa ngôn ngữ giúp đơn giản hóa việc điều khiển tập trung cả hệ thống



* Các chức năng bị hạn chế ở một số kiểu máy điều hòa.
Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ đại lý tại địa phương.

Cần thiết cho bộ điều hợp giao diện cho dòng SkyAir (DTA112BA51) với bộ điều khiển cảm ứng thông minh.

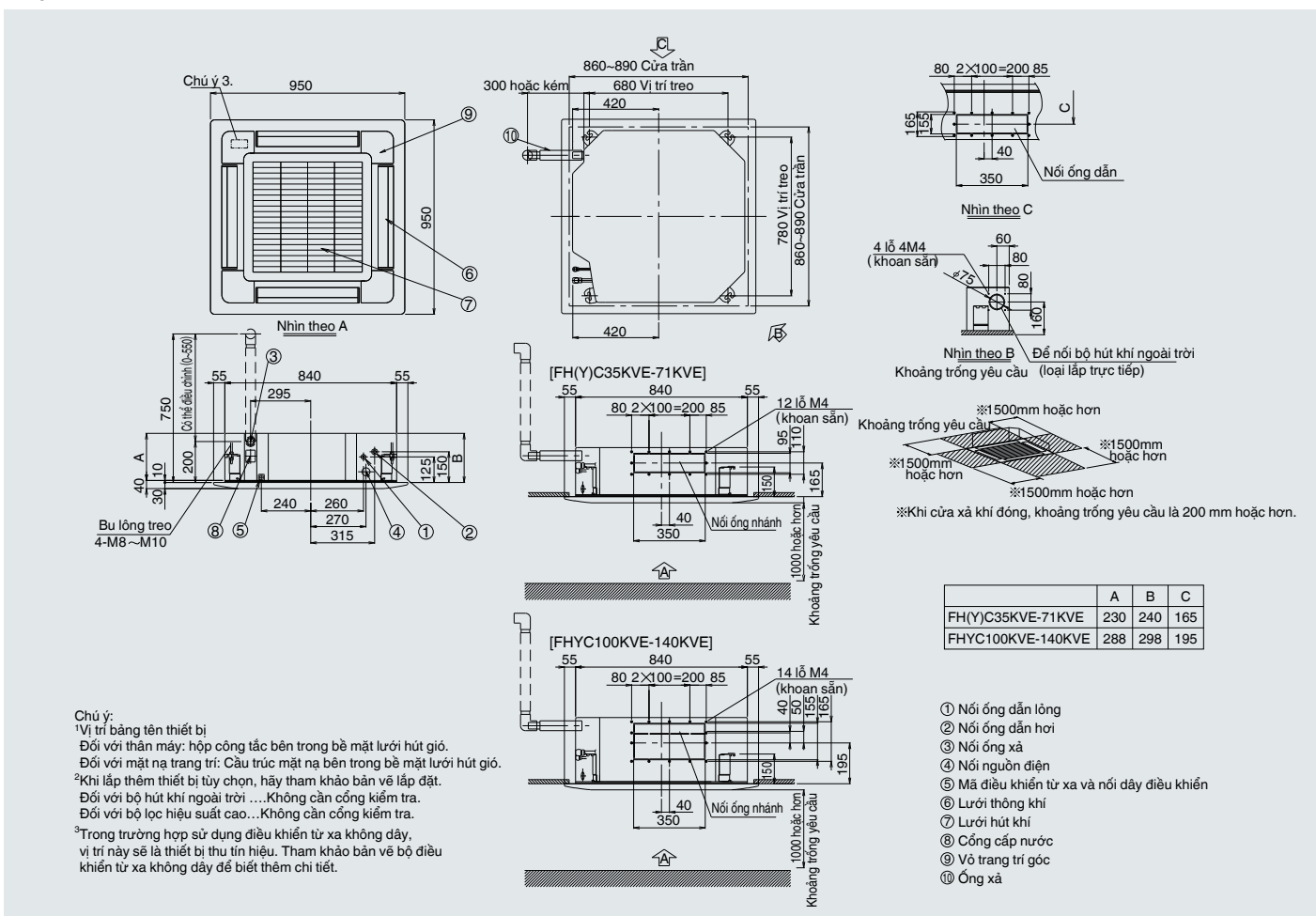
Dàn nóng

Tên phụ kiện tùy chọn	Ghi chú	Tên phụ kiện							
		Loại chỉ làm lạnh				Loại hai chiều			
		R25J R35J	R35G R50G R60G	R71FU R100FU R125FU	RG71A RG140A RG180A	R71LU R100LU R125LU	R140LU	RY35F RY50G(A) R60G(A)	RY71LU RY100LU RY125LU
Phụ kiện nối ống xả			KIS95					KIS95	
Nút xả trung tâm									
Lưới điều chỉnh hướng thổi		KPW937A4							
Nút xả		KKP937A4 ¹							
Ống nhánh môi chất làm lạnh	Đối với hoạt động 2 dàn lạnh				KHR58C21	KHD58C21A		KHR58C21	KHD58C21A
	Đối với hoạt động 3 dàn lạnh					KHD58D33			KHD58D33
Bộ làm lạnh quanh năm					KRK5F80V1	KRK5F140V1	KRK5F160V1		

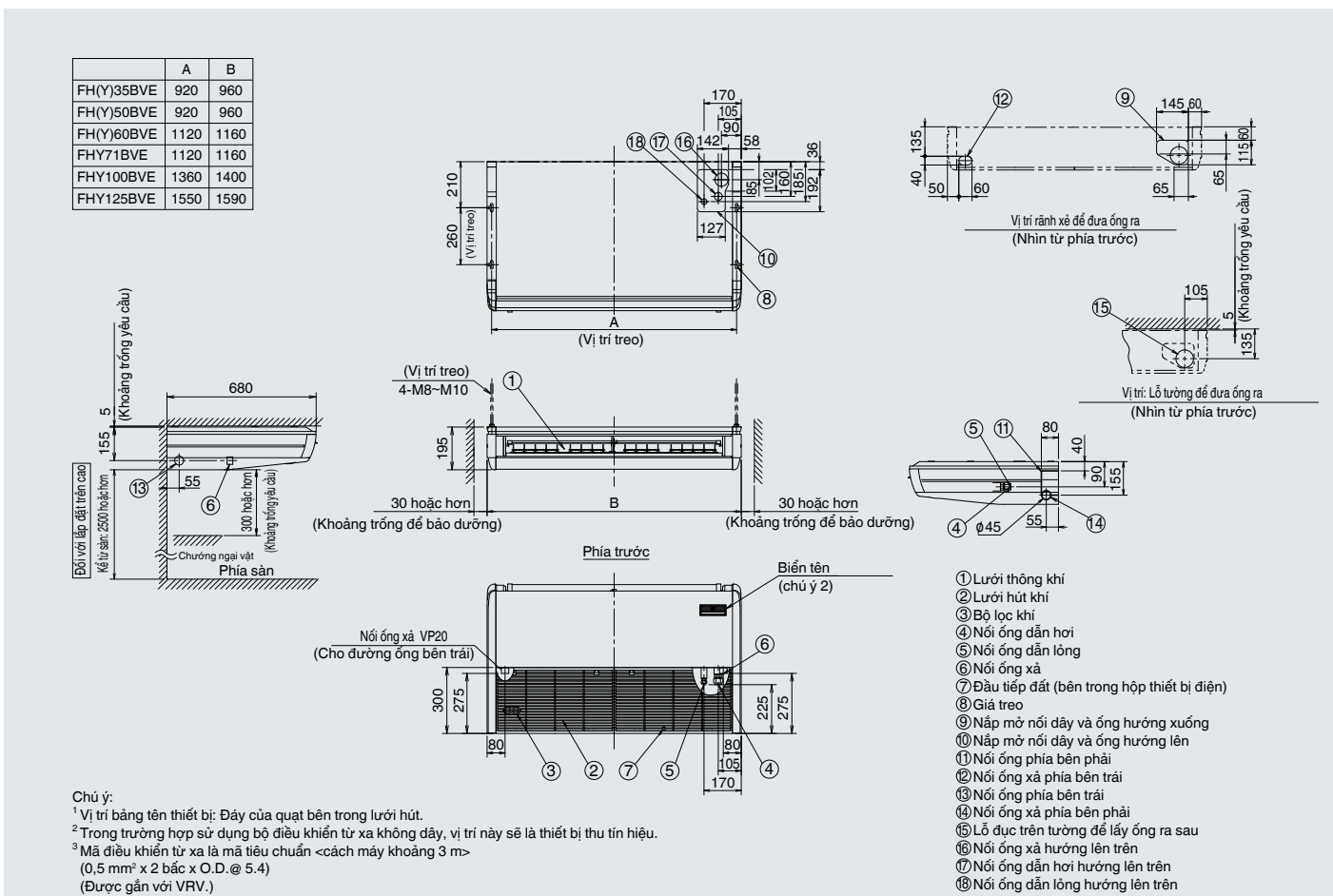
Chú ý: ¹Một bộ gồm 5 chiếc cho 5 thiết bị.

Tên phụ kiện tùy chọn	Ghi chú	Tên phụ kiện			
		Loại chỉ làm lạnh		Loại hai chiều	
		R200KU	R250KU	RY200KU	RY250KU
Ống nhánh môi chất làm lạnh	Đối với hoạt động 2 dàn lạnh	KHD58C23A	KHD58C24A	KHD58C23A	KHD58C24A
	Đối với hoạt động 3 dàn lạnh	KHR58P322H		KHR58P322H	
	Đối với hoạt động 4 dàn lạnh	KHRJ5F224F	KHRJ5F280F	KHRJ5F224F	KHRJ5F280F

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI

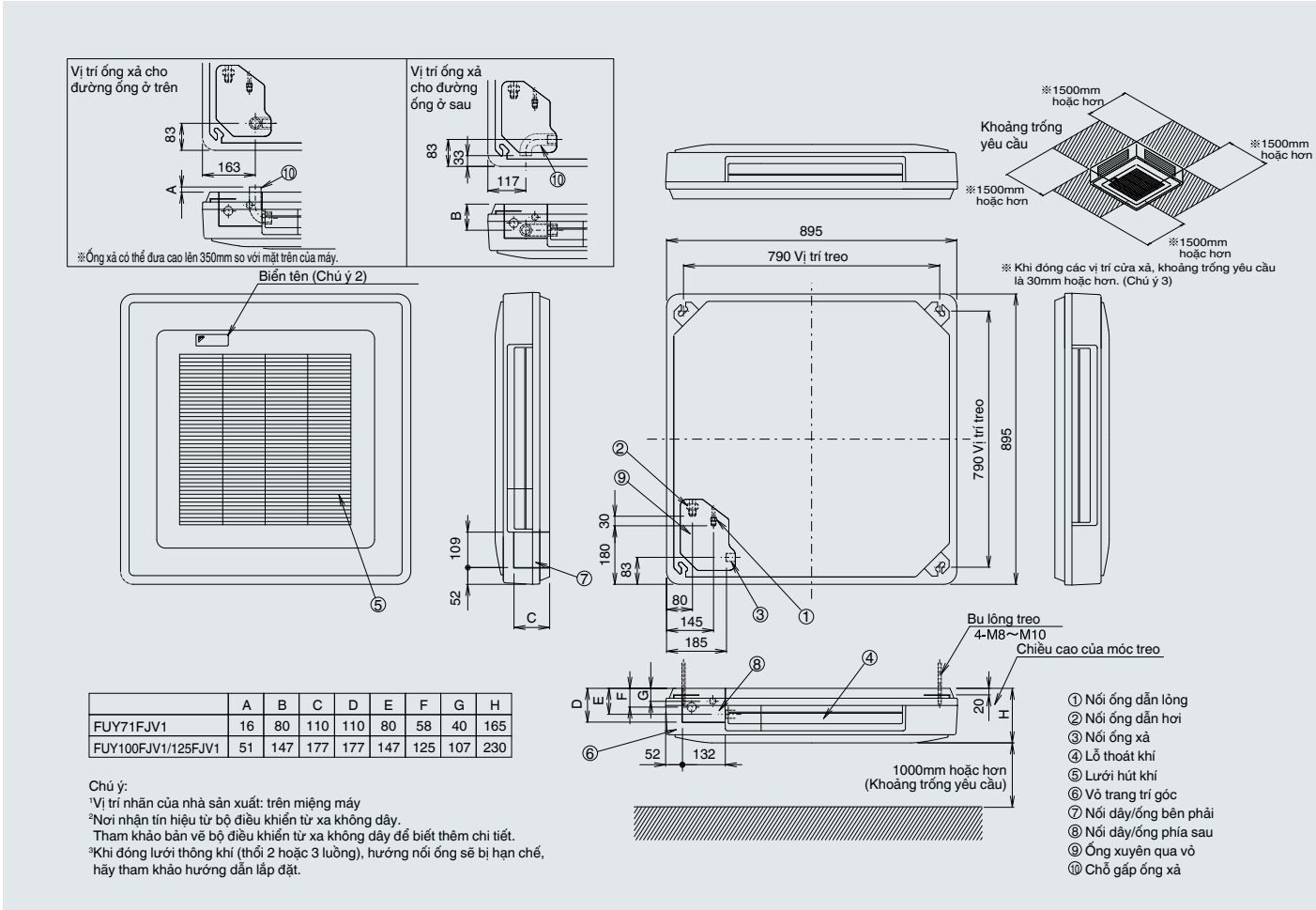


LOẠI ÁP TRẦN

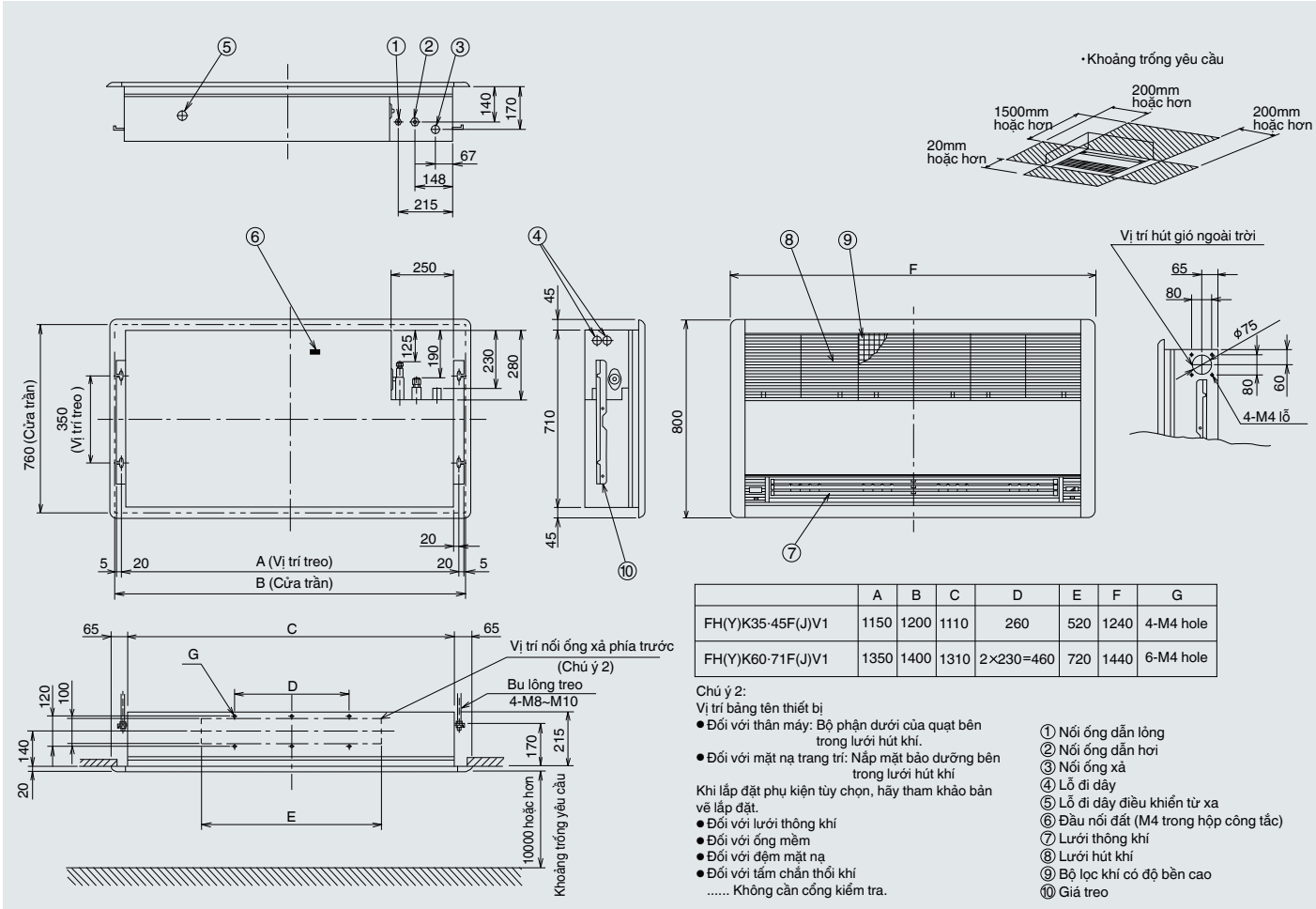


Chú ý:
¹Vị trí bảng tên thiết bị: Đây của quạt bên trong lưới hút.
²Trong trường hợp sử dụng bộ điều khiển từ xa không dây, vị trí này sẽ là thiết bị thu tín hiệu.
³Mã điều khiển từ xa là mã tiêu chuẩn <cách máy khoảng 3 m> (0,5 mm² x 2 bậc x O.D.ø 5,4)
(Được gắn với VRV.)

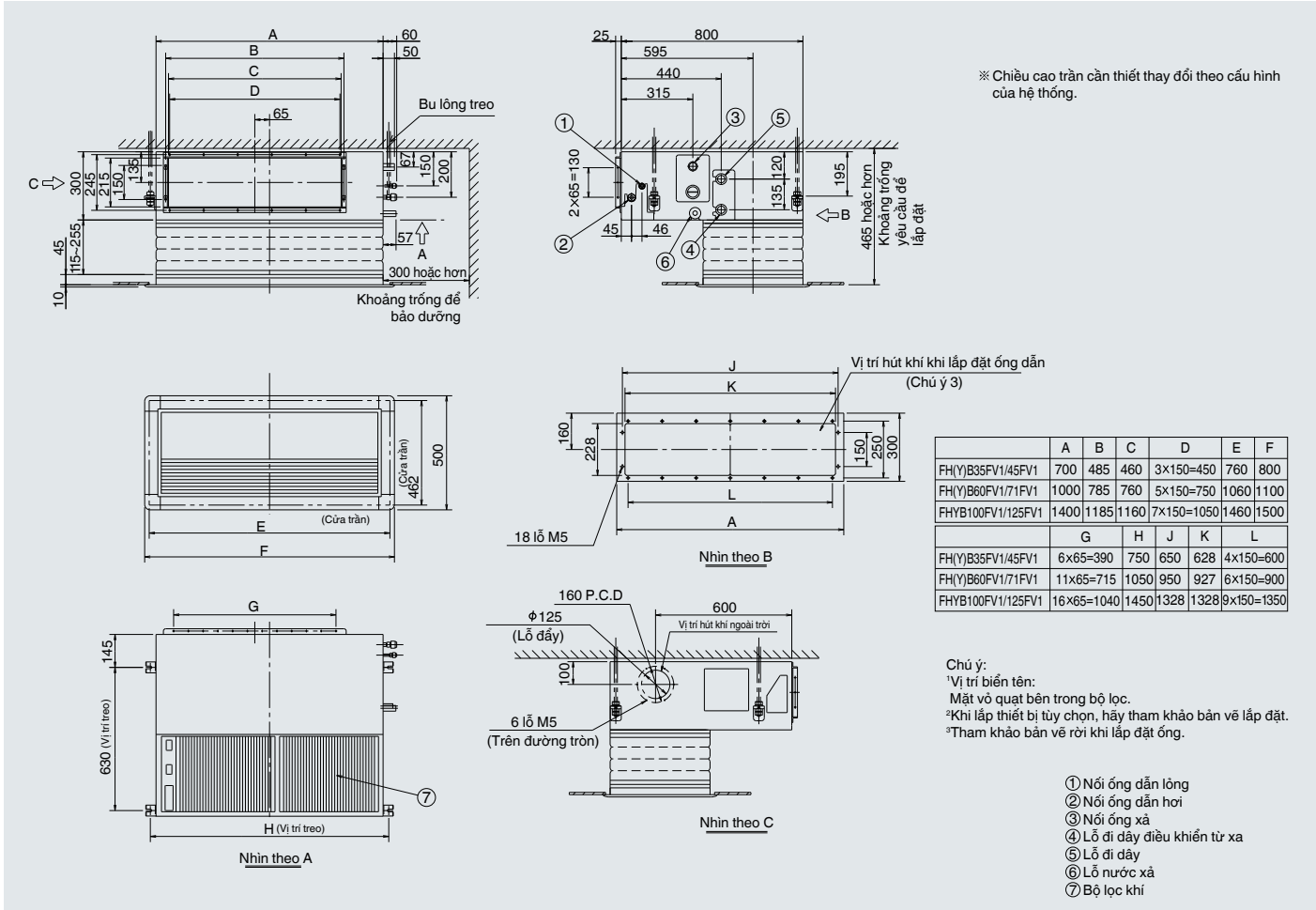
LOẠI CASSETTE ÁP TRẦN



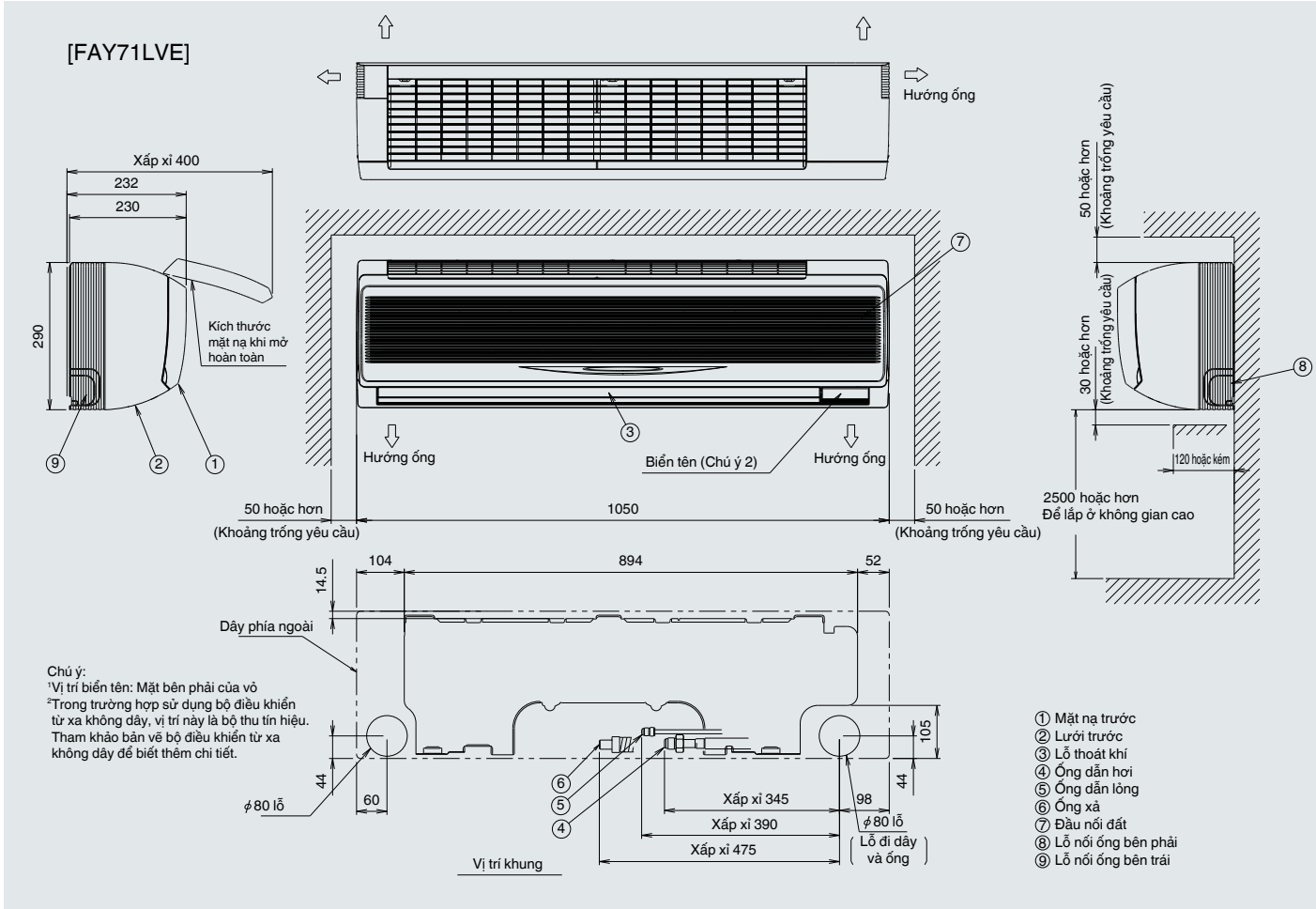
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 1 HƯỚNG THỔI



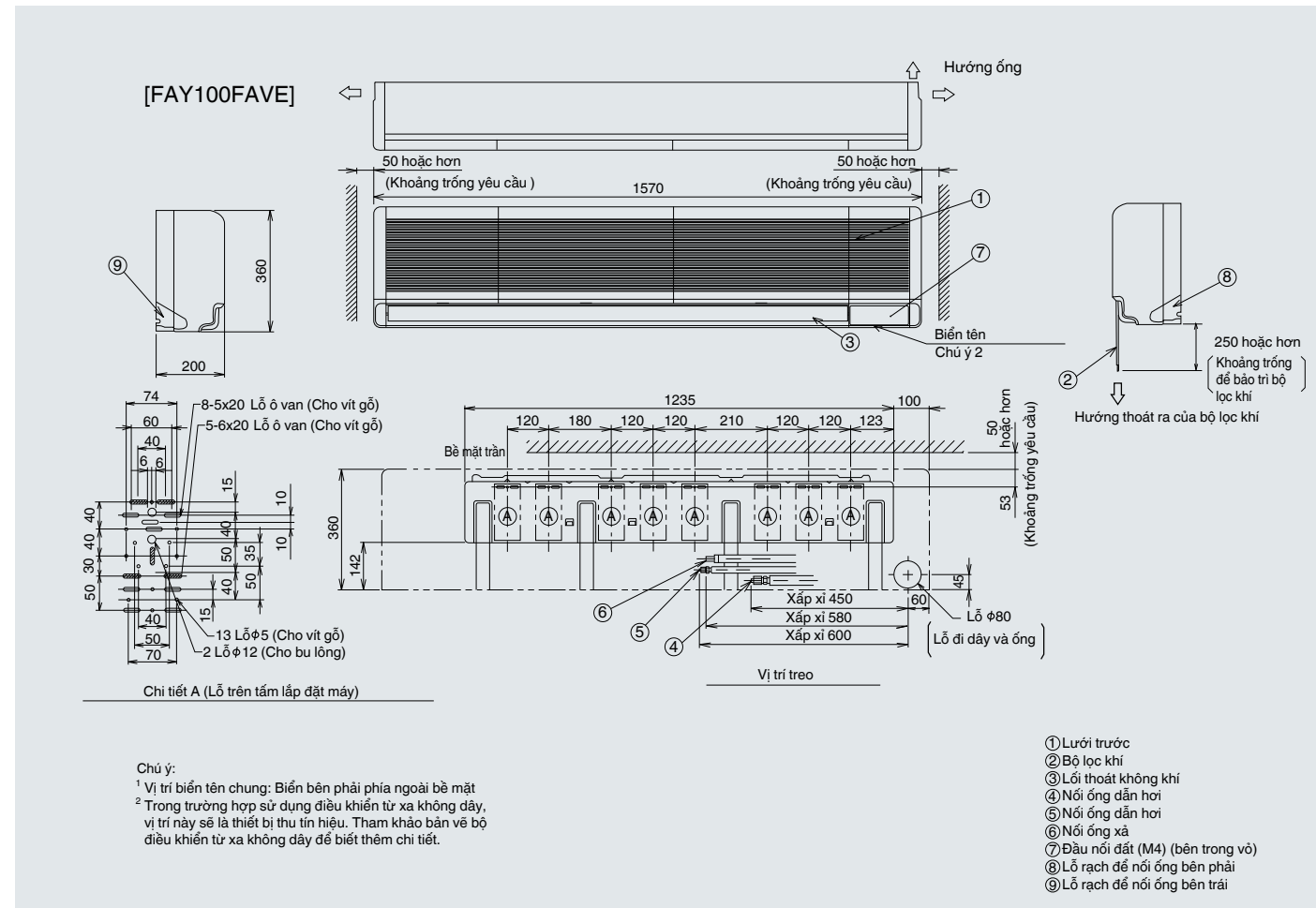
LOẠI GIẤU TRẦN



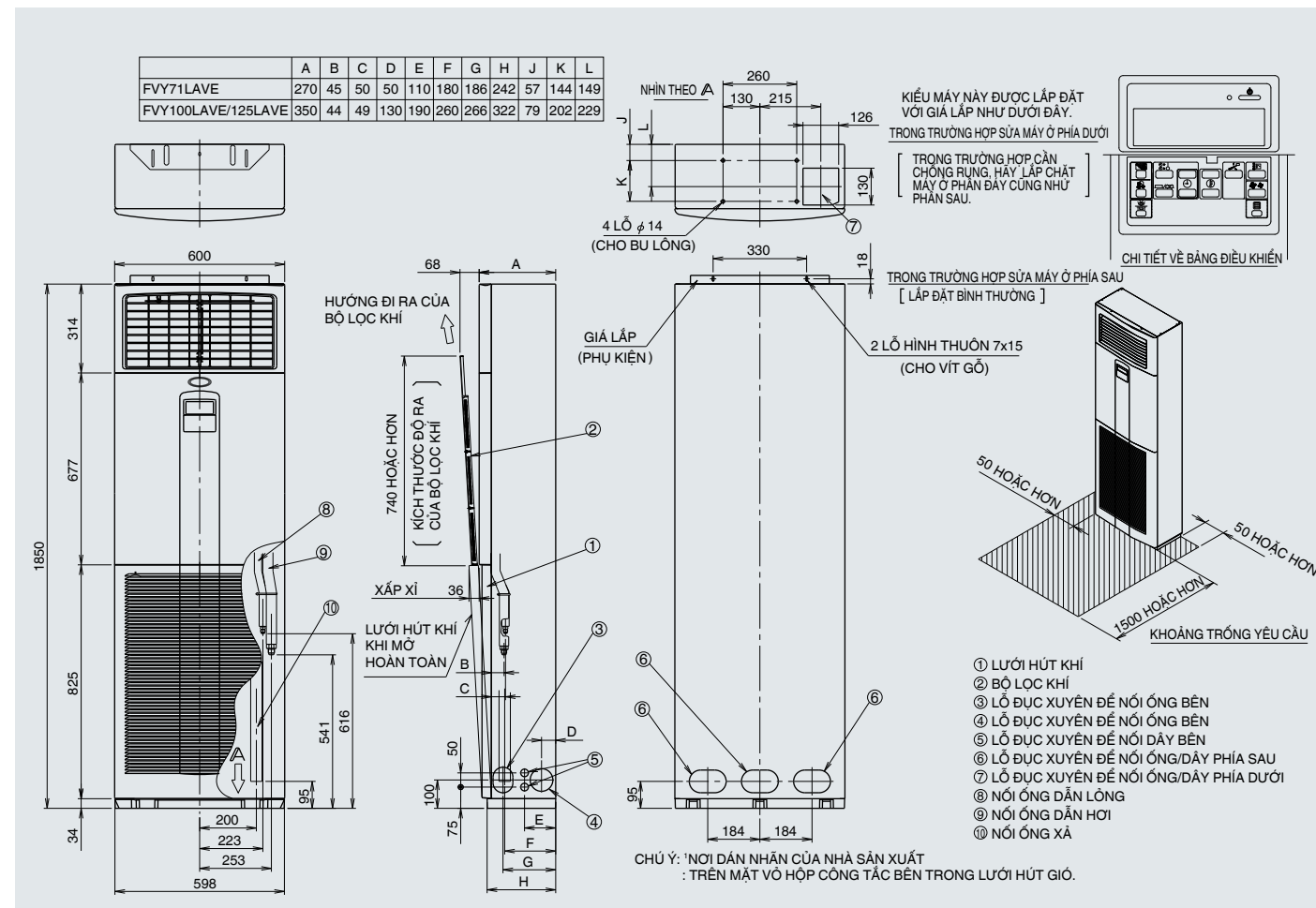
LOẠI TREO TƯỜNG



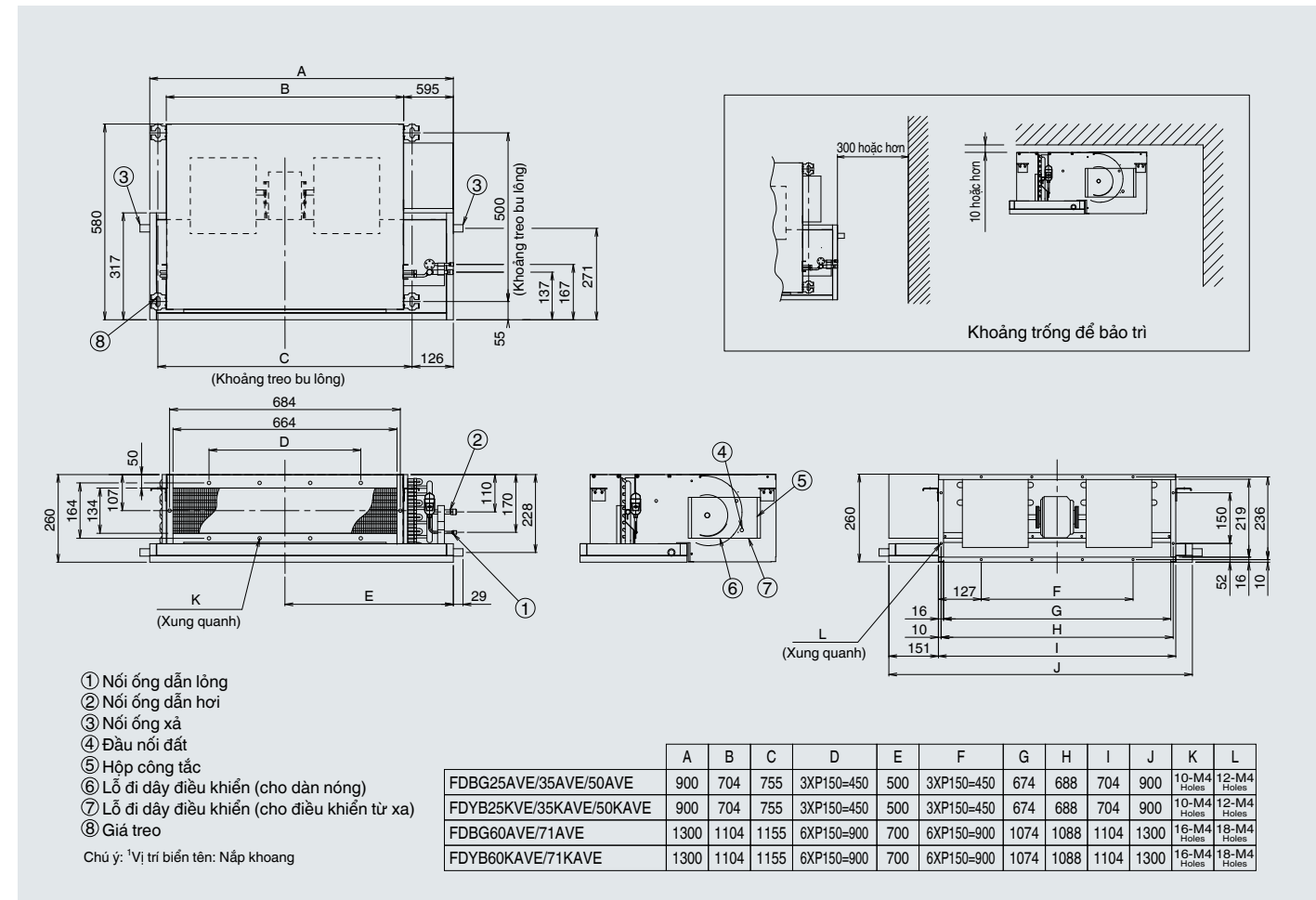
LOẠI TREO TƯỜNG



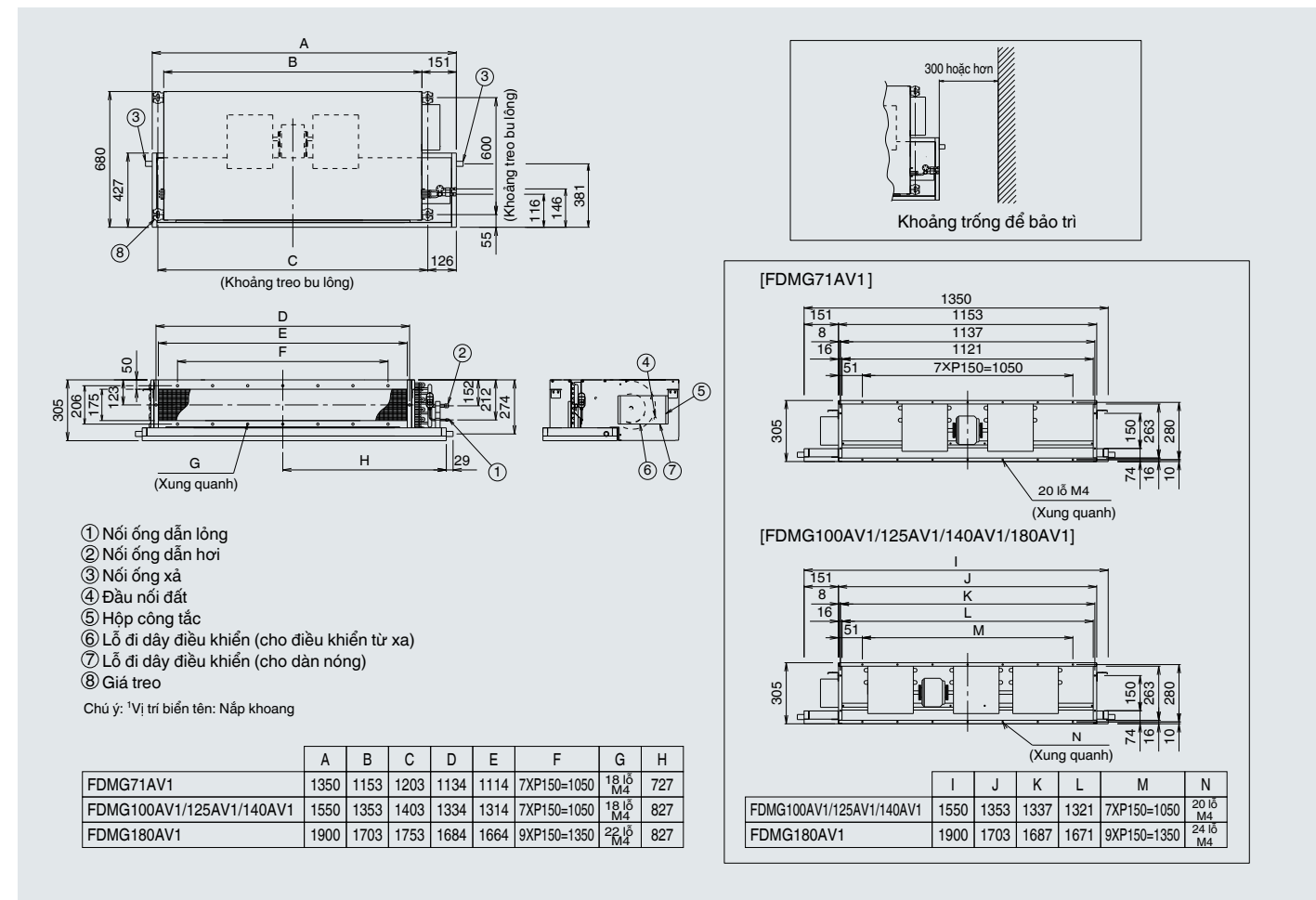
LOẠI ĐẶT SÀN



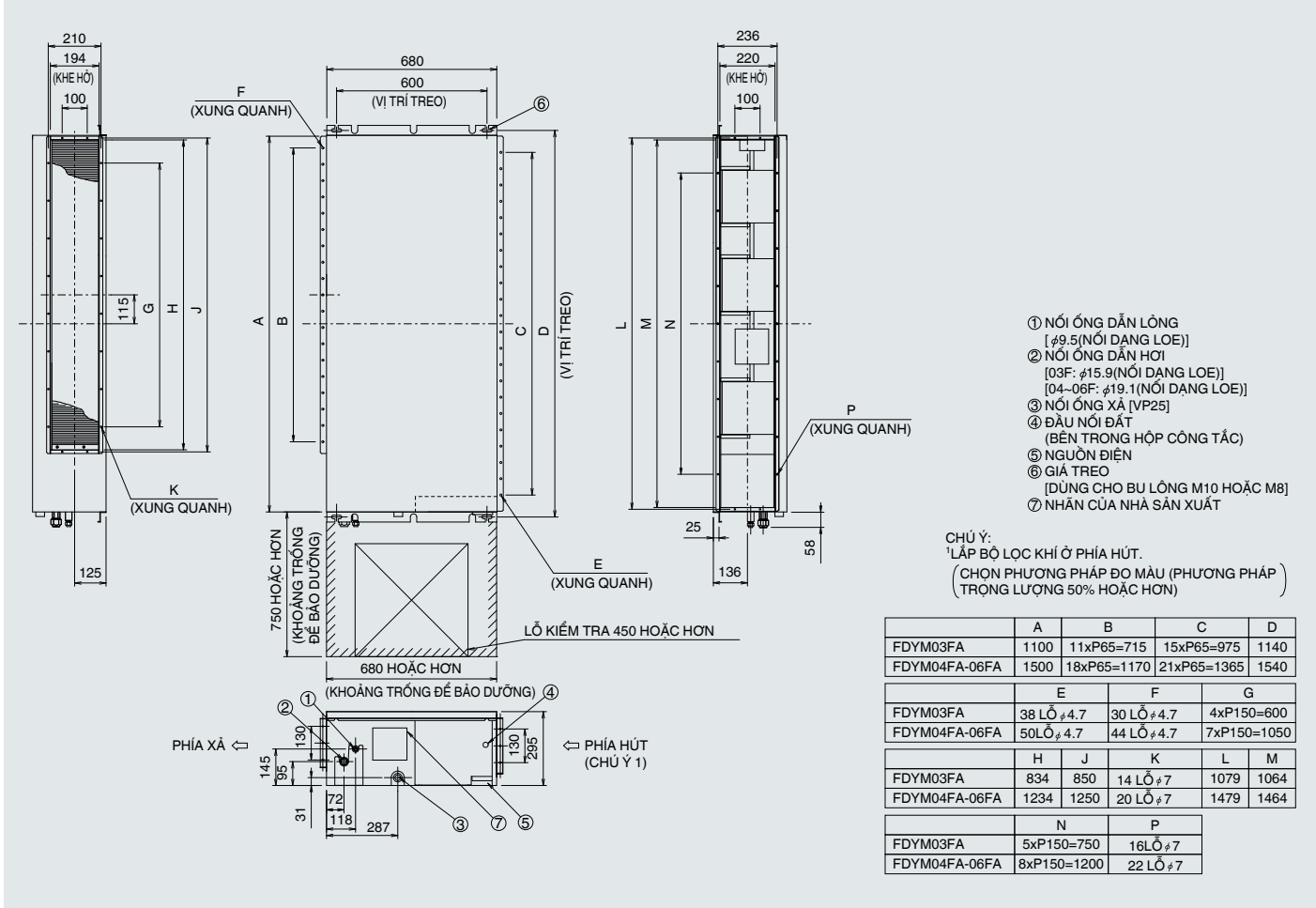
LOẠI NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP



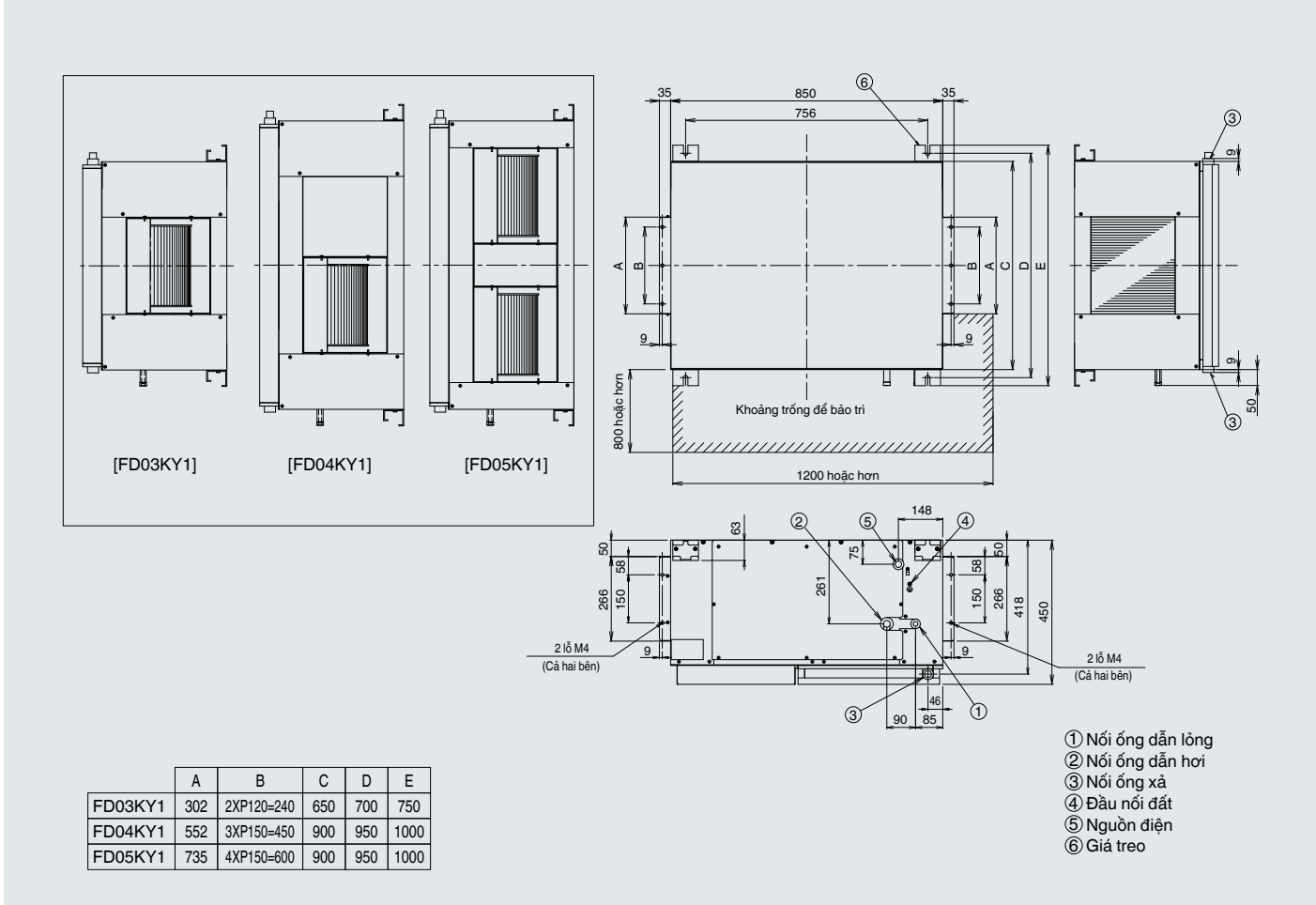
LOẠI NỔI ỔNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH



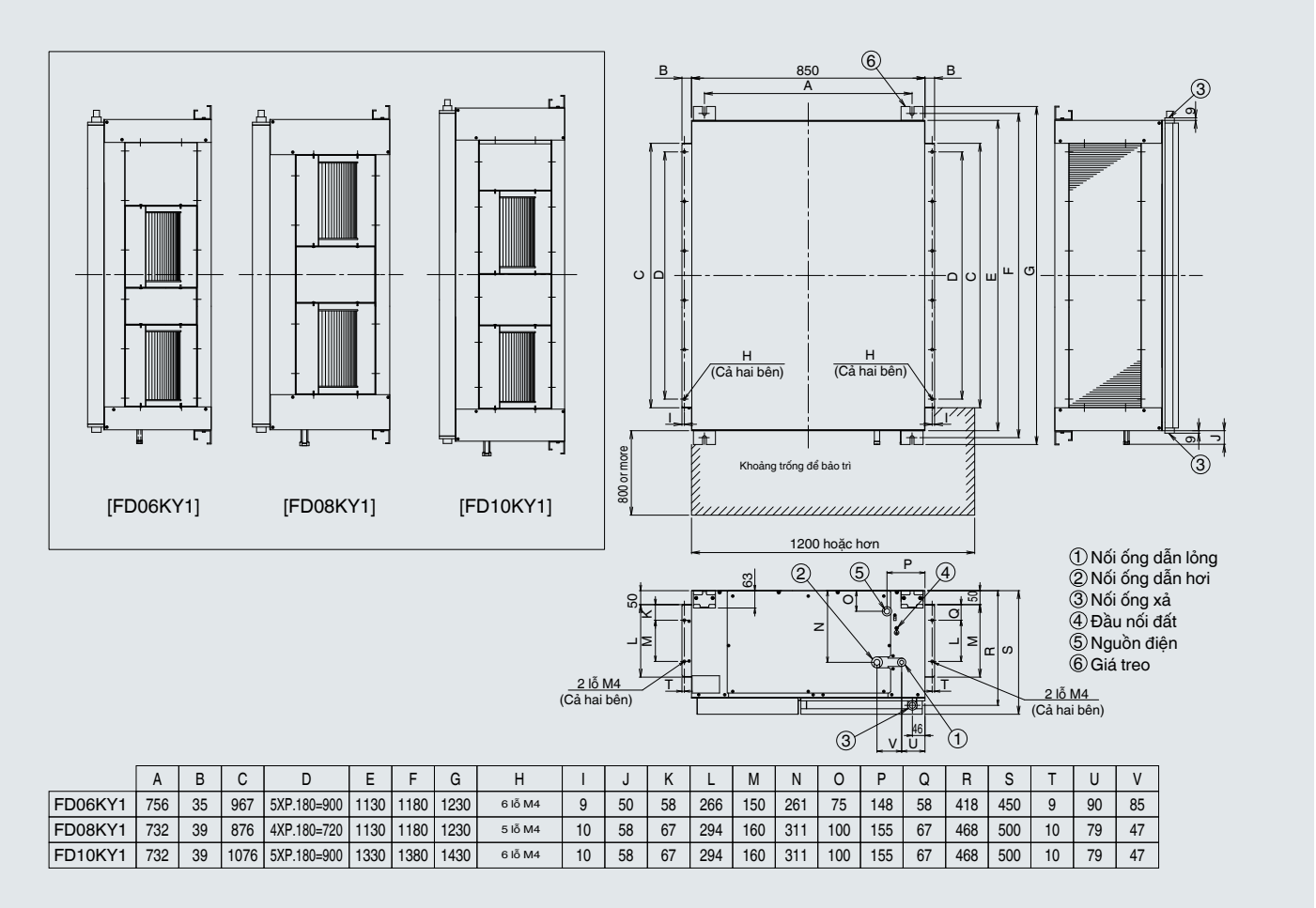
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH



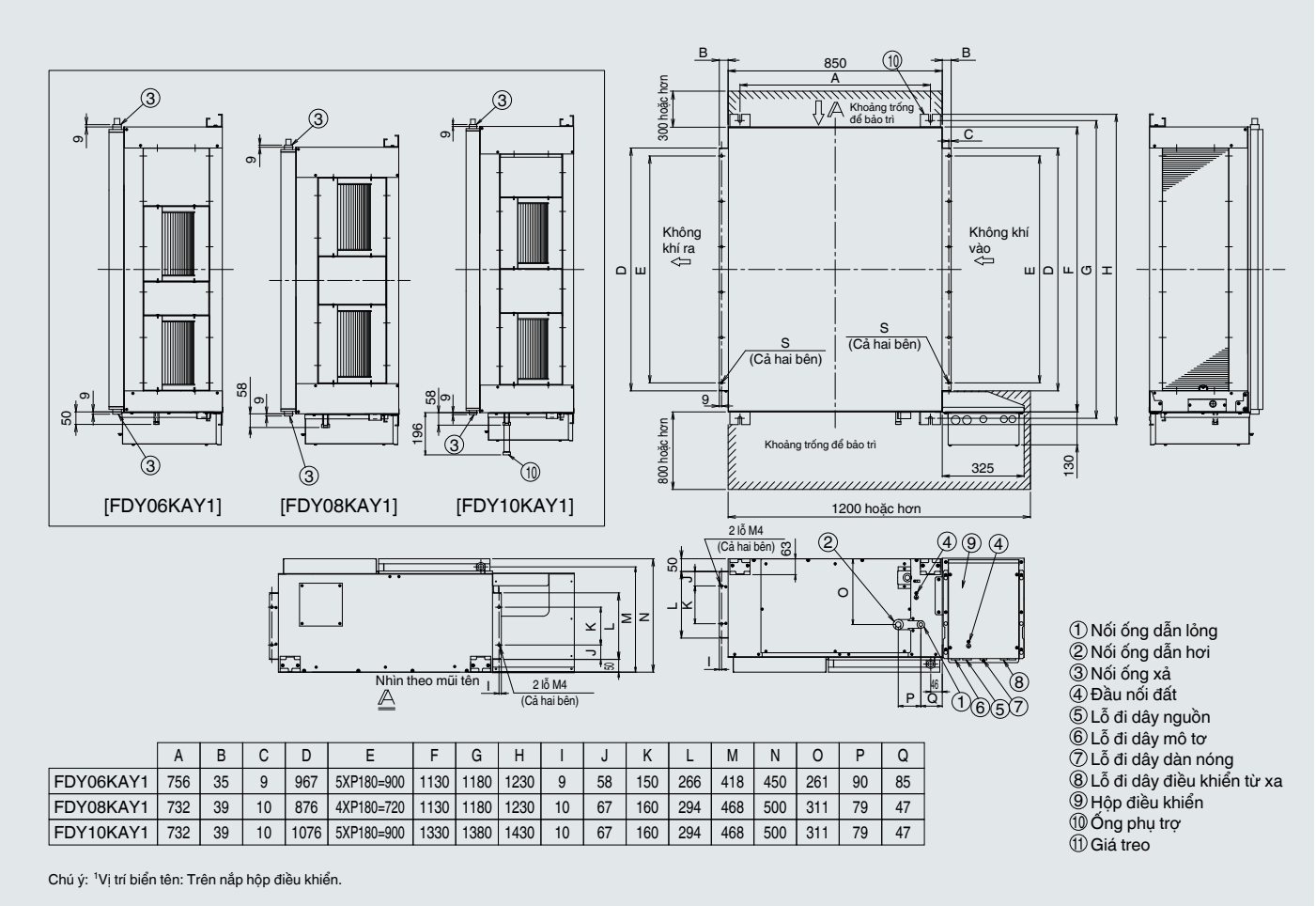
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO



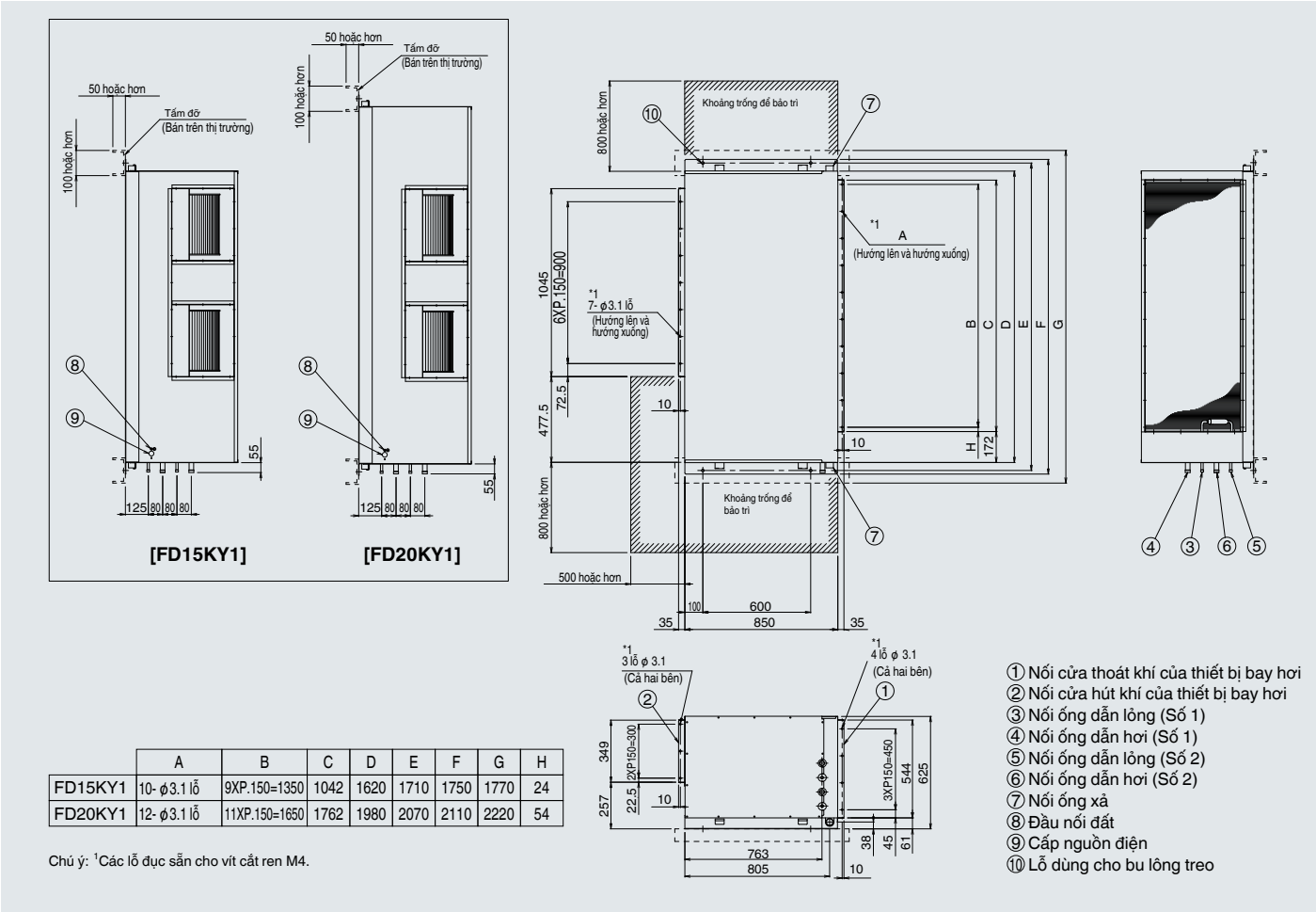
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO



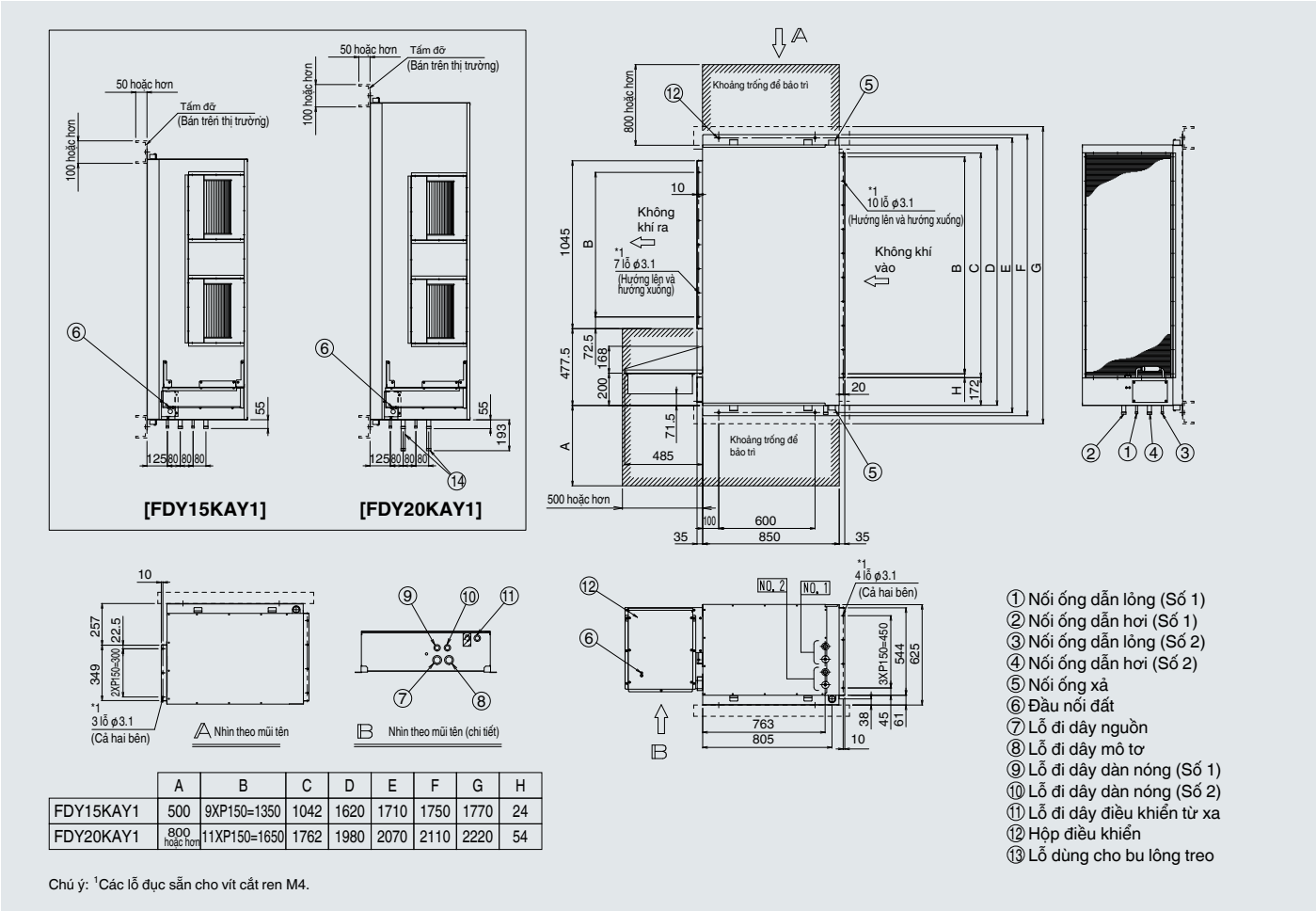
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO



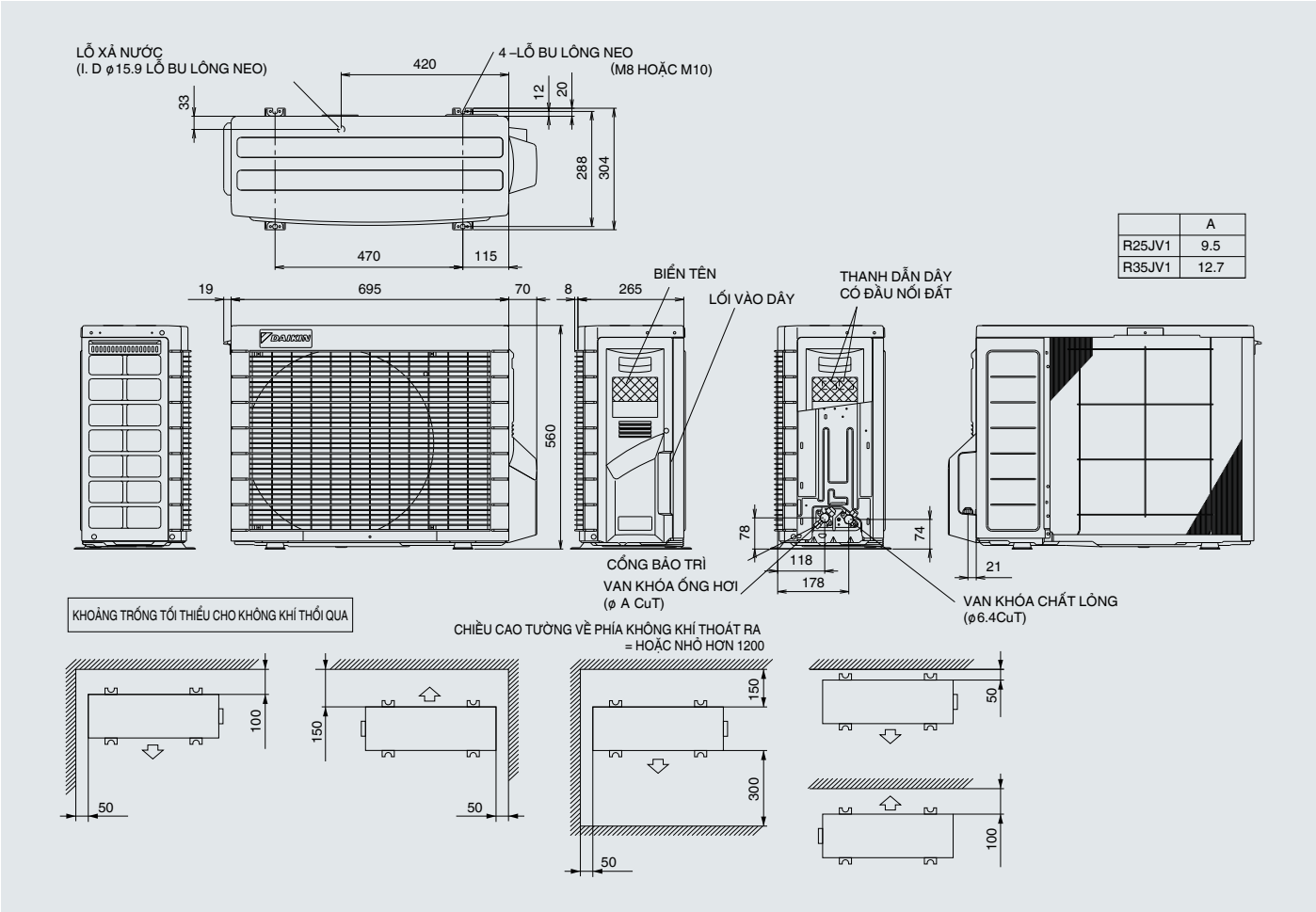
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO



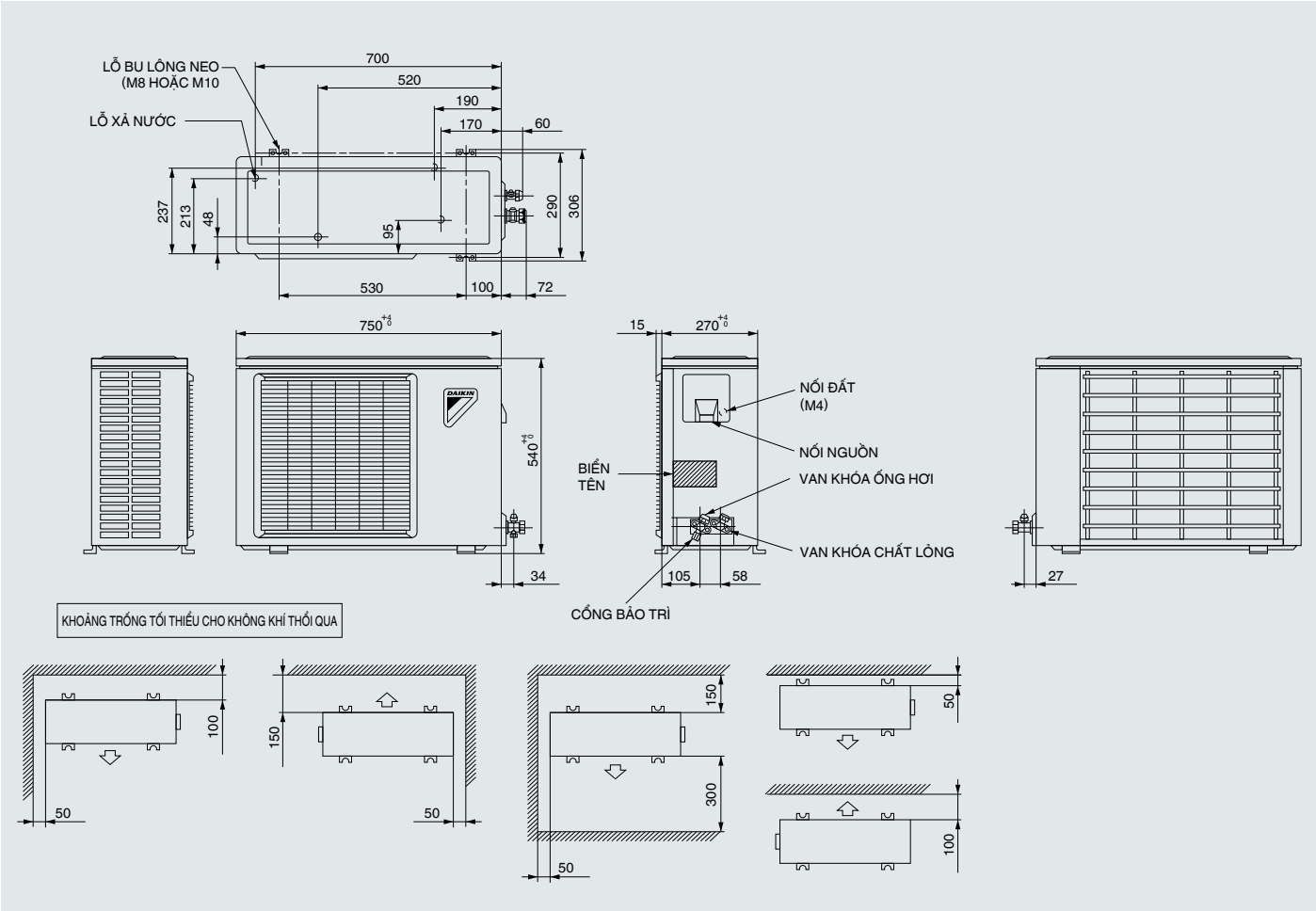
LOẠI NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH CAO



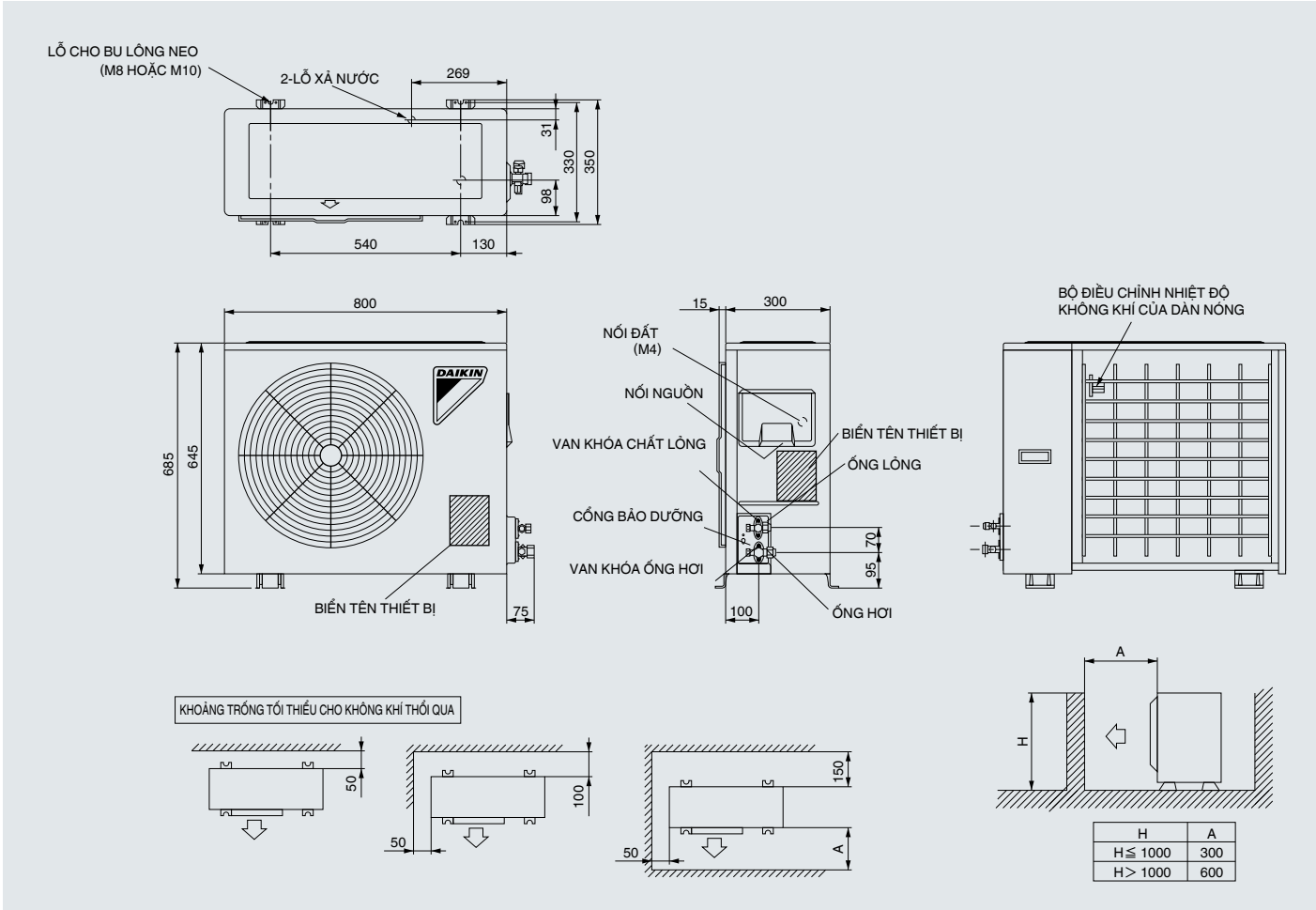
DÀN NÓNG // R25JV1, R35JV1



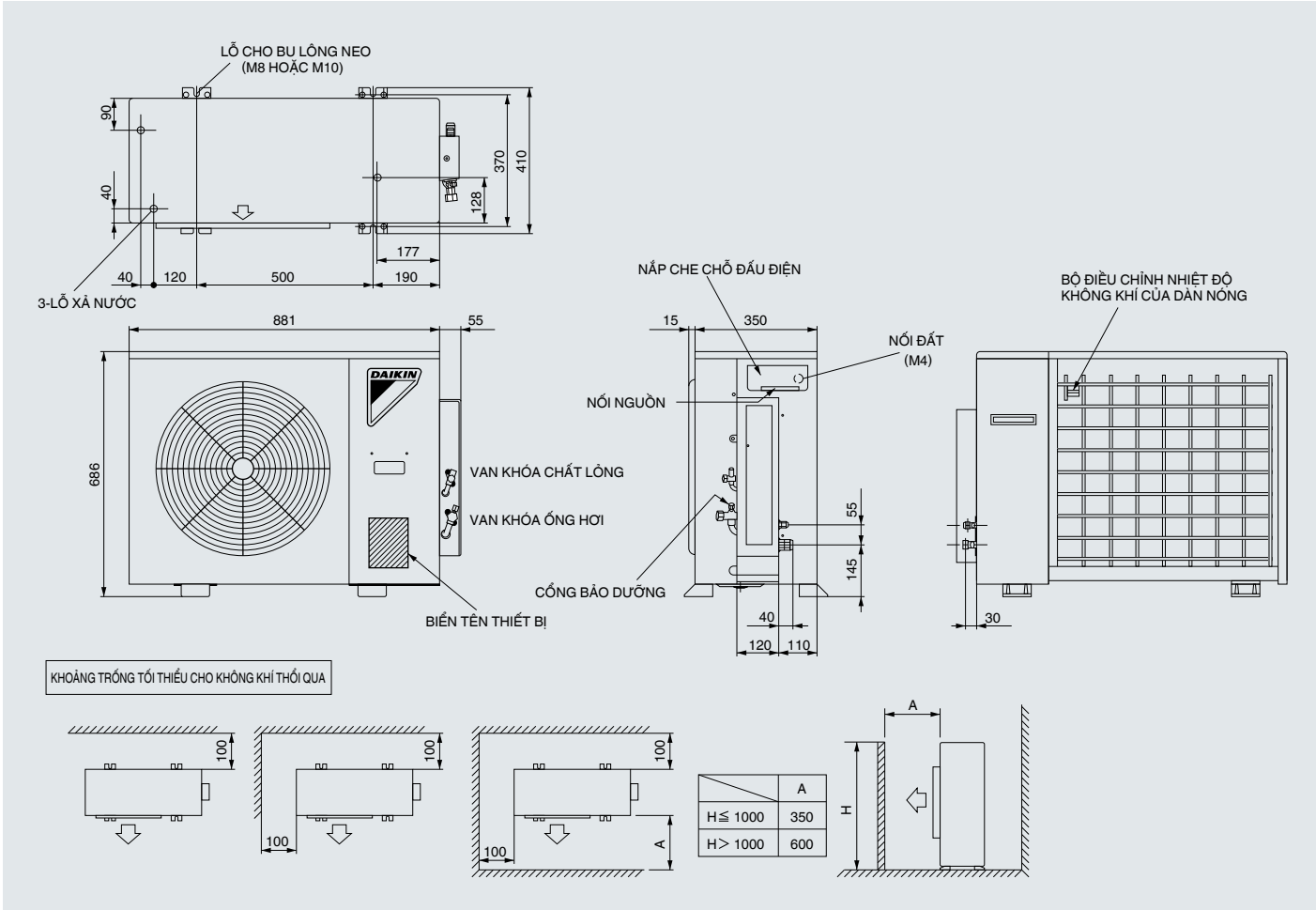
DÀN NÓNG // R35GV1, RY35FV1A, R50GV1



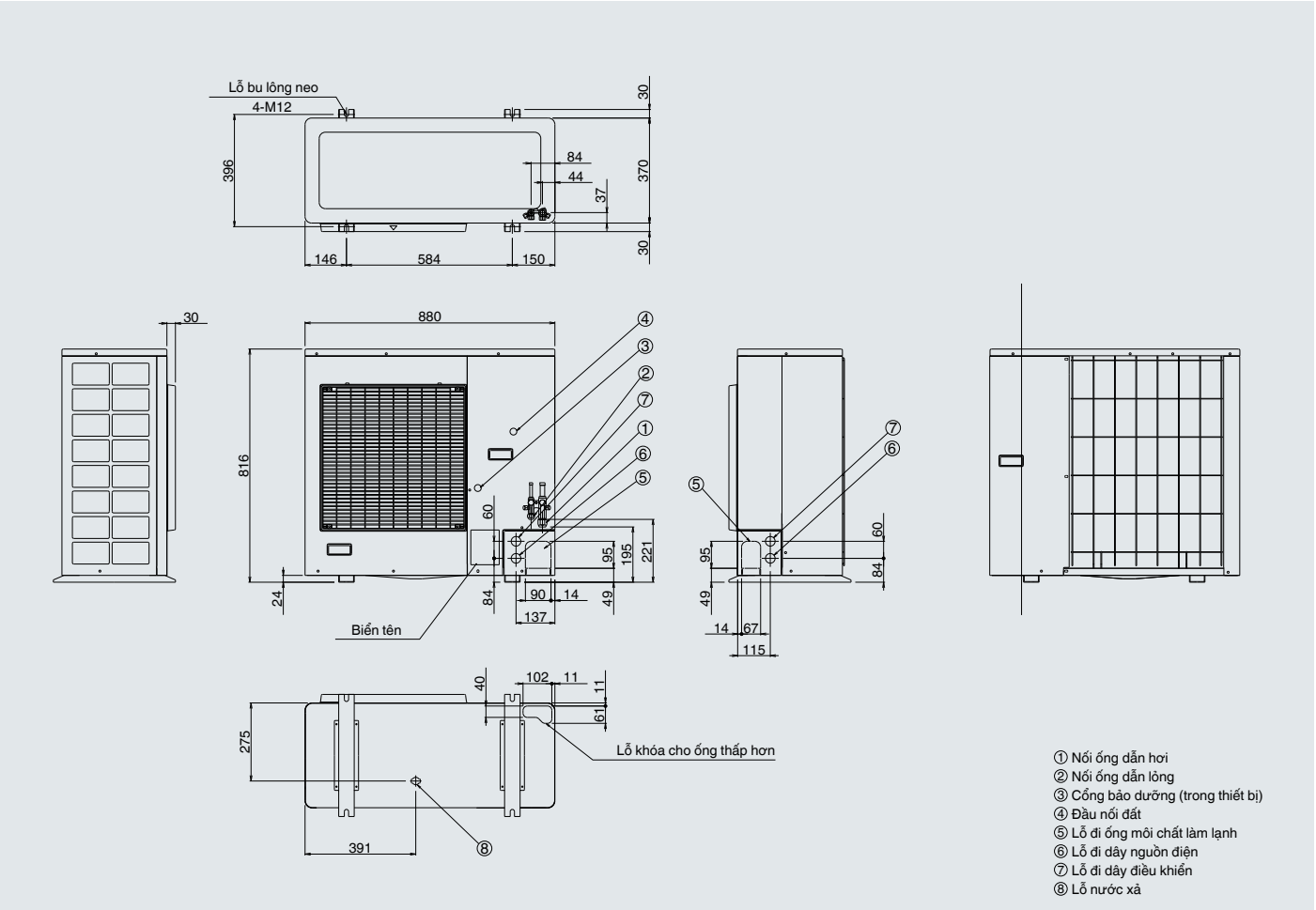
DÀN NÓNG UNIT // RY50GAV1A, R60GV1



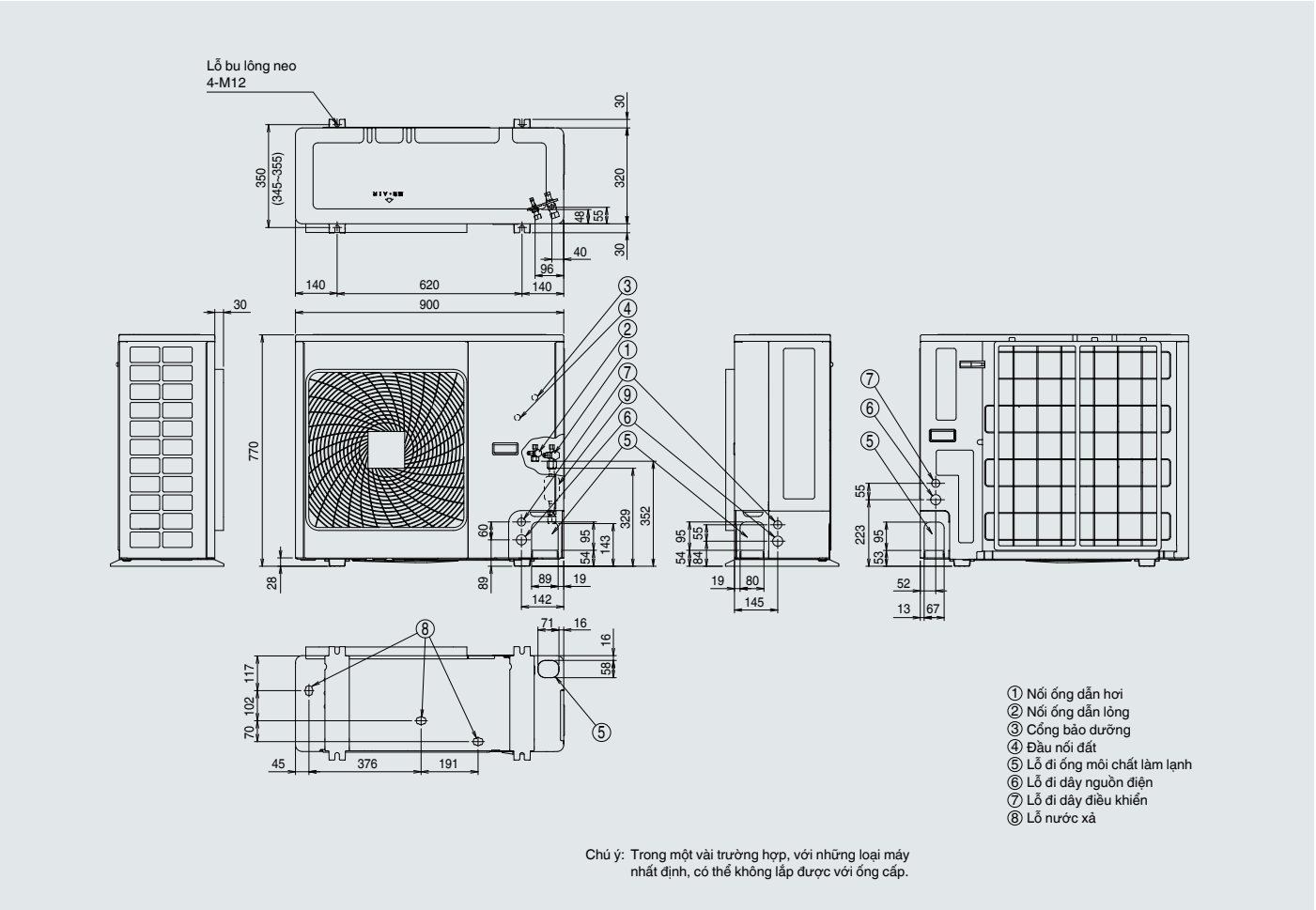
DÀN NÓNG // RY60GAV1A



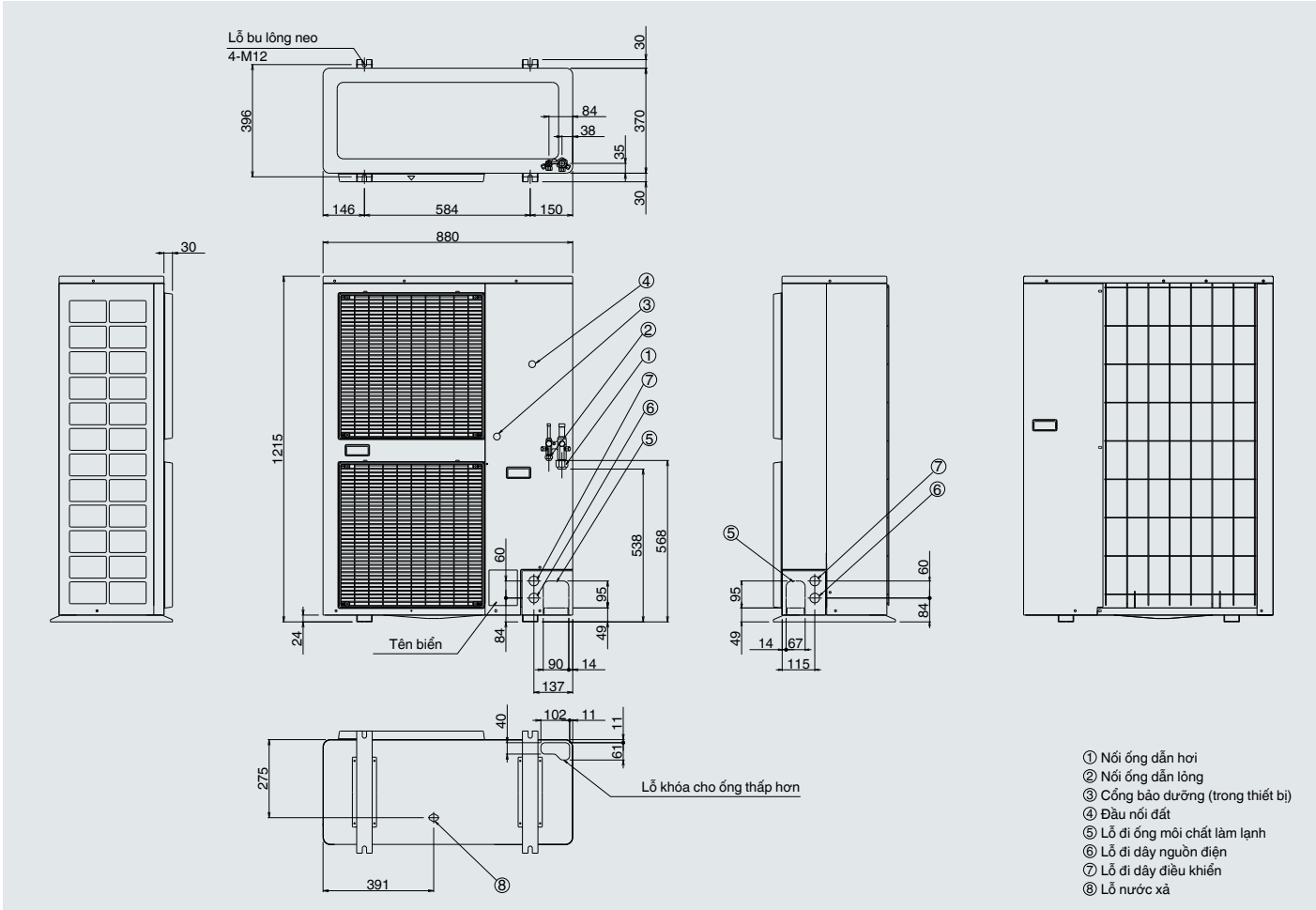
DÀN NÓNG // R71FUY1, RG71AV1/AY1



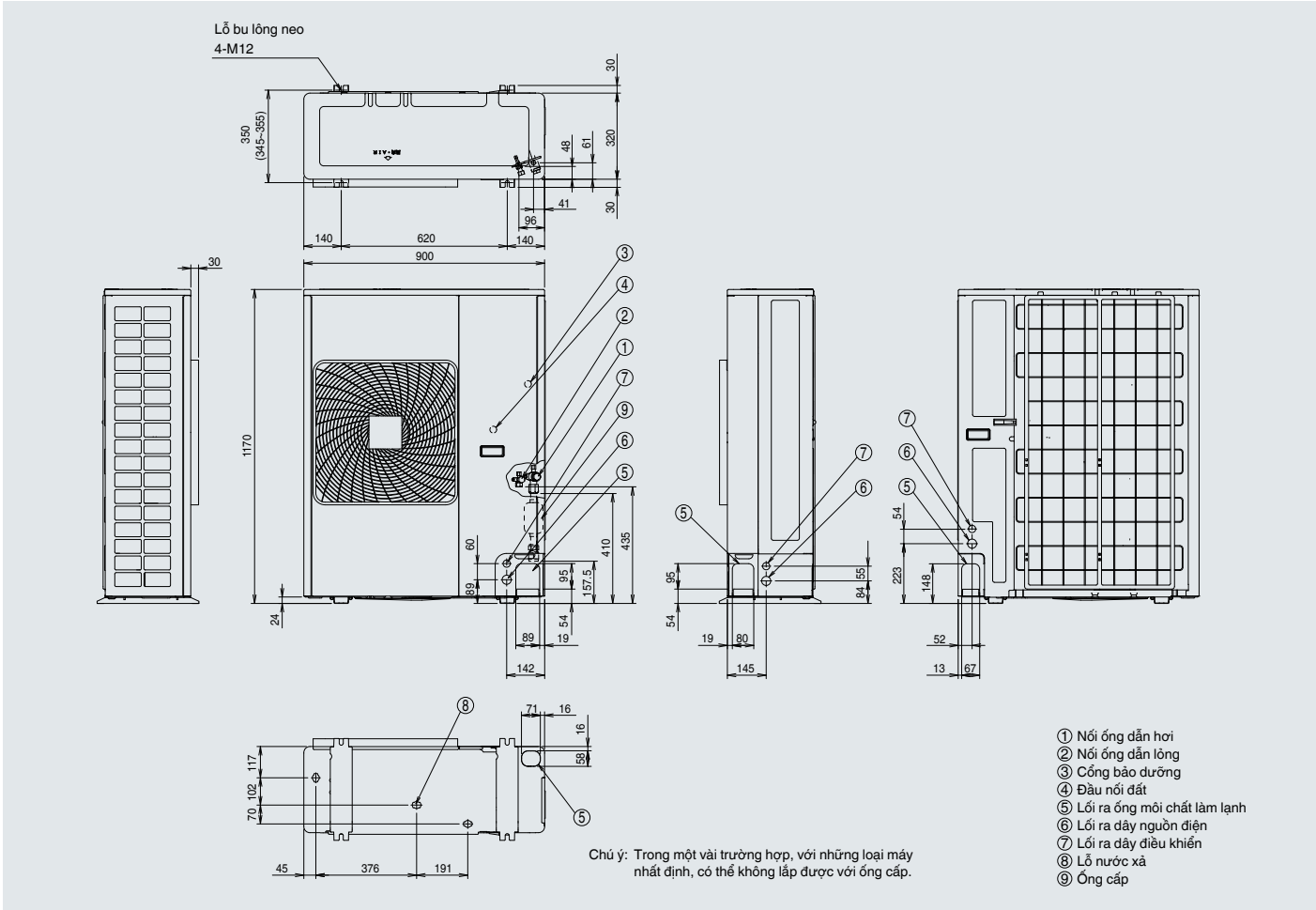
DÀN NÓNG // R(Y)71LUV1/Y1



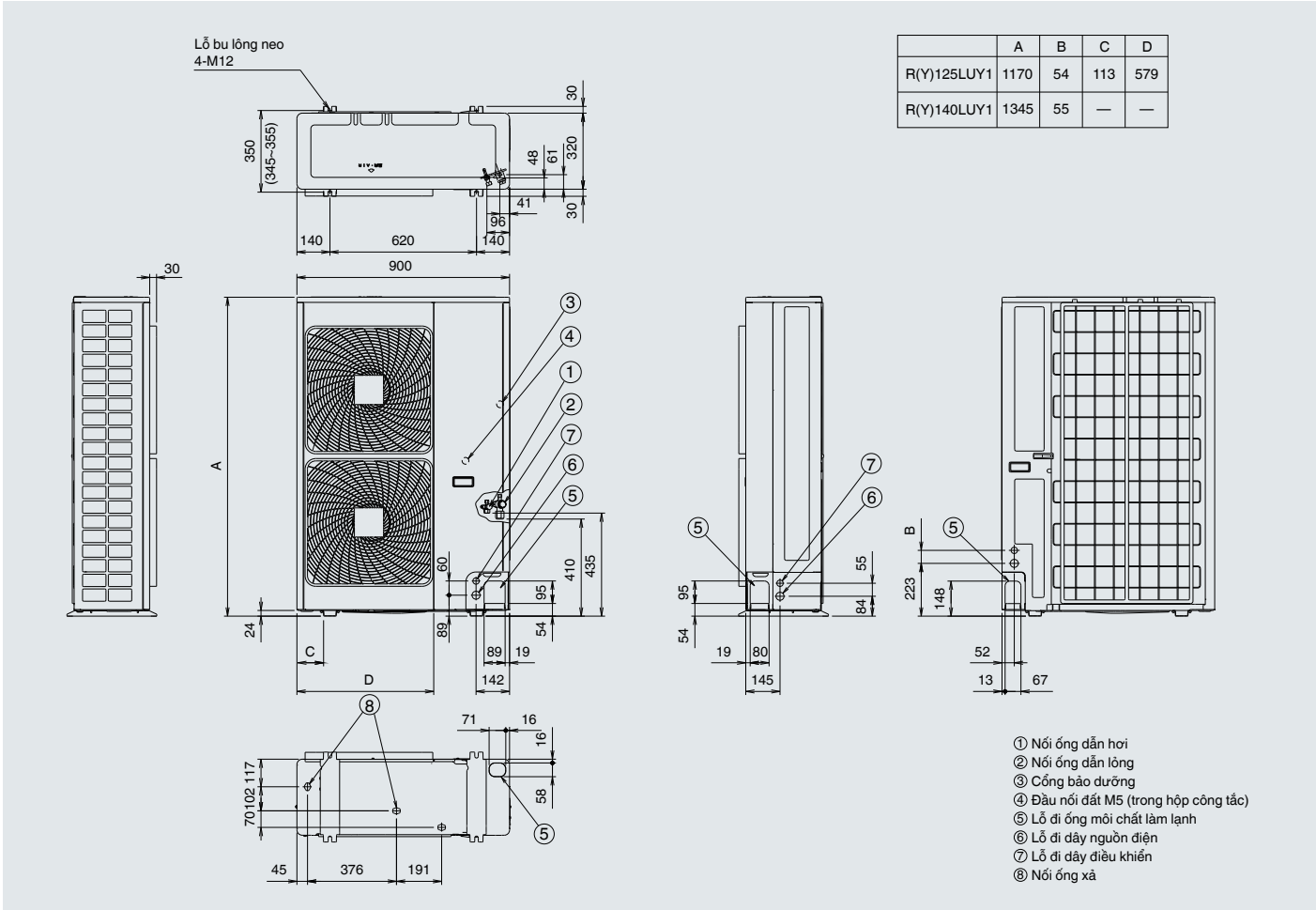
DÀN NÓNG // R100FUV1/Y1, 125FUY1



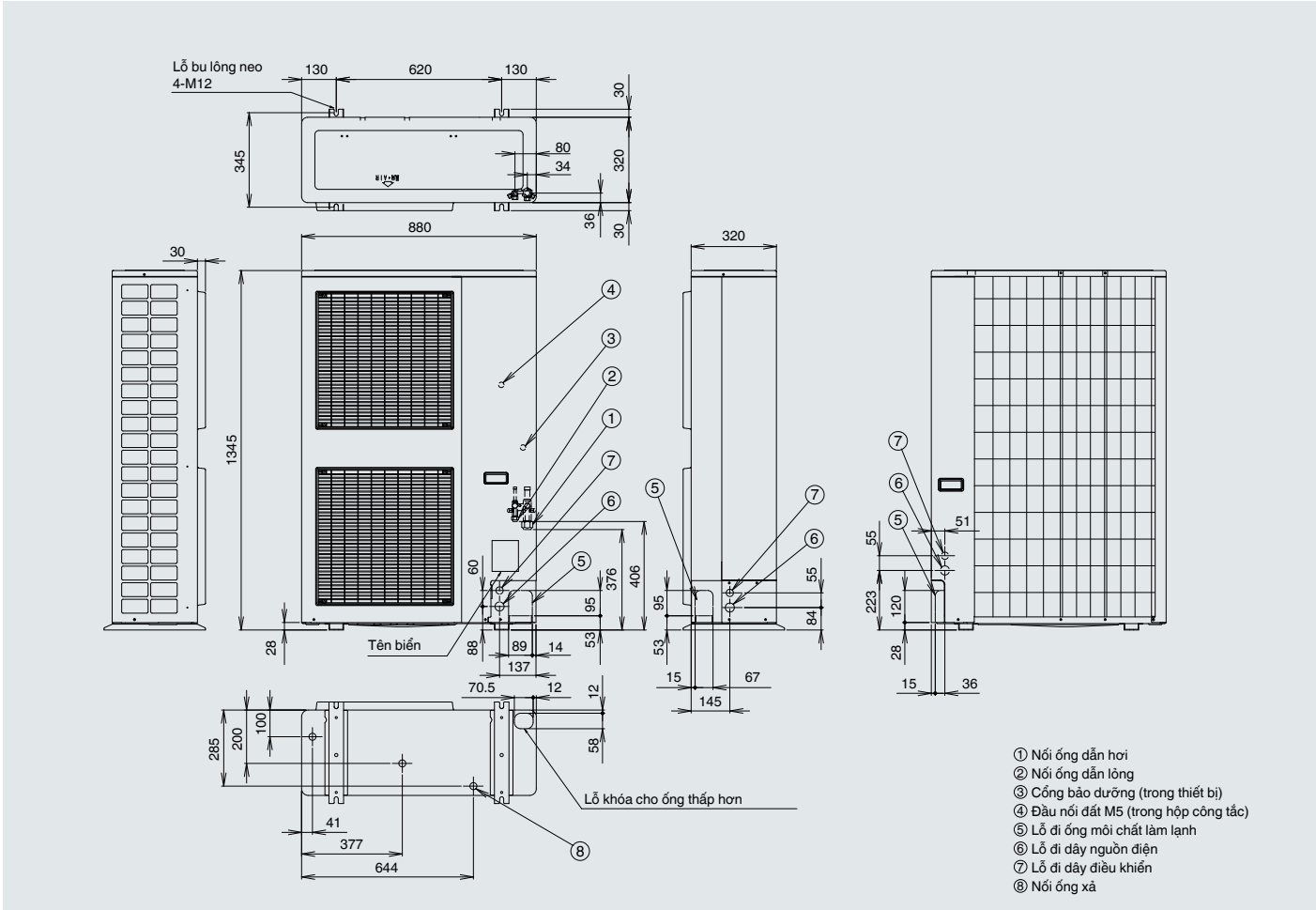
DÀN NÓNG // R(Y)100LUV1/Y1



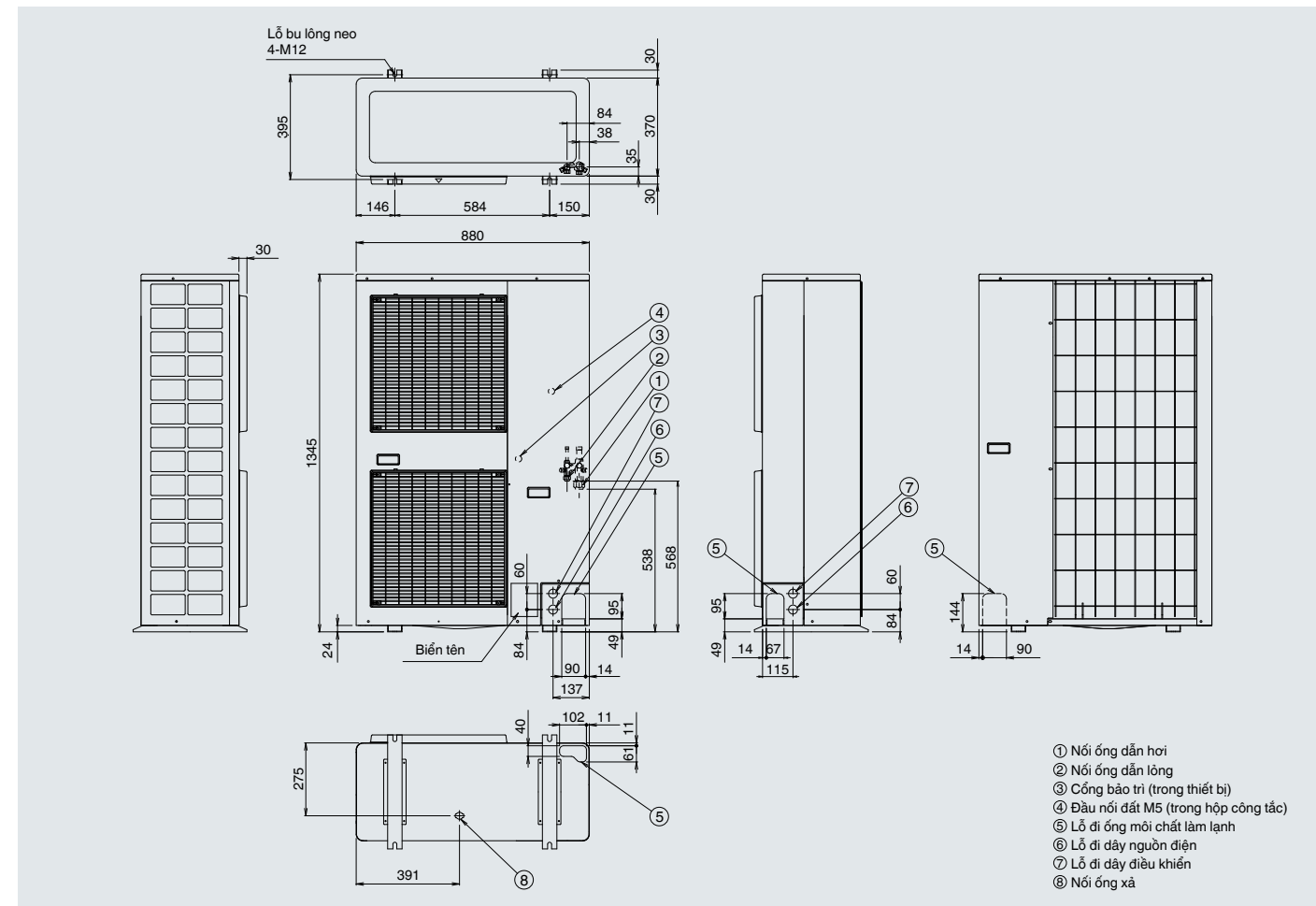
DÀN NÓNG // R(Y)125LUY1, 140LUY1



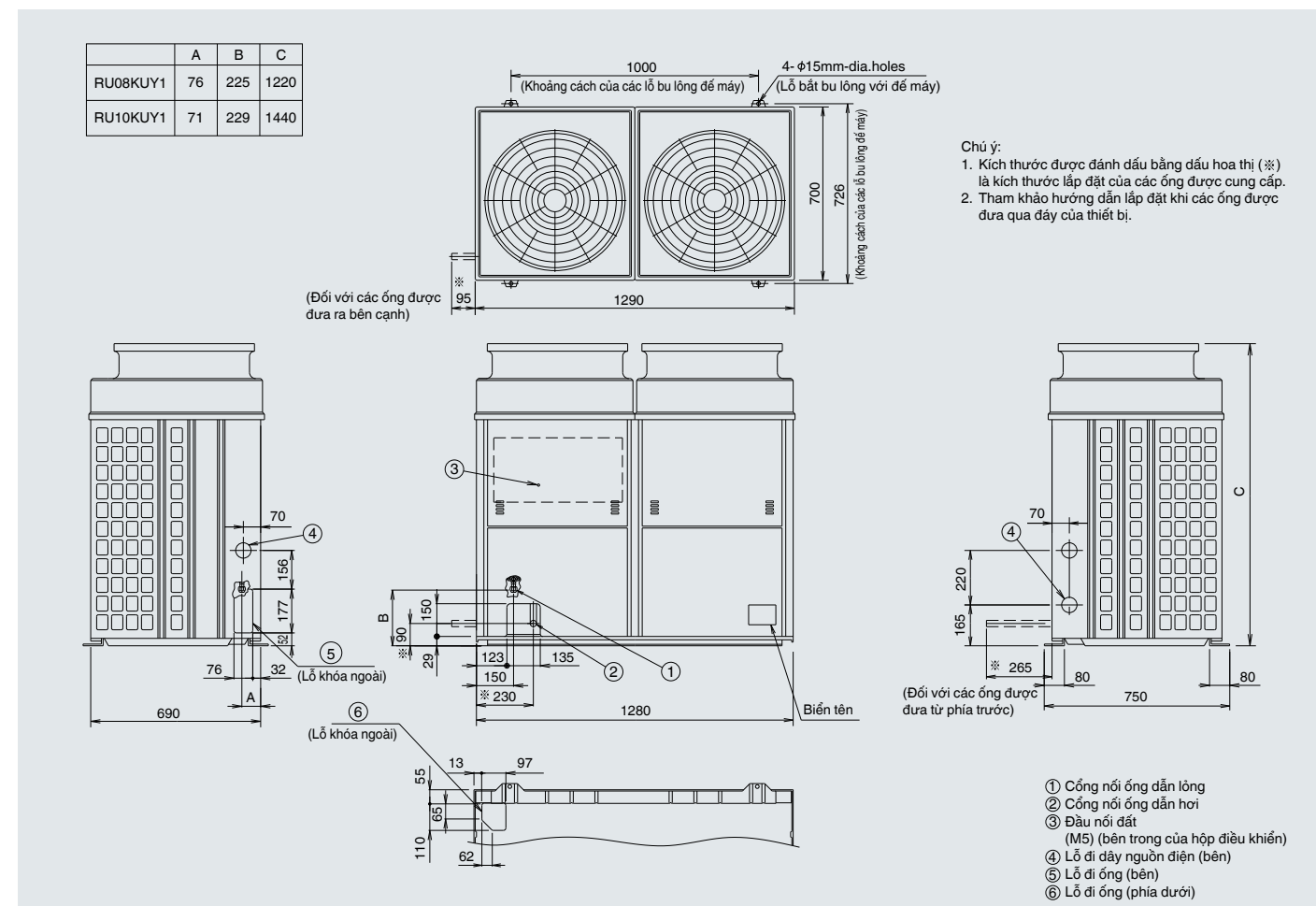
DÀN NÓNG // RU06KY1



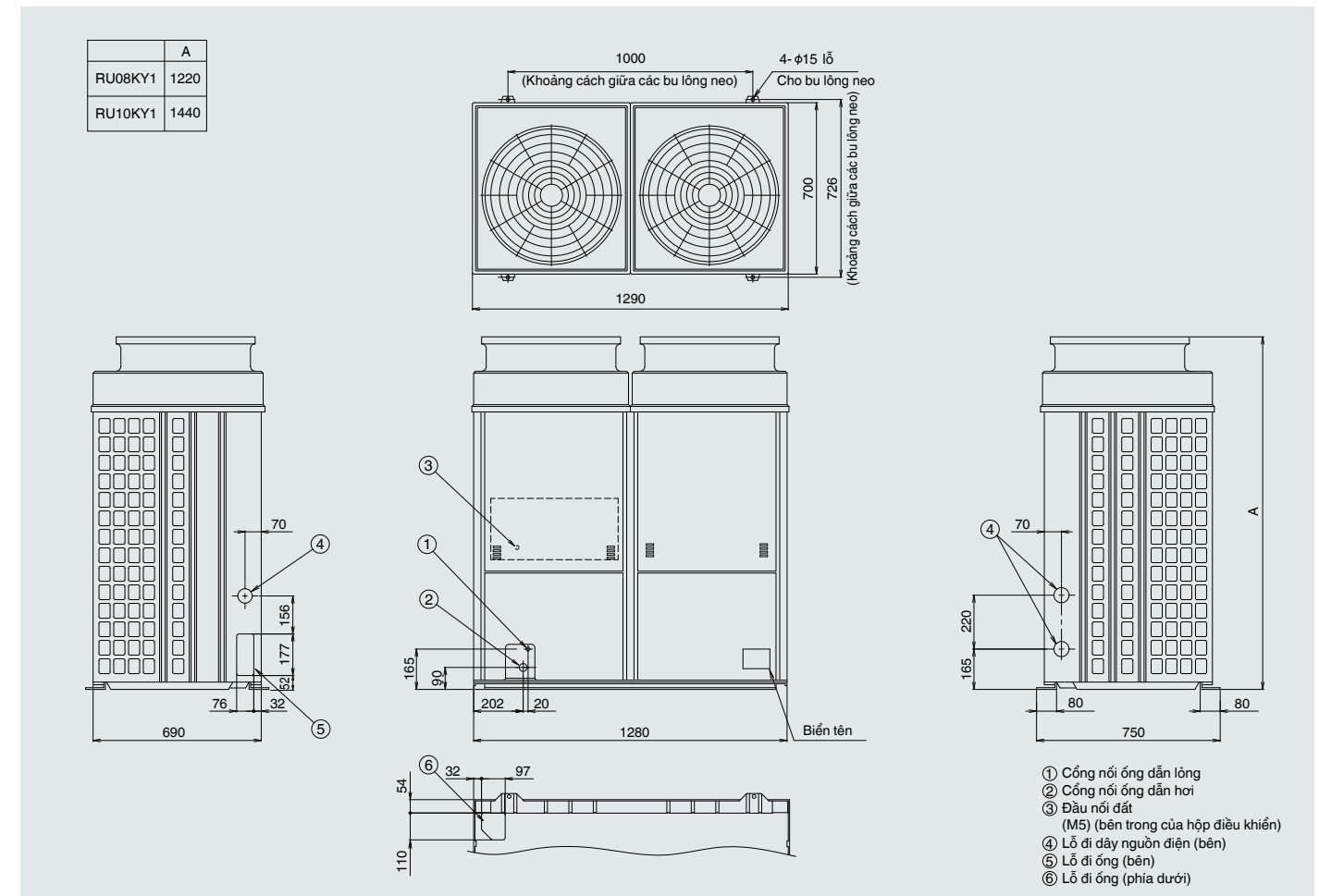
DÀN NÓNG // RG140AY1/180AY1



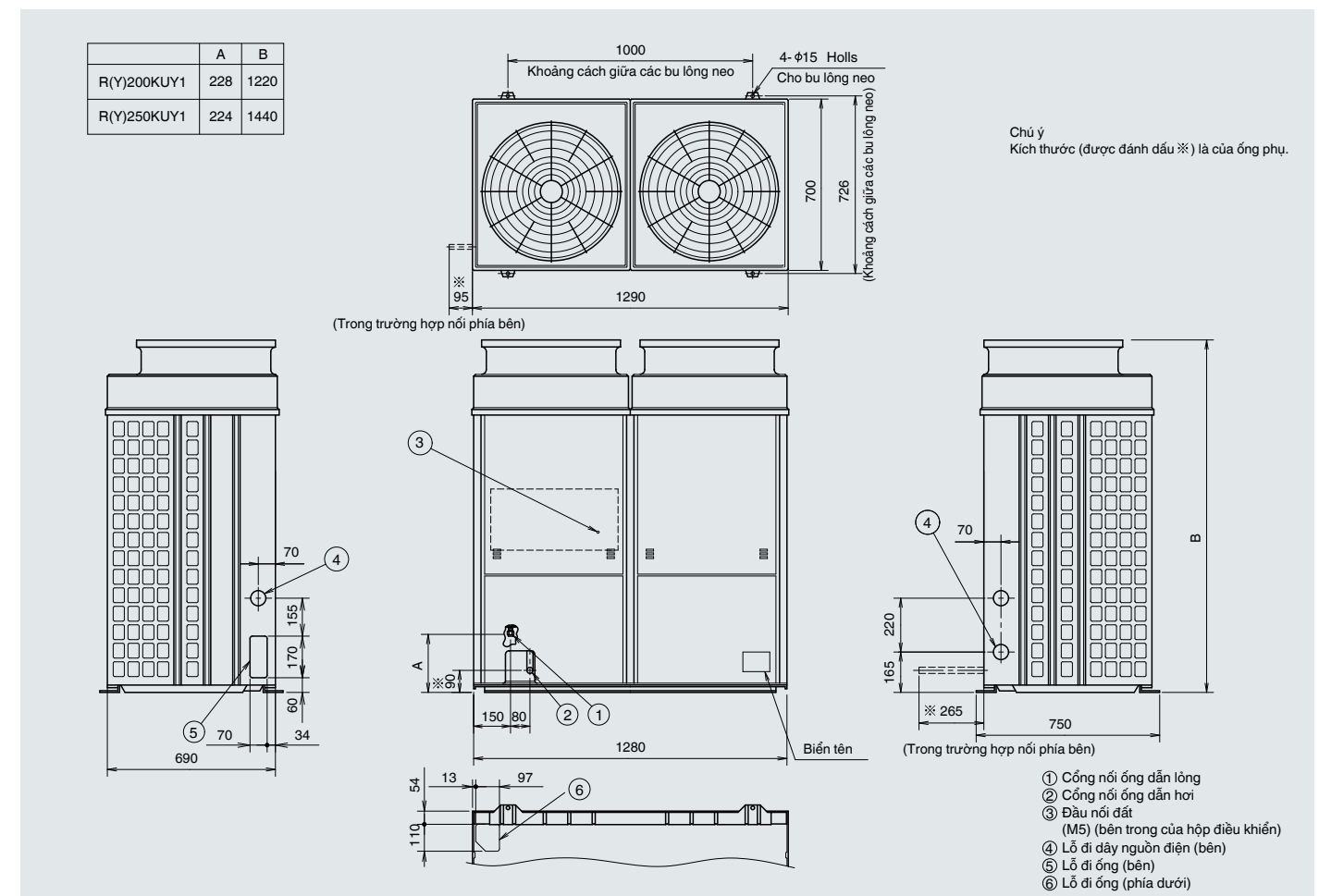
DÀN NÓNG // RU08KUY1/10KUY1



DÀN NÓNG // RU08KY1/10KY1



DÀN NÓNG // R(Y)200KUY1/250KUY1



KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mm)

ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

《Loại không dây》

• KÍCH THƯỚC BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA BỘ PHÁT TÍN HIỆU

• QUY TRÌNH LẮP ĐẶT GIÁ ĐỖ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA <LẮP TRÊN MẶT TƯỜNG>

• CHI TIẾT VỀ THIẾT BỊ THU TÍN HIỆU

• KÍCH THƯỚC BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA BỘ NHẬN TÍN HIỆU

LOẠI CASSETTE ẨM TRẦN 4 HƯỚNG THOẢI

• QUY TRÌNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ THU TÍN HIỆU

• CHI TIẾT VỀ THIẾT BỊ THU TÍN HIỆU

LOẠI TREO TƯỜNG

• QUY TRÌNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ THU TÍN HIỆU FAY71L

• CHI TIẾT VỀ THIẾT BỊ THU TÍN HIỆU

LOẠI ÁP TRẦN

• QUY TRÌNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ THU TÍN HIỆU

• CHI TIẾT VỀ THIẾT BỊ THU TÍN HIỆU

《Loại có dây》

• KÍCH THƯỚC CỦA ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

• QUY TRÌNH LẮP ĐẶT ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

A THÂN TRẦN, DÂY TRẦN

B THÂN TRẦN, MÃ CHÌM

C THÂN TRẦN, MÃ CHÌM

• ĐIỀU KHIỂN TỪ XA KỸ THUẬT SỐ

KRC47-2A/ KRC47-4A

• ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

KRC47-1A

KRC47-3A

KRC47-2A/ KRC47-4A

KRC47-1A

KRC47-3A

Không gian cần thiết để lắp dàn nóng (Đơn vị: mm)

Kích thước để trong ngoặc [] chỉ trường hợp khi điều chỉnh hướng thổi xuống dưới.

Đối với R(Y)71LU-140LU

Các giá trị tương ứng cho trường hợp kiểu R(Y)71 thông qua kiểu R(Y)140. Kích thước trong () là cho kiểu R(Y)100 và R(Y)140 (Đơn vị là mm)

Khi có vật cản ở phía hút vào

Khi phía trên đầu thoáng

1. Đối với lắp thiết bị đơn

Khi chỉ có vật cản ở phía hút vào

Khi có vật cản ở cả hai phía

2. Đối với lắp theo dây (nhiều hơn hai thiết bị)

Khi phía trên đầu có vật cản

1. Đối với lắp thiết bị đơn

Khi chỉ có vật cản ở phía hút vào

Khi có vật cản ở phía hút vào và cả hai phía bên

2. Đối với lắp theo dây (nhiều hơn hai thiết bị)

Khi phía trên đầu thoáng

1. Đối với lắp thiết bị đơn

2. Đối với lắp theo dây (nhiều hơn hai thiết bị)

Khi phía trên đầu có vật cản

1. Đối với lắp thiết bị đơn

2. Đối với lắp theo dây (nhiều hơn hai thiết bị)

Đối với R(Y)200KU/ 250KU

Trong trường hợp lắp thiết bị đơn

Mô hình 1

Mô hình 2

Mô hình 3

Trong trường hợp lắp song song

Mô hình 1

Mô hình 2

Mô hình 3

Trong trường hợp lắp theo bộ

Mô hình 1

Mô hình 2

Chú ý:

1. Chiều cao của vật cản ở Mô hình 1 và Mô hình 2 như sau:

Phía trước 1500 mm

Phía hút 500 mm

Số bản (mô phỏng)

2. Đối với không gian để bảo dưỡng, nếu chiều cao vật cản vượt quá kích thước nói trên, không gian để bảo dưỡng phải cộng thêm một nửa số kích thước vượt quá đó.

3. Khi lắp thiết bị, chọn thiết bị phù hợp nhất trong bản hướng dẫn tùy thuộc vào điều kiện thực tế như hành lang và hệ thống thông gió. (Nếu số lượng thiết bị nhiều hơn số lượng nói đến trong hướng dẫn này, có thể gây ngắn mạch.)

4. Đối với không gian để bảo dưỡng phía trước, phải tính đến khoảng không cần thiết để lắp ống.

